

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGUYỄN MẠNH HUNG

**GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO
HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở
HUYỆN PHÚ LƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Thái Nguyên - 2011

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

NGUYỄN MẠNH HUNG

**GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỨC ĐẨY QUÁ TRÌNH
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO
HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở
HUYỆN PHÚ LƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chuyên ngành: Kinh tế Nông nghiệp
Mã số: 60 – 31 - 10**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS-TS. ĐỖ QUANG QUÝ

Thái Nguyên - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn là hoàn toàn trung thực và chưa từng được sử dụng để bảo vệ một học vị nào. Tôi xin cam đoan mọi sự giúp đỡ để thực hiện luận văn này đã được cảm ơn và các số liệu, thông tin trích dẫn trong quá trình nghiên cứu đều được ghi rõ nguồn gốc.

Tác giả luận văn

Nguyễn Mạnh Hùng

LỜI CẢM ƠN

Luận văn được hoàn thành là kết quả của quá trình học tập, nghiên cứu lý luận và tích lũy kinh nghiệm thực tế của tác giả. Những kiến thức quý báu mà các thầy cô giáo đã truyền đạt trong quá trình học tập đã làm sáng tỏ ý tưởng, tư duy của tác giả trong suốt thời gian hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm khoa Đào tạo sau đại học Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên đã giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn và kính trọng sâu sắc đến PGS.TS Đỗ Quang Quý, Người thầy đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Lãnh đạo và các đồng nghiệp Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Phú Lương, Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phòng Lao động Thương binh Xã hội, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Phòng Văn hóa - Thông tin, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Chi cục Thống kê, Hạt kiểm lâm,... đã cung cấp cho tôi rất nhiều những tài liệu, thông tin cần thiết, chính xác, khách quan để tôi có thể hoàn thiện luận văn của mình hoàn chỉnh nhất.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến những người thân trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã giúp đỡ và cung cấp cho tôi những kinh nghiệm quý báu để tôi có thể hoàn thành luận văn trong thời gian quy định.

Tác giả luận văn

Nguyễn Mạnh Hùng

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục	iii
Danh mục các chữ viết tắt	viii
Danh mục các bảng trong Luận văn	ix
MỞ ĐẦU	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	1
2.1. Mục tiêu chung	1
2.2. Mục tiêu cụ thể	2
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	2
3.1. Đối tượng nghiên cứu	2
3.2. Phạm vi nghiên cứu	2
4. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI	2
5. BỘ CỤC CỦA LUẬN VĂN	3
Chương 1	
CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ	4
1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ	4
1.1.1. Khái niệm, đặc trưng của cơ cấu kinh tế nông thôn	4
1.1.1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế nông thôn	4
1.1.1.2. Đặc trưng cơ bản của cơ cấu kinh tế nông thôn	9
1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	11
1.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là một quá trình luôn phù hợp với quy luật thực tế khách quan	11

	Trang
1.1.2.2. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là thay đổi về chất của nền kinh tế đảm bảo cho tăng trưởng bền vững	12
1.1.3. Nội dung và xu hướng khách quan của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	12
1.1.3.1. Nội dung của cơ cấu kinh tế nông thôn	12
1.1.3.2. Xu hướng khách quan của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	15
1.1.4. Sự cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta	16
1.1.4.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là cần thiết khách quan	16
1.1.4.2. Các nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	17
1.1.5. Những vấn đề cơ bản về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn	18
1.1.5.1. Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn	18
1.1.5.2. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn	19
1.1.5.3. Tầm quan trọng phải thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn	19
1.1.5.4. Tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá	20
1.1.6. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số nước trên thế giới và ở Việt Nam	22
1.1.6.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới	22
1.1.6.2. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở Việt Nam	26
1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	32
1.2.1. Phương pháp chung	32
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể	32
1.2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu	33
1.2.2.2. Phương pháp phân tích	33
1.2.2.3. Phương pháp dự báo	34
1.2.2.4. Phương pháp sử dụng mô hình SWOT	34
1.2.3. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.	35
Chương 2	37

THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN
THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA
Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG	37
2.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên	37
2.1.1.1. Vị trí địa lý	37
2.1.1.2. Địa hình và đất đai	38
2.1.1.3. Khí hậu thủy văn	40
2.1.2. Đặc điểm về điều kiện kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương	41
2.1.2.1. Dân số và lao động	41
2.1.2.2. Tình hình kinh tế của huyện	43
2.1.3. Những tiềm năng và khó khăn, thách thức đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của huyện Phú Lương	47
2.2. THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN	49
2.2.1. Cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nông thôn	50
2.2.1.1. Về nông nghiệp	50
2.2.1.2. Về công nghiệp nông thôn	59
2.2.1.3. Về dịch vụ nông thôn	61
2.2.2. Cơ cấu các thành phần kinh tế ở nông thôn	62
2.2.2.1. Đối với kinh tế trang trại	62
2.2.2.2. Đối với kinh tế hợp tác xã	63
2.2.2.3. Đối với kinh tế hộ nông dân	63
2.2.3. Cơ cấu kinh tế theo vùng kinh tế ở nông thôn huyện Phú Lương	66
2.2.3.1. Tiểu vùng phía Bắc	66
2.2.3.2. Tiểu vùng phía Tây	66
2.2.3.3. Tiểu vùng phía Đông	66
2.2.3.4. Tiểu vùng phía Nam	67
2.3- ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN	67

	Trang
2.3.1. Những kết quả đạt được	67
2.3.1.1. Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	67
2.3.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ	69
2.3.1.3. Văn hóa xã hội	70
2.3.2. Những hạn chế, yếu kém chủ yếu	73
2.3.3. Bài học kinh nghiệm	74
2.4. PHÂN TÍCH SWOT CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG	75
Chương 3	
GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN	78
3.1. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ	78
3.1.1. Căn cứ định hướng	78
3.1.1.1. Quan điểm chung	78
3.1.1.2. Quan điểm của huyện Phú Lương đến năm 2020	81
3.1.2. Những chỉ tiêu dự kiến	82
3.1.3. Định hướng phát triển các ngành chủ lực	84
3.1.3.1. Đối với cơ cấu các ngành kinh tế	84
3.1.3.2. Đối với các lĩnh vực xã hội	90
3.1.3.3. Hệ thống kết cấu hạ tầng	95
3.1.3.4. Đối với cơ cấu các thành phần kinh tế	98
3.1.3.5. Bảo vệ môi trường	100
3.2. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN	101
3.2.1. Giải pháp chung	101
3.2.2. Giải pháp cụ thể	102
3.2.2.1. Quy hoạch và bố trí các ngành sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung chuyên môn hóa	102
3.2.2.2. Chính sách ưu tiên đầu tư và huy động vốn cho nông dân	104

	Trang
3.2.2.3. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	106
3.2.2.4. Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn	106
3.2.2.5. Tăng cường đầu tư công nghệ và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật tới nông dân	107
3.2.2.6. Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, đẩy nhanh cơ giới hoá nông nghiệp và không ngừng phát triển các loại dịch vụ nông thôn	109
3.2.2.7. Giải pháp về thị trường tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp	111
3.2.2.8. Đẩy mạnh công tác khuyến nông	112
3.2.2.9. Giải pháp về chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế nông thôn	113
3.2.2.10. Tăng cường việc quản lý và sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	115
3.2.2.11. Xây dựng nông thôn mới	116
3.2.2.12. Giải pháp đối với ô nhiễm môi trường	118
3.2.2.13. Phát huy vai trò quản lý nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá	120
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	121
1. Kết luận	121
2. Kiến nghị	122
TÀI LIỆU THAM KHẢO	124

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CN-TTCN	Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp
CN - XD	Công nghiệp và xây dựng
CNH	Công nghiệp hóa
DA	Dự án
DT	Diện tích
ĐTH	Đô thị hóa
DV	Dịch vụ
ĐVT	Đơn vị tính
GTSX	Giá trị sản xuất
GTSXNLTS	Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản
HĐH	Hiện đại hóa
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
LĐ	Lao động
NLNTS	Nông lâm nghiệp thủy sản
NN	Nông nghiệp
NTM	Nông thôn mới
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TDMN	Trung du miền núi
TĐT	Tốc độ tăng
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TM	Thương mại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Trang trại
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTGDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên
TT-TH	Truyền thanh - truyền hình

UBND

Ủy ban nhân dân

VHTT&DL

Văn hóa thể thao và Du lịch

XD

Xây dựng

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU VÀ ĐỒ THỊ

	Trang
Bảng 1.1: Cơ cấu kinh tế của Thái Lan từ năm 1970 đến 1991	22
Bảng 2.1: Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2010	39
Bảng 2.2: Diện tích và dân số huyện Phú Lương năm 2010	41
Bảng 2.3: Lao động làm việc trong các khu vực	42
Bảng 2.4: Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị, nông thôn	42
Bảng 2.5: Tăng trưởng giá trị sản xuất qua các năm (giá cố định)	43
Bảng 2.6: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các năm (giá thực tế)	44
Bảng 2.7: Cơ cấu tổng sản phẩm (GDP) của các ngành qua các năm	45
Bảng 2.8: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006-2010	49
Bảng 2.9: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2006-2010	51
Bảng 2.10: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt	52
Bảng 2.11: Diện tích và cơ cấu gieo diện tích trồng cây hàng năm	53
Bảng 2.12: Diện tích, sản lượng trồng cây lâu năm	54
Bảng 2.13: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa giai đoạn 2006-2010	55
Bảng 2.14: Số lượng gia súc, gia cầm (01/10 hàng năm)	56
Bảng 2.15: Diện tích và sản lượng thủy sản chủ yếu	57
Bảng 2.16: Cơ cấu ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	57
Bảng 2.17: Cơ cấu ngành lâm nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp	58
Bảng 2.18: Diện tích và độ che phủ của rừng qua các năm	59
Bảng 2.19: Cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành lâm nghiệp	59
Bảng 2.20: Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản	60
Bảng 2.21: Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp nông thôn và làng nghề	61
Bảng 2.22: Tỷ lệ giá trị sản xuất của ngành dịch vụ nông nghiệp	62
Bảng 2.23: Kết quả điều tra trang trại của huyện Phú Lương	63
Bảng 2.24: Đặc điểm ngành nghề sản xuất của hộ trên địa bàn huyện	64
Bảng 2.25: Đặc điểm tình hình đói nghèo của hộ năm 2010	65

	Trang
Bảng 2.26: Kết quả thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006- 2010	68
Bảng 2.27: Quy hoạch hệ thống Chợ trên địa bàn huyện đến năm 2020	88
Bảng 2.28: Quy hoạch phát triển giáo dục huyện Phú Lương đến năm 2020	91
Biểu đồ 2.1: Tình hình sử dụng đất đai huyện Phú Lương năm 2010	39
Biểu đồ 2.2: chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006- 2010	68

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Phú Lương là một huyện miền núi phía Bắc của tỉnh Thái Nguyên, diện tích tự nhiên là 369,34 km², số đơn vị hành chính là 14 xã và 02 thị trấn. Dân số trên 105 ngàn người, gồm 09 dân tộc anh em cùng chung sống. Trong những năm qua, phát triển kinh tế của huyện đã đạt được những thành quả khả quan. Giá trị tăng thêm (*theo giá so sánh*) tăng từ 140,18 tỷ đồng năm 2006 tăng lên 486,89 tỷ đồng năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 11,39%/năm thời kỳ 2006 - 2010. GDP bình quân đầu người tăng từ 7,05 triệu đồng năm 2006 lên 12,3 triệu đồng năm 2010. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: giảm tỷ trọng nông - lâm - thủy sản từ 59,9% năm 2006 xuống 50,23% năm 2010. Công nghiệp xây dựng tăng từ 15,7% năm 2006 lên 29,05% năm 2010 ; thương mại dịch vụ giảm nhẹ từ 24,4% năm 2006 xuống 20,72% năm 2010. Như vậy nông nghiệp vẫn là ngành chủ đạo trong nền kinh tế huyện trong giai đoạn 2006 - 2010. Tuy nhiên, so với lợi thế và tiềm năng, huyện còn chưa phát huy hết để có sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, cơ sở vật chất văn hoá xã hội còn nhiều khó khăn chưa đáp ứng được yêu cầu hiện nay.

Năm 2002 Ủy ban nhân dân Huyện đã tiến hành lập dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Phú Lương thời kỳ 2001 - 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có Quyết định phê duyệt (*QĐ số 74/QĐ-UB ngày 11 tháng 01 năm 2002*), trong bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội của cả nước, của tỉnh Thái Nguyên và huyện Phú Lương đã có rất nhiều thay đổi, đặt ra cho Huyện những cơ hội và thách thức mới.

Để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhanh hơn, thực hiện cho được những mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra, việc nghiên cứu đề tài: ***“Giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên”*** là rất cần thiết và cấp bách nhằm khai thác, sử dụng tối đa các nguồn lực để xây dựng và phát triển một nền kinh tế - xã hội có hiệu quả kinh tế cao và bền vững.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng cơ cấu kinh tế nông thôn ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên, kết hợp lý luận và thực tiễn nhằm phát hiện những ưu điểm, hạn chế, khó khăn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá để đạt được những mục tiêu như mong muốn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đánh giá thực trạng cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua.

- Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho huyện Phú Lương trong giai đoạn tới .

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu các tiềm năng, thế mạnh của Huyện, các đặc điểm điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của Huyện trên lĩnh vực nông thôn. Một số loại cây trồng, vật nuôi là chủ thể tham gia quá trình sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung nghiên cứu : Thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực nông thôn (giai đoạn 2006-2010) trong đó trọng tâm là khu vực nông nghiệp đã và đang diễn ra như thế nào.

- Không gian lãnh thổ: Nghiên cứu trong phạm vi địa bàn huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu giai đoạn 2006 – 2010.

4. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài là công trình khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, là căn cứ tin cậy giúp lãnh đạo của huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên tham khảo trong quá trình ra quyết định xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế nông thôn giai đoạn 2011 – 2020 đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất hàng hoá phù hợp với cơ chế thị trường, góp phần nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

5. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được chia thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Chương 2: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3: Giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

Chương 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1.1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế nông thôn

1.1.1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế nông thôn

a) Khái niệm về cơ cấu kinh tế

Cơ cấu được dùng để chỉ cách tổ chức, cấu tạo, sự điều chỉnh các yếu tố tạo nên một hình thể, một vật hay một bộ phận.

Sự phát triển của sản xuất dẫn đến quá trình phân công lao động xã hội. Tùy thuộc vào tính chất sản phẩm, chuyên môn kỹ thuật mà chia thành từng ngành, lĩnh vực khác nhau. Nhưng trong nền sản xuất, các ngành, lĩnh vực này không thể hoạt động một cách độc lập mà phải có sự tương tác qua lại lẫn nhau, hỗ trợ và thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Từ đó đòi hỏi nhận thức đầy đủ về mối quan hệ giữa các bộ phận. Sự phân công và mối quan hệ hợp tác trong hệ thống thống nhất là tiền đề cho quá trình hình thành cơ cấu kinh tế.

Theo Các Mác: “**Cơ cấu kinh tế của xã hội là toàn bộ những quan hệ sản xuất phù hợp với quá trình phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất**”¹.

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam: “**Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, các lĩnh vực, bộ phận kinh tế với vị trí, tỷ trọng tương ứng của chúng và mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định giữa chúng hợp thành trong một khoảng thời gian nhất định**”².

Cơ cấu kinh tế mang tính khách quan phản ánh trình độ phát triển của xã hội và các điều kiện phát triển của một quốc gia. Sự tác động từ chiến lược phát triển kinh tế,

¹ C.Mác- Góp phần phê phán kinh tế chính trị học, NXB Sự Thật HN-1964, tr 17

² Từ điển bách khoa Việt Nam 2000

hay sự quản lý của Nhà nước có tác dụng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong một thời gian nhất định chứ không thể thay đổi hoàn toàn nó.

Mặt khác, cơ cấu kinh tế lại mang tính lịch sử xã hội nhất định. Cơ cấu kinh tế được hình thành khi quan hệ giữa các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế được thiết lập một cách cân đối và sự phân công lao động diễn ra một cách hợp lý.

Sự vận động và phát triển của lực lượng sản xuất là xu hướng phổ biến ở mọi quốc gia. Song mối quan hệ giữa con người với con người, con người với tự nhiên trong quá trình tái sản xuất mở rộng ở mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi quốc gia lại có sự khác nhau. Sự khác nhau đó bị chi phối bởi quan hệ sản xuất, đặc trưng văn hoá - xã hội và các yếu tố lịch sử của mỗi dân tộc. Các nước có hình thái kinh tế - xã hội giống nhau nhưng vẫn có sự khác nhau trong việc hình thành cơ cấu kinh tế, bởi vì điều kiện kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển của mỗi nước có sự khác nhau.

Cơ cấu kinh tế được hình thành một cách hợp lý khi chủ thể quản lý Nhà nước có khả năng nắm bắt các quy luật khách quan, đánh giá đúng nguồn lực trong nước và nước ngoài để tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình hình thành cơ cấu kinh tế. Nhưng sự tác động này không mang tính áp đặt ý chí mà là sự tác động mang tính định hướng.

Cơ cấu kinh tế được xem xét dưới các góc độ khác nhau như: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế. Đây là ba bộ phận cơ bản và có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó, cơ cấu ngành kinh tế có vị trí chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của mọi quốc gia.

- Cơ cấu ngành kinh tế:

Cơ cấu ngành kinh tế là tổ hợp các nhóm ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối quan hệ giữa các nhóm ngành của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu ngành phản ánh trình độ phân công lao động và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của nền kinh tế.

Hiện nay cơ cấu ngành kinh tế được phân theo ba nhóm chủ yếu sau:

- + Nhóm ngành nông nghiệp: Gồm nông, lâm, ngư nghiệp.
- + Nhóm ngành công nghiệp: Gồm công nghiệp và xây dựng.
- + Nhóm ngành dịch vụ: Gồm thương mại và dịch vụ.

- Cơ cấu vùng kinh tế:

Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ được hình thành bởi việc bố trí sản xuất theo không gian địa lý. Trong cơ cấu vùng kinh tế có sự biểu hiện của cơ cấu ngành trong điều kiện cụ thể của không gian lãnh thổ. Tùy theo tiềm năng phát triển kinh tế, gắn liền với sự hình thành và phân bố dân cư trên lãnh thổ để phát triển tổng hợp hay ưu tiên một vài ngành kinh tế nào đó. Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ phản ánh khả năng khai thác tài nguyên, tiềm lực kinh tế – xã hội của mỗi vùng trong cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất.

- Cơ cấu thành phần kinh tế:

Cơ cấu kinh tế gắn với chế độ sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất sẽ hình thành nên cơ cấu thành phần kinh tế.

Cơ cấu theo thành phần kinh tế phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất – kinh doanh và mọi nguồn lực phát triển của mọi thành viên xã hội.

b) Khái niệm về cơ cấu kinh tế nông thôn

Theo định nghĩa của nhiều nhà nghiên cứu: *Cơ cấu kinh tế là một tổng thể các bộ phận hợp thành nền kinh tế của mỗi nước. Các bộ phận đó gắn chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và biểu hiện ở các quan hệ tỷ lệ về số lượng, tương quan về chất lượng trong những không gian và thời gian nhất định, phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, nhằm đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao.*

“Người ta phân biệt 3 loại cơ cấu kinh tế: Cơ cấu ngành là mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành kinh tế trong nền kinh tế như nông nghiệp (bao gồm: nông, lâm và ngư nghiệp), công nghiệp (bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn) và dịch vụ. Cơ cấu kinh tế vùng là tỷ lệ phân bố của các ngành kinh tế theo lãnh thổ vùng sao cho thích hợp và sử dụng có hiệu quả lợi thế của vùng. Cơ cấu các thành phần kinh tế: bao gồm kinh tế quốc doanh, tập thể, tư nhân, cá thể hộ gia đình... Tùy thuộc vào yêu cầu và khả năng sản xuất và mở rộng thị trường mà cơ cấu thành phần kinh tế được xác lập, kết hợp đan xen nhau”.

“Khi nói cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn là cách nói tắt, trên thực tế cần phân biệt 2 khái niệm: Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và Cơ cấu kinh tế nông thôn. *Cơ cấu kinh tế nông thôn là tổng thể các mối quan hệ kinh tế trong nông thôn, bao*

gồm cả nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, dịch vụ... có mối quan hệ hữu cơ với nhau theo những tỷ lệ nhất định về mặt lượng và liên quan chặt chẽ với nhau về mặt chất. Các bộ phận kinh tế tác động qua lại lẫn nhau trong cùng một không gian và thời gian nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao. Như vậy, nông nghiệp là một bộ phận của kinh tế nông thôn và cơ cấu kinh tế nông nghiệp với tư cách là cơ cấu ngành ở nông thôn. Cơ cấu kinh tế nông thôn bao trùm cả cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Nhưng do nông nghiệp thường chiếm vị trí quan trọng trong kinh tế nông thôn do vậy khái niệm cơ cấu kinh tế nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn luôn đi cùng với nhau. Trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp lại có thể phân ra cơ cấu các ngành nhỏ như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản... Nhìn chung các loại hình cơ cấu này phải được nghiên cứu đồng bộ gắn với cơ cấu kinh tế nói chung của một quốc gia”.

c) Hàng hóa và sản xuất hàng hóa

+ Hàng hoá là sản phẩm của lao động mà, *một là*, nó có thể thoả mãn được nhu cầu nào đó của con người; *hai là*, nó được sản xuất ra không phải để người sản xuất ra nó tiêu dùng mà là để bán.

Hàng hoá có thể ở dạng vật thể hoặc ở dạng phi vật thể. Dù ở dạng nào, chúng cũng có hai thuộc tính: Giá trị sử dụng và giá trị.

- Giá trị sử dụng là công cụ của sản phẩm có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người. Ví dụ : cơm để ăn, áo để mặc, máy móc, thiết bị nguyên nhiên vật liệu để sản xuất...

Giá trị sử dụng chỉ thể hiện khi sử dụng hay tiêu dùng. Nó là nội dung của của cải, không kể hình thức xã hội của của cải đó như thế nào. Với ý nghĩa như vậy, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn.

Mỗi sản phẩm đã là hàng hoá thì nhất thiết phải có giá trị sử dụng. Nhưng không phải bất cứ sản phẩm gì có giá trị sử dụng cũng đều là hàng hoá. Không khí rất cần thiết cho cuộc sống con người, nhưng không phải là hàng hoá ; nước suối, quả dại cũng có giá trị sử dụng, nhưng không phải là hàng hoá.

- Giá trị là phạm trù lịch sử, nó gắn liền với kinh tế hàng hoá. Chừng nào còn sản xuất và trao đổi hàng hoá thì còn tồn tại phạm trù giá trị.

Giá trị sử dụng và giá trị là hai thuộc tính của hàng hoá. Hàng hoá được thể hiện như là sự thống nhất chặt chẽ, nhưng lại mâu thuẫn giữa hai thuộc tính này.

+ Sản xuất hàng hoá là một kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để bán trên thị trường. Trong kiểu tổ chức kinh tế này, toàn bộ quá trình sản xuất ra cái gì, như thế nào và cho ai đều thông qua việc mua - bán, thông qua hệ thống thị trường và do thị trường quyết định.

Sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển là một quá trình lịch sử lâu dài. Đầu tiên là sản xuất hàng hoá giản đơn. Sản xuất hàng hoá giản đơn là sản xuất hàng hoá của nông dân, thợ thủ công dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sức lao động của bản thân họ. Sản xuất hàng hoá giản đơn ra đời trong thời kỳ công xã nguyên thủy tan rã. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến, nó đóng vai trò phụ thuộc bổ xung trong trật tự kinh tế tự nhiên. Đây là kiểu sản xuất hàng hoá nhỏ, dựa trên kỹ thuật thủ công và lạc hậu. Khi lực lượng sản xuất phát triển cao hơn, sản xuất hàng hoá giản đơn chuyển thành sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Quá trình chuyển biến này diễn ra trong thời kỳ quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản.

Ngày nay, sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội phổ biến để phát triển kinh tế của các quốc gia. Sản xuất hàng hoá có những ưu thế sau :

Thứ nhất, sự phát triển của sản xuất hàng hoá làm cho phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc; chuyên môn hoá, hiệp tác hoá ngày càng tăng; mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng chặt chẽ. Từ đó, nó xoá bỏ tính tự cấp, tự túc, bảo thủ, trì trệ của nền kinh tế; đẩy mạnh quá trình xã hội hoá sản xuất và lao động.

Thứ hai, tính tách biệt kinh tế đòi hỏi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất - kinh doanh để sản xuất và tiêu thụ hàng hoá. Muốn vậy, họ phải ra sức cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao chất lượng, cải tiến quy cách mẫu mã hàng hoá, tổ chức tốt quá trình tiêu thụ... Từ đó làm tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Thứ ba, sản xuất hàng hoá có quy mô lớn có ưu thế so với sản xuất hàng hoá nhỏ về quy mô, trình độ kỹ thuật, khả năng thoả mãn nhu cầu. Vì vậy, sản xuất hàng hoá quy mô lớn là công nghệ hiện đại để tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ hiện nay.

d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình vận động của các bộ phận, thành phần trong nền kinh tế, là sự biến đổi phá vỡ cơ cấu cũ và sự điều chỉnh để tạo ra cơ cấu kinh tế mới ổn định, cân đối.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn cần được tiến hành khẩn trương. Mục đích của chuyển dịch là tạo ra sự cân đối giữa nông nghiệp và các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời tạo dựng một ngành nông nghiệp có cơ cấu hợp lý, qua đó phát huy mọi tiềm năng sản xuất, lợi thế so sánh của từng vùng, từng miền và trên cả nước nhằm phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, giải quyết công ăn việc làm cho nông dân, nâng cao thu nhập và mức sống cho người nông dân ở nông thôn.

1.1.1.2. Đặc trưng cơ bản của cơ cấu kinh tế nông thôn

a) Cơ cấu kinh tế nông thôn chịu sự tác động của các yếu tố khách quan

Cơ cấu kinh tế nông thôn tồn tại và phát triển phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Mỗi một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội tương ứng với một cơ cấu kinh tế nông thôn cụ thể. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã và đang phát triển không ngừng, những thành tựu của nó đem lại sự biến đổi sâu sắc trong mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Trong điều kiện đó nông nghiệp và kinh tế nông thôn đang chịu ảnh hưởng to lớn của những tiến bộ khoa học và công nghệ do cuộc cách mạng đem lại. Việc ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là cách mạng sinh học đã tạo ra những giống cây, con mới có năng suất, chất lượng cao, mức độ thích nghi rộng hơn và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Điều đó đã và đang tạo ra những yếu tố vật chất góp phần biến đổi mạnh mẽ cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn tạo ra cơ cấu mới có độ thích ứng rộng hơn và hiệu quả cao hơn.

Lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của nhân loại đã cho thấy cơ cấu kinh tế không phải là một hệ thống tĩnh, bất biến mà luôn ở trạng thái vận động và không ngừng biến đổi, phát triển. Do tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật và ứng dụng công nghệ mới, do sự phát triển của khoa học quản lý và ứng dụng nó trong thực tiễn hoạt động kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế cũng theo sự phát triển đó mà ngày càng

hoàn thiện hơn. Nền kinh tế tự nhiên bao giờ cũng thể hiện các cơ cấu kinh tế tự nhiên. Theo đà phát triển của xã hội, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, phân công lao động xã hội ngày càng sâu rộng, cơ cấu kinh tế ngày càng tiến bộ. Cơ cấu kinh tế nông thôn và cơ cấu kinh tế cụ thể trong hệ thống kinh tế nông thôn cũng như xu hướng chuyển dịch của chúng ra sao là tùy thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội, những điều kiện tự nhiên nhất định. Các quy luật kinh tế được biểu hiện và vận động thông qua hoạt động của con người. Vì vậy, con người trước hết phải nhận thức đầy đủ các quy luật kinh tế cũng như các quy luật tự nhiên để từ đó góp phần vào việc hình thành, biến đổi và phát triển cơ cấu kinh tế nông thôn sao cho cơ cấu đó ngày càng hợp lý, đem lại hiệu quả cao. Như vậy, việc hình thành và vận động của cơ cấu kinh tế nông thôn đòi hỏi phải tôn trọng tính khách quan và không được áp đặt chủ quan, duy ý chí.

b) Cơ cấu kinh tế nông thôn không cố định mà luôn vận động và biến đổi theo xu hướng ngày càng hoàn thiện hợp lý và có hiệu quả

Sự vận động, biến đổi của cơ cấu kinh tế nông thôn luôn gắn liền với điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên và tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới. Sự tác động của các điều kiện đó làm cho các bộ phận kinh tế trong hệ thống kinh tế nông thôn luôn biến đổi, tác động và chuyên hoá lẫn nhau, tạo ra một cơ cấu kinh tế nông thôn mới, cơ cấu ấy vận động và phát triển đến một lúc nào đó, đến lượt nó lại phải nhường chỗ cho một cơ cấu khác ra đời. Tuy nhiên, để đảm bảo cho quá trình hình thành, vận động và phát triển, cơ cấu kinh tế nông thôn phải có tính ổn định tương đối. Nếu cơ cấu kinh tế nông thôn thường xuyên thay đổi, xáo trộn sẽ làm cho các quá trình sản xuất kinh doanh không ổn định, quá trình đầu tư lúng túng, lưu thông hàng hoá trở ngại, làm cho kinh tế nông thôn phát triển què quặt, phiến diện, tạo ra sự lãng phí và gây tổn thất cho nền kinh tế.

c) Cơ cấu kinh tế nông thôn không bó hẹp trong một không gian lãnh thổ nhất định mà gắn liền với quá trình phân công lao động và hợp tác với bên ngoài

Các yếu tố nội sinh của nền kinh tế nông thôn trong một không gian lãnh thổ nhất định có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc lựa chọn một cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Vì vậy, khi xác lập kinh tế nông thôn trước hết phải xem xét đầy đủ các yếu tố đó. Ngày nay, hầu hết các nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường với sự hình thành thị trường thế giới phản ánh quá trình xã

hội hoá sản xuất trên phạm vi quốc tế và là xu hướng có tính thời đại. Những thành tựu về kinh tế, khoa học công nghệ không chỉ là riêng của một quốc gia mà còn là thành tựu chung của nhân loại. Điều quan trọng là sự lựa chọn và áp dụng của từng quốc gia tùy theo từng thời kỳ hình thành và biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và môi trường kinh tế - chính trị - xã hội riêng biệt. Vì vậy, việc lựa chọn một cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý, hiệu quả cao phải xem xét đầy đủ các yếu tố từ bên ngoài ảnh hưởng đến việc hình thành cơ cấu kinh tế nông thôn và mối liên hệ giữa các yếu tố bên trong với bên ngoài. Sự gắn bó đó được biểu hiện trong quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong quá trình quy hoạch và bố trí sản xuất, trong việc hoạch định các chính sách ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, tổ chức quản lý kinh doanh, chế biến sản phẩm và lưu thông hàng hoá.

1.1.2. chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

1.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là một quá trình luôn phù hợp với quy luật thực tế khách quan

Cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói riêng luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu kinh tế không cố định. Đó là sự thay đổi số lượng các ngành (nông, lâm, ngư nghiệp) hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần do sự xuất hiện hoặc biến mất của một số ngành và tốc độ tăng trưởng giữa các yếu tố cấu thành cơ cấu kinh tế là không đồng đều.

Có thể nói, *chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế nông nghiệp từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển*. Đây không đơn thuần là sự thay đổi vị trí mà là sự biến đổi cả về lượng và chất trong nội bộ cơ cấu. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn phải dựa trên cơ sở một cơ cấu hiện có, do đó nội dung của chuyển dịch cơ cấu là cải tạo cơ cấu cũ, lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu kinh tế mới tiên tiến, hoàn thiện và bổ sung cơ cấu kinh tế cũ nhằm biến cơ cấu cũ thành cơ cấu mới hiện đại và phù hợp hơn. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thực chất là sự điều chỉnh cơ cấu trên 3 mặt biểu hiện của cơ cấu (ngành, vùng, thành phần) nhằm hướng sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế theo các mục tiêu kinh tế - xã hội đã xác định cho từng thời kỳ phát triển.

1.1.2.2. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là thay đổi về chất của nền kinh tế đảm bảo cho tăng trưởng bền vững

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn thể hiện ở việc đa dạng hoá sản xuất, phát triển nông nghiệp toàn diện để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng lên của xã hội và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp nhằm rút bớt lao động ra khỏi nông nghiệp và nông thôn, tăng năng suất lao động nông nghiệp và tăng thu nhập của hộ nông dân.

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn về thực chất là chuyển đổi của cả nền kinh tế nông thôn và phụ thuộc vào việc chuyển đổi cơ cấu của cả nền kinh tế. Vì vậy khi phân tích chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp không thể tách rời khỏi cơ cấu kinh tế nông thôn. Theo nghiên cứu thống kê của nhiều nước trên thế giới, giữa tăng trưởng của khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp có một tương quan rất chặt chẽ: 1% tăng trưởng nông nghiệp tương ứng với 4% tăng trưởng phi nông nghiệp.

Bản chất của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn là sự thay đổi về chất của nền kinh tế để đảm bảo cho tăng trưởng bền vững.

1.1.3. Nội dung và xu hướng khách quan của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

1.1.3.1. Nội dung của cơ cấu kinh tế nông thôn

Kinh tế nông thôn là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân, nó tồn tại và ngày càng phát triển gắn liền với những quan hệ kinh tế nhất định. Những quan hệ kinh tế chứa đựng trong kinh tế nông thôn được gọi là cơ cấu kinh tế nông thôn. Xét trên tổng thể cơ cấu kinh tế nông thôn bao gồm : Cơ cấu ngành, cơ cấu kinh tế lãnh thổ, cơ cấu các thành phần kinh tế.

Kinh tế nông thôn nói chung và từng loại cơ cấu kinh tế nông thôn nói riêng là sản phẩm của phân công lao động xã hội.

a) Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành trong kinh tế nông thôn thể hiện các mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong nông thôn: Nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Trong từng ngành lớn đó lại có các phân ngành. Cơ sở để phân chia các ngành kinh tế trong nông thôn là các đặc điểm tự nhiên, kinh tế kỹ thuật. Một

ngành chỉ xuất hiện khi những cơ sở sản xuất kinh doanh của chúng thực hiện cùng một chức năng trong hệ thống phân công lao động xã hội và độc lập tương đối với các ngành khác. Việc xác lập những mối quan hệ hợp lý giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn có ý nghĩa hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, góp phần tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

- Nông nghiệp là ngành có vị trí trọng yếu trong nông thôn nước ta, sự phát triển của nó giữ vai trò quyết định trong phát triển kinh tế nông thôn và là một trong những yếu tố cơ bản của nền kinh tế cả nước. Vì vậy, nông nghiệp vừa chịu sự chi phối chung của nền kinh tế quốc dân, vừa gắn bó chặt chẽ với các ngành khác trên địa bàn nông thôn và phản ánh những nét riêng biệt mang tính đặc thù của một ngành mà đối tượng sản xuất là những cơ thể sống.

- Nông nghiệp theo nghĩa hẹp bao gồm trồng trọt và chăn nuôi, trong trồng trọt được phân ra: trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây thức ăn gia súc, cây cảnh, cây dược liệu... Ngành chăn nuôi gồm có chăn nuôi gia súc, đại gia súc, gia cầm, nuôi ong, nuôi tằm... những ngành trên đây có thể được phân ra các ngành nhỏ hơn. Chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình phát triển và tạo thành cơ cấu nông nghiệp. Hiện nay, trong cơ cấu nông nghiệp có 2 vấn đề quan trọng là cơ cấu hợp lý giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa trồng cây lương thực và cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm.

- Công nghiệp nông thôn (*công nghiệp trên địa bàn nông thôn*): là một bộ phận công nghiệp của cả nước, đồng thời là một bộ phận cấu thành kinh tế lãnh thổ. Sự phát triển của công nghiệp nông thôn là một đòi hỏi khách quan, một quá trình có tính quy luật để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Công nghiệp nông thôn gắn bó chặt chẽ và tác động qua lại với nông nghiệp, cùng với các ngành khác trong kinh tế nông thôn gắn bó với nhau trong quá trình phát triển và tạo thành một cơ cấu kinh tế nông thôn thống nhất. Phát triển nông thôn có ý nghĩa về nhiều mặt, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển sản xuất hàng hoá, tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng thu nhập, sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả của các nguồn lực ở nông thôn; thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng

kinh tế - xã hội nông thôn; phân bổ hợp lý lực lượng lao động, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Công nghiệp nông thôn cũng rất đa dạng, gồm nhiều ngành nghề được phân bố ở các vùng nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống trong khu vực nông thôn, nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản làm tăng giá trị thương phẩm của nông, lâm nghiệp, thủy sản, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Dịch vụ nông thôn (*dịch vụ trên địa bàn nông thôn*) xét theo quan điểm hệ thống là một bộ phận của ngành dịch vụ của cả nước, đồng thời là một bộ phận cấu thành kinh tế lãnh thổ nông thôn. Gắn liền với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, dịch vụ nông thôn cũng ngày càng phát triển với nhiều chủng loại phong phú cả trong dịch vụ sản xuất và dịch vụ đời sống. Như vậy, dịch vụ nông thôn phát triển là đòi hỏi khách quan của sản xuất và nâng cao mức sống của dân cư nông thôn. Sự phát triển dịch vụ nông thôn làm cho hoạt động kinh tế ở nông thôn ngày càng phong phú và đa dạng, thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế khác ở nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đạt hiệu quả cao.

b) Cơ cấu vùng kinh tế

Xét trên phạm vi lãnh thổ quốc gia nói chung và từng vùng lãnh thổ địa phương nói riêng, đồng thời dựa trên cơ sở những điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, trong quá trình phát triển các vùng kinh tế sinh thái được hình thành và phát triển. Cơ cấu kinh tế vùng vừa là bộ phận trong kinh tế nông thôn, vừa là nhân tố hàng đầu để tăng trưởng và phát triển bền vững các ngành kinh tế nông thôn được phân bố ở vùng. Mục đích của việc xác lập cơ cấu kinh tế vùng một cách hợp lý là bố trí các ngành sản xuất theo lãnh thổ vùng sao cho thích hợp và sử dụng có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng.

c) Cơ cấu thành phần kinh tế

Tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh ở nông thôn có nhiều thành phần kinh tế: Quốc doanh, tập thể, tư nhân, cá thể, hộ gia đình. Các thành phần kinh tế ở nông thôn ra đời và phát triển tùy thuộc vào đặc thù của mỗi ngành nhằm đáp ứng yêu cầu của sản xuất và nâng cao đời sống dân cư nông thôn. Trên cơ sở yêu cầu và khả

năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường nông thôn các thành phần hợp tác với nhau, kết hợp và đan xen với nhau một cách đa dạng với nhiều loại quy mô, hình thức và trình độ khác nhau.

Đối với kinh tế hộ nông thôn thì hộ nông dân là đơn vị sản xuất cơ bản của nền nông nghiệp, là tế bào của xã hội. Vì vậy, kinh tế hộ đóng vai trò quyết định trong việc sản xuất và mở rộng thị trường nông thôn, còn đối với kinh tế hợp tác: phát triển kinh tế hợp tác trong nông thôn là góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Kinh tế hợp tác ở nông thôn ra đời và phát triển xuất phát từ kinh tế gia đình và do chính yêu cầu phát triển kinh tế gia đình đòi hỏi, kinh tế hợp tác hoạt động ở những khâu tách rời quá trình sinh học của nông nghiệp và phục vụ cho quá trình sinh học của nông nghiệp mà ở những khâu đó mỗi gia đình không có khả năng hoạt động hoặc hoạt động không có hiệu quả. Hoạt động hợp tác thể hiện các quan hệ xã hội của sản xuất, nó được hình thành chủ yếu trong điều kiện sản xuất hàng hoá. Vì vậy, quy luật của sản xuất hàng hoá và quy luật sinh học của sản xuất sẽ chi phối mạnh mẽ quá trình hình thành và phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn.

1.1.3.2. Xu hướng khách quan của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Cùng với quá trình hình thành và phát triển phong phú, đa dạng của các ngành kinh tế hàng hoá trong nông thôn, cơ cấu kinh tế giữa các ngành đó cũng ngày càng phức tạp và luôn biến đổi theo yêu cầu của xã hội, theo đà phát triển của thị trường, phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn và khả năng tăng lên của con người trong việc chinh phục và sử dụng các tài nguyên, nguồn lực. Quá trình đó thể hiện bước chuyển từ chỗ khai thác sử dụng các tài nguyên và nguồn lực một cách thực dụng vì mục đích trước mắt sang sử dụng hợp lý, khoa học hơn, gắn hiệu quả trước mắt với lợi ích lâu dài; gắn lợi ích kinh tế với vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nói riêng và cơ cấu kinh tế nông thôn nói chung như trên là một đòi hỏi khách quan, là một quá trình có tính quy luật để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Xu hướng biến đổi có tính quy luật đó là:

Từ một nền nông nghiệp độc canh, thuần nông mang tính tự cung, tự cấp sang phát triển đa dạng, bền vững về sinh thái và phát triển sản xuất hàng hoá. Từ một nền

nông nghiệp mất cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi đến chỗ xây dựng một cơ cấu hợp lý giữa hai ngành. Từ một nền nông nghiệp theo nghĩa hẹp sang phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, các ngành đó trở thành những ngành sản xuất hàng hoá ở nông thôn. Từ thuần nông sang phát triển kinh tế nông thôn tổng hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn tác động mạnh mẽ đến cơ cấu kinh tế nông thôn, làm thay đổi cơ cấu giữa nông nghiệp và công nghiệp. Ngành dịch vụ dần được mở rộng, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và đời sống ở nông thôn. Theo đà phát triển của xã hội, tỷ trọng công nghiệp nông thôn và dịch vụ nông thôn không ngừng lớn mạnh lên, còn tỷ trọng nông nghiệp thì giảm đi tương ứng.

1.1.4. Sự cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta

Như đã trình bày ở trên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tuân theo một xu hướng vận động nhất định và có tính quy luật, vấn đề đặt ra là liệu có cần thiết chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn hay không. Để tìm hiểu câu trả lời cho vấn đề này, ta cần tìm hiểu quá trình đó chịu sự tác động của những nhân tố nào.

1.1.4.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là cần thiết khách quan

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là cần thiết vì xuất phát từ vị trí hết sức quan trọng của nông nghiệp, nông thôn trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, là một lĩnh vực rộng lớn, nơi sản xuất lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp và hàng hoá xuất khẩu, gắn với sự tồn tại và phát triển của nhân loại.

Ngày nay, những thành tựu của khoa học và công nghệ đã và đang tác động mạnh mẽ đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế với nhiều ngành, nghề mới, nhưng không vì thế làm giảm vai trò của nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp, nông thôn chiếm đại bộ phận tài nguyên đất đai, khoáng sản, động thực vật, rừng, biển có ảnh hưởng to lớn đến bảo vệ môi trường sinh thái, khai thác, sử dụng có hiệu quả các tiềm năng, đảm bảo cho việc phát triển lâu dài và bền vững của đất nước.

Bên cạnh đó, những tồn tại hiện nay của cơ cấu kinh tế nông thôn cũng là những nhân tố thúc đẩy sự cần thiết phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đó là:

+ Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn tuy đã có chuyển biến theo hướng tích cực nhưng còn chậm. Khu vực phi nông nghiệp ở nông thôn vẫn phát triển tự phát và chưa ổn định. Sự gia tăng của các ngành phục vụ kinh tế - xã hội nông thôn còn chậm; hệ thống dịch vụ cho kinh tế hộ chậm đổi mới; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn kém phát triển.

+ Nhiều vấn đề xã hội ở nông thôn đang trở thành vấn đề bức xúc, đòi hỏi phải giải quyết, trong đó nổi bật là khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nông thôn và thành thị, giữa miền núi và miền xuôi, giữa người nghèo và người giàu ở nông thôn đang có xu hướng tăng lên; lao động nông nghiệp dư thừa, thiếu việc làm, thu nhập của nông dân thấp, cuộc sống còn nhiều khó khăn, các tệ nạn xã hội đang ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân ở nông thôn.

+ Việc bảo vệ môi trường sinh thái trong nông thôn còn nhiều hạn chế, tình trạng ô nhiễm môi trường do sử dụng nhiều hoá chất độc hại vẫn chưa giảm và có xu hướng gia tăng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn bắt nguồn từ thực trạng trên đây với cơ cấu kinh tế còn chưa hợp lý, hiệu quả thấp. Tiềm năng về lao động, đất đai, rừng còn rất lớn. Để chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn hiệu quả thấp, ít tính cạnh tranh sang nền kinh tế mới văn minh, hiện đại, có cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ hợp lý với tỷ suất hàng hoá lớn, hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng cao, đồng thời tạo ra những điều kiện thuận lợi, góp phần đặc lực vào quá trình đưa nước ta thành nước có nền kinh tế phát triển thì một yêu cầu có tính cấp thiết là phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

1.1.4.2. Các nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Tùy thuộc vào những điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội cụ thể nhất định của mỗi địa phương, mỗi vùng và trong từng thời kỳ nhất định cơ cấu kinh tế nông thôn chịu sự tác động của nhiều nhân tố nhưng tựu chung có ba nhóm nhân tố chủ yếu sau:

Một là, nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên : vị trí địa lý, tài nguyên đất, nước, rừng, tài nguyên sinh vật...sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp gắn bó chặt chẽ với điều kiện tự nhiên. Do vậy, các yếu tố tác động vào lĩnh vực nông nghiệp cũng phải tuân theo quy luật tự nhiên.

Hai là, nhóm nhân tố kinh tế - xã hội : thị trường, vốn và sử dụng vốn, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các chính sách và các biện pháp kinh tế của nhà nước, tình hình dân số, lao động, tập quán sản xuất, canh tác, sự hình thành khu, cụm công nghiệp và đô thị.

Ba là, nhóm nhân tố thuộc về tổ chức – kỹ thuật : Chức năng quản lý nhà nước, Tổ chức phân công lao động, tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, nghiên cứu khoa học và triển khai sản xuất, mối liên kết ngành, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

1.1.5. Những vấn đề cơ bản về công nghiệp hoá , hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

1.1.5.1. Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) đã xác định và đưa ra định nghĩa về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn như sau:

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng

nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn.

Như vậy, chúng ta có thể hình dung công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thực chất là quá trình phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp, cụ thể là:

- Phát triển các hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, bao gồm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn cùng các hoạt động dịch vụ kinh tế kỹ thuật và nông thôn với tỷ trọng ngày càng lớn nhằm chuyển dịch và cải biến nền kinh tế nông thôn từ thuần nông sang cơ cấu kinh tế nông, công nghiệp và dịch vụ.

- Trang bị công nghệ và vật tư thiết bị tiên tiến cho nông nghiệp để cải tạo nền nông nghiệp thủ công, lạc hậu, năng suất thấp, sản xuất tự túc thành nền nông nghiệp cơ khí hiện đại, năng suất cao, sản xuất nông sản hàng hoá.

- Tăng cường cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn (thuỷ lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, văn hoá, nhà ở, điện nước...) phục vụ từng bước đô thị hoá nông thôn.

1.1.5.2. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Mục tiêu tổng quát và lâu dài là: xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ và phù hợp.

Mục tiêu cụ thể là:

- + Giải quyết việc làm cho lao động dư thừa ở nông thôn, nâng cao thu nhập và mức sống cho dân cư nông thôn.

- + Đa dạng hoá nền kinh tế nông thôn, đa dạng hoá ngành nghề lao động ở nông thôn trên cơ sở tạo ra ngành, nghề mới.

- + Sử dụng lao động dư thừa ngay tại địa bàn nông thôn, vừa làm ruộng, vừa làm nghề khác như công nghiệp, dịch vụ nông thôn (không rời làng cũng không rời ruộng đồng).

1.1.5.3. Tầm quan trọng phải thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Ngày nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá được coi là giải pháp không thể thiếu của mọi quốc gia trên con đường đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ tụt hậu và có nền kinh tế phát triển hiện đại. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một bộ phận không thể tách rời quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy nếu tách rời nông nghiệp, nông thôn ra khỏi công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì hậu quả để lại sẽ là một nền nông nghiệp lạc hậu, những vùng nông thôn nghèo nàn, xơ xác, môi sinh bị tàn phá, phân hoá giàu nghèo rõ nét và những bất cập về tệ nạn xã hội. Đối với đất nước ta công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn còn có ý nghĩa quan trọng để gia tăng tích lũy vốn cho phát triển công nghiệp và dịch vụ, mở rộng thị trường trong nước, giải quyết việc làm cho người lao động, hạn chế bớt sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội và những áp lực làm chậm quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn sẽ góp phần thúc đẩy quá trình phân công hợp lý lao động ở nông thôn, từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, tăng khả năng tích lũy từ nội bộ nông thôn, nâng cao khả năng thu hút đầu tư và tiếp nhận đầu tư vào khu vực nông thôn, mở rộng thị trường, tạo cơ sở phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác ở nông thôn; giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn, giải quyết việc làm, khai thác các nguồn lực ở mỗi địa phương, khắc phục sự chênh lệch trong phát triển giữa các địa phương. Thực hiện đô thị hoá nông thôn, giảm bớt sức ép của dòng dân cư từ nông thôn chuyển vào đô thị, tạo điều kiện để các đô thị có thể phát triển thuận lợi.

1.1.5.4. Tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Chúng ta biết rằng muốn xoá bỏ tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của nông nghiệp, nông thôn phải thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta nhằm xây dựng và phát triển nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn vững bền, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có năng suất lao động và hiệu quả kinh tế cao, đời sống vật chất và

tinh thần của của dân cư nông thôn được nâng cao, vì một nông thôn mới giàu đẹp, tiên bộ, văn minh, hiện đại.

Như vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, từng bước xoá bỏ tình trạng thuần nông, phát triển công nghiệp và dịch vụ là xuất phát từ yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Phát huy lợi thế so sánh về tiềm năng đất đai, khí hậu và kinh nghiệm truyền thống, cùng với quá trình thúc đẩy việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, đa dạng, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá làm cho kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như thuỷ lợi, giao thông, điện, thông tin liên lạc, các cơ sở nông nghiệp, dịch vụ, văn hoá, y tế, giáo dục ngày càng phát triển là điều kiện vật chất rất quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn theo hướng đô thị hoá. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn cho phép sử dụng những công cụ và máy móc thiết bị thích hợp với quy trình sản xuất của các ngành ở nông thôn, vừa tăng năng suất lao động, giảm nhẹ cường độ lao động, giải phóng lao động, thực hiện sự phân công lao động xã hội ở khu vực nông thôn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ cho phép áp dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, thích hợp với từng vùng kinh tế sinh thái, cho phép tăng năng suất và sản lượng, nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc áp dụng công nghệ sinh học và phân bón, bảo vệ thực vật, về thú y, thức ăn gia súc cho phép tăng năng suất, tiết kiệm chi phí và thay dần các loại thuốc hoá học độc hại với người và gia súc, bảo vệ được môi trường sinh thái bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một quá trình lâu dài và liên tục nhằm tiến tới một cơ cấu kinh tế nông thôn phù hợp, đồng thời tranh thủ được những thời cơ, thuận lợi mà quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá mang lại, từ đó lường trước được những nguy cơ, thách thức do quá trình chuyển dịch đem đến, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

1.1.6. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số nước trên thế giới và ở Việt Nam

1.1.6.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

a) Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan là quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á, có diện tích canh tác 19,62 triệu ha, gấp 2,68 lần nước ta. Dân số có 58 triệu người, bình quân đất canh tác gấp 4 lần nước ta ($3.756 \text{ m}^2/\text{người}$), thuộc diện cao nhất các nước trong khu vực.

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, Thái Lan đã là một nước xuất khẩu gạo, sản, cao su thuộc hàng đầu thế giới và đứng thứ 3 về xuất khẩu đường. Cơ cấu kinh tế đã chuyển biến rõ rệt trong khoảng 20 năm.

BẢNG 1.1: CƠ CẤU KINH TẾ CỦA THÁI LAN TỪ NĂM 1970 ĐẾN 1991

Năm	GDP nông, lâm ngư nghiệp	GDP công nghiệp chế biến	GDP ngành xây dựng	GDP ngành dịch vụ	GDP ngành khai thác mỏ
1970	28,9	14,0	5,8	48,3	3,0
1980	26,2	19,2	5,8	45,8	3,1
1991	14,7	25,6	7,5	50,6	1,6

Tài liệu trên cho thấy GDP ngành nông nghiệp giảm xuống một nửa sau 20 năm, trong khi ngành công nghiệp chế biến đã tăng từ 14% lên 25,6% thể hiện rõ sự phát triển đa dạng hoá sản phẩm nông, lâm ngư nghiệp cho xuất khẩu của Chính phủ. Trên thực tế các vùng chuyên canh lớn được hình thành, đồng thời các khu công nghiệp chế biến có trang bị hiện đại của Nhật, Mỹ và các nước phát triển khác được xây dựng để thu hút nông sản chế biến. Như vậy vừa khuyến khích nông dân, vừa chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn lại vừa tạo ra sản phẩm hàng hoá có sức cạnh tranh, hấp dẫn khách hàng. Nông sản hàng hoá xuất khẩu của Thái Lan rất được thị trường quốc tế ưa chuộng, được tiêu thụ trên 100 nước đã góp phần mang lại nguồn thu ngoại tệ rất lớn cho Thái Lan.

Có được thành công trong lĩnh vực xuất khẩu hàng hoá nông sản phải kể đến sự đóng góp to lớn của công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm mà Thái Lan đã đầu tư ứng dụng trước một bước so với các nước trong khu vực. Vì thế, các sản phẩm của họ có sức cạnh tranh cao lại khá ổn định như chất lượng gạo xuất khẩu năm 1990 tốt hơn

so với năm 1986 làm cho giá tiêu thụ tăng từ 220 USD/tấn lên 300 USD/tấn. Nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả xuất khẩu, Thái Lan không chỉ có đầu tư xây dựng công nghiệp chế biến nông sản, mà còn quan tâm phát triển đồng bộ các ngành công nghiệp cơ khí, điện, giao thông, công nghệ sinh học và thị trường phục vụ phát triển kinh tế nông thôn. Có thể nói Chính phủ đã mạnh dạn đi trước một bước về điện khí hoá nông thôn bằng nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) nên đến năm 1991 đã có 94% số làng, xã nông thôn có điện, đồng thời hạ giá điện tiêu dùng của nông dân thấp hơn thành phố nên đã khuyến khích mạnh mẽ các hoạt động sản xuất và đời sống xã hội nông thôn.

Cuối những năm 50 máy móc công nghiệp đã được đưa vào các vùng trọng điểm để phục vụ các khâu sản xuất nặng nhọc như làm đất, tưới tiêu...nhằm tăng năng suất lao động, tạo ra một khối lượng nông sản phẩm hàng hoá lớn, tập trung thuận lợi cho chế biến sản phẩm xuất khẩu.

Cơ cấu kinh tế Thái Lan chuyển dịch được như vậy cũng một phần nhờ vào chính sách phát triển ngành nghề thủ công truyền thống và công nghiệp nông thôn. Nhiều ngành sản xuất thủ công được duy trì phát triển mạnh, tạo ra nhiều sản phẩm tiêu dùng trong nước và xuất khẩu như chế tác vàng bạc, đá quý, nghề gốm sứ cổ truyền. Còn công nghiệp nông thôn Thái Lan là các xí nghiệp vừa và nhỏ có từ 10- 30 công nhân sản xuất các máy nông cụ và động cơ cỡ nhỏ. Ưu tiên chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn của Thái Lan trong những năm qua đều hướng vào xuất khẩu, vì thế các vùng trọng điểm nông nghiệp đã tạo ra một khối lượng nông sản xuất khẩu khá lớn. Tỷ trọng hàng hoá nông sản của các trang trại nước này từ những năm 80 đã chỉ ra điều đó :

- Lúa gạo sản xuất 20 triệu tấn/năm, trong đó xuất khẩu 5 triệu tấn/năm.
- Cao su sản xuất ra 850.000 tấn/năm, trong đó xuất khẩu 760.000 tấn/năm, bằng 89,4%.
- Tôm sản xuất ra 107.000 tấn/năm, trong đó xuất khẩu 28.000 tấn/năm, bằng 26,1%.

Ngoài ra phải kể đến sự hỗ trợ của Nhà nước bằng các biện pháp quản lý vĩ mô thông qua các công cụ kinh tế nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Mặc dù Chính phủ đã chủ trương thực hiện cơ chế thị trường với mọi loại sản phẩm hàng hoá

nhưng vẫn quan tâm đến sự ổn định giá vật tư nông nghiệp và lương thực, thể hiện là có thành lập một Ủy ban Nhà nước về giá gạo và được vay vốn ưu đãi để mau lúa gạo với giá cao hơn giá thị trường để dự trữ hoặc nông dân được vay vốn đầu tư sản xuất với lãi suất thấp khi giá thóc rẻ, đến khi thóc đắt họ sẽ bán thóc để hoàn lại vốn vay (Năm 1990 Ngân hàng Nông nghiệp Thái Lan đã cho nông dân vay 1,3 tỷ USD với lãi suất thấp để đầu tư phát triển sản xuất. Chính phủ coi khoản đầu tư đó là then chốt để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn).

Từ nghiên cứu thực tế công nghiệp hoá nông nghiệp nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của Thái Lan trong 40 năm qua có thể rút ra bài học kinh nghiệm sau đây:

- Thực hiện đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp trên cơ sở ưu thế về tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho xuất khẩu, trong đó vẫn đảm bảo ổn định sản xuất lương thực.

- Đầu tư kịp thời công nghệ chế biến nông sản hiện đại bằng nguồn vốn vay hay hợp tác nước ngoài để nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm rủi ro cho nông dân, giữ được chữ tín với khách hàng.

- Cho đến giai đoạn phát triển kinh tế ở mức độ cao, trọng tâm của chính sách hiện đại hoá đất nước đã chuyển sang sản xuất sản phẩm công nghệ cao nhưng Chính phủ vẫn quan tâm đến phát triển nông nghiệp, nông thôn như đổi mới công nghệ sinh học, bảo quản và tiêu thụ nông sản (gạo, rau quả, thịt, tôm...) và hỗ trợ nông dân đầu tư phát triển dưới nhiều hình thức.

b) Kinh nghiệp của Ấn Độ

Ấn Độ là nước đông dân nhất vùng Nam Á và đứng thứ hai thế giới (sau Trung Quốc). Tuy có truyền thống sản xuất nông nghiệp nhưng thời kỳ đầu mới giành độc lập, đất nước này thường xuyên bị nạn đói đe dọa. Sớm nhận thấy vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế đất nước nên từ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất Chính phủ đã đề cập đến vấn đề công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. Năm 1977 Chính phủ Ấn Độ cụ thể hoá danh mục sản phẩm công nghiệp nông thôn và chủ trương phát triển các ngành nghề phù hợp với yêu cầu thiết thực sau:

- Ngành nghề đó phải nhằm vào khai thác sử dụng nguyên vật liệu tại chỗ hoặc có trong nước, hạn chế các ngành phải sử dụng nguyên vật liệu nhập ngoại.

- Các ngành nghề có yêu cầu thiết bị đơn giản, công nghệ phù hợp với trình độ tay nghề của nông dân, thu hút rộng rãi các tầng lớp lao động ở nông thôn.
- Những ngành nghề đòi hỏi không nhiều vốn đầu tư mà cần nhiều lao động.
- Quy mô sản xuất thích hợp với gia đình về lao động, tiền vốn, nhà xưởng và trình độ quản lý.

Những yêu cầu đặt ra trên đây là xuất phát từ điều kiện kinh tế nói chung, nông nghiệp, nông thôn Ấn Độ nói riêng. Do vậy, thế mạnh các ngành tiểu thủ công truyền thống được khơi dậy ở các địa bàn nông thôn như chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất các hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, gốm sứ, nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, công cụ cho sản xuất nông nghiệp... Có tới 73% số xí nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp nông thôn và thu hút tới gần 70% lao động làm việc trong các xí nghiệp này. Nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, Chính phủ Ấn Độ đã lồng ghép các chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp (bằng các cuộc cách mạng xanh rồi cách mạng trắng) với chương trình công nghiệp nông thôn thành chương trình phát triển nông thôn tổng hợp. Thời gian thực hiện chương trình tổng hợp này trong 10 năm (1980 - 1990) đã tạo việc làm cho 15 triệu hộ gia đình và cải thiện đời sống nghèo đói của gần 100 triệu người.

Đồng thời với các chương trình của nông thôn, Chính phủ còn quan tâm phát triển các ngành công nghiệp nặng nhằm hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm vào sinh học hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá trong nông nghiệp. Công nghiệp hoá nông nghiệp đã làm cho sản phẩm lương thực tăng bình quân 3%/năm trong những năm 80.

Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn không chỉ nhằm vào tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm mà còn không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Nhiều nông sản chế biến của Ấn Độ như gạo, lúa mì, sữa, da, lông... được thị trường thế giới ưu chuộng.

Trong nửa thế kỷ qua Ấn Độ cũng đạt được những kỳ tích trong lĩnh vực giải quyết lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng khác thông qua các chương trình phát triển kinh tế của Chính phủ. Một trong những chương trình luôn được chính phủ và

nhân dân Ấn Độ quan tâm thực hiện là chương trình tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo ở khu vực nông thôn, coi nông nghiệp nông thôn là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy rằng các ngành nghề truyền thống và công nghiệp nông thôn hiện vẫn chưa thu hút được nhiều lao động như các nước khác trong cùng châu lục nhưng cũng có thể coi đó là một bài học khá điển hình trong công cuộc phát triển kinh tế nông thôn của một nước đông dân như Ấn Độ.

1.1.6.2. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở Việt Nam

a) Thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng Công nghiệp hoá Hiện đại hoá ở Việt Nam

Chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, phù hợp với quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường được quán triệt xuyên suốt trong các Văn kiện của Đảng và chính sách của Nhà nước.

Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII của Đảng đã xác định: *“Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá”*³. Sự nghiệp CNH, HĐH ngày nay mà Đảng ta đã chỉ ra là: *“Quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển công nghiệp và khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”*⁴.

Với mục tiêu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, Đảng ta đặc biệt coi trọng vấn đề công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đồng thời xác định rõ: *“Công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, là nhiệm vụ trực tiếp của giai cấp nông dân liên minh với giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước”*⁵.

³ Văn kiện Hội nghị giữa nhiệm kỳ BCHTW khóa VII, tr 26

⁴ Văn kiện Hội nghị lần thứ VII BCHTW Khóa VII, tr 65

⁵ Nông Đức Mạnh- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Hội Nông dân VN lần thứ IV 2003-2008, tr 82

Như vậy theo quan điểm của Đảng ta, CNH, HĐH cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn bó chặt chẽ với nhau. Quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH cần chú ý những vấn đề sau:

Một là, chuyển dịch cơ cấu toàn bộ, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu các thành phần kinh tế; huy động đồng bộ mọi điều kiện, mọi biện pháp, mọi yếu tố để phát triển kinh tế.

Hai là, chú trọng cải tạo, nâng cao trình độ hiện đại của trang thiết bị hiện có, đồng thời đổi mới quy trình công nghệ trong sản xuất và quản lý ở mọi ngành, mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Nói cách khác, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế theo hướng hợp lý và hiệu quả cao hơn đòi hỏi nền kinh tế phải được CNH, HĐH. Ngược lại CNH, HĐH làm cho nền kinh tế tăng trưởng và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Ở nước ta, cũng như từng địa phương xu hướng chung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong những năm tới là:

- **Về cơ cấu ngành:** chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng cơ cấu nông nghiệp, tăng tỷ trọng cơ cấu công nghiệp và dịch vụ; trong ngành nông nghiệp tăng tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản giảm tỷ trọng trồng trọt.

- **Xây dựng cơ cấu các thành phần kinh tế phù hợp gồm:** kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- **Về cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ:** chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ theo hướng phát triển toàn diện và tập trung có trọng điểm, phát triển tổng hợp, phát triển chuyên môn hoá.

Quan điểm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đảng và Nhà nước ta là giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế song vẫn coi trọng phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn: “*Phát triển nông- lâm- ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế- xã hội*”⁶.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, HN-1991, tr 12

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X tiếp tục khẳng định: “*Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chuyển mạnh sang sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao; đẩy mạnh thâm canh các loại cây trồng trên cơ sở áp dụng các loại quy trình sản xuất đồng bộ và tiên tiến; quy hoạch diện tích sản xuất lương thực ổn định; phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng quy mô lớn, an toàn dịch bệnh và bền vững về môi trường. Xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung gắn với việc chuyển giao công nghệ sản xuất và chế biến, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún và tự phát*”⁷.

Theo đó, Đảng và Nhà nước ta sẽ tập trung thực hiện các giải pháp đồng bộ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, nhất là: đưa nhanh khoa học và công nghệ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; có chính sách đủ mạnh để khuyến khích phát triển nhanh các doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ ở nông thôn; tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội ở nông thôn; tập trung giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc và xây dựng nông thôn mới.

b) Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số địa phương trong nước

*** Kinh nghiệm của tỉnh Vĩnh Phúc**

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc vùng châu thổ sông Hồng; năm 1997, khi mới tái lập là một tỉnh thuần nông, diện tích tự nhiên 1.371 km²; dân số hơn 1,1 triệu người, GDP bình quân đầu người bằng 48% GDP bình quân của cả nước.

Xuất phát từ đặc điểm đất hẹp, người đông, nông nghiệp là ngành kinh tế chính, trong giai đoạn 2001 - 2005, tỉnh xác định mục tiêu xây dựng và phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới một nền nông nghiệp sạch, phát triển bền vững. Nâng cao năng suất, giảm một cách hợp lý và chuyển dần diện tích cây lương thực sang các cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao. Ưu tiên phát triển 6 loại cây: lúa, ngô, dâu tằm, rau, hoa, cây ăn quả và 3 loại con chủ đạo: lợn, bò, thủy sản; tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp bình quân hàng năm là 5,5 - 6%; sản lượng lương thực đạt 40 vạn tấn/năm, giá trị xuất khẩu đạt 10 triệu USD trở lên.

⁷ Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia, HN-2006, tr 191

Nhờ những nỗ lực trong lãnh đạo, nông nghiệp Vĩnh Phúc trong những năm 2001 - 2004 có bước tăng trưởng đáng kể. Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp đã đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,7%/năm.

Ngành trồng trọt của tỉnh đã chuyển từ độc canh cây lương thực sang đa dạng hóa cây trồng; hình thành một số vùng tập trung chuyên canh như vùng trồng dâu tằm; vùng rau, hoa; vùng cây ăn quả. Năm 2003, tỉnh đã chỉ đạo chuyển 4.000 ha đất trồng lúa sang phát triển công nghiệp, trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống cây trồng có sự chuyển đổi cơ bản. Tỉnh Vĩnh Phúc là một trong những tỉnh dẫn đầu miền Bắc về sản xuất 3 vụ, trong đó vụ Đông là vụ sản xuất hàng hóa. Năm 2003, vụ Đông chiếm 60% diện tích canh tác. Diện tích ngô lai đã chiếm 97% diện tích trồng màu; việc tích cực đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đã làm cho năng suất các loại cây trồng đều tăng. Năng suất lúa vụ Xuân năm 2003 đã đạt 50,3 tạ/ha. Bình quân lương thực đầu người năm 2004 đạt 366,64 kg (năm 1997 là 288,6 kg).

Đối với ngành chăn nuôi, tỉnh đã chỉ đạo phát triển nuôi bò sữa, nuôi lợn hướng nạc xuất khẩu, gà công nghiệp, vịt siêu trứng, siêu thịt, ngan Pháp, tôm càng xanh...có giá trị kinh tế cao. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều mô hình trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc xuất khẩu với 92 trang trại. Nuôi trồng thủy sản phát triển khá và được xác định là mũi nhọn đột phá trong chương trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Trong lâm nghiệp, tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng góp phần nâng độ che phủ rừng từ 19% năm 2000 lên 23% năm 2004. Những năm gần đây, tỉnh đã triển khai trồng tre lấy măng xuất khẩu, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lâm nghiệp, đẩy mạnh tốc độ che phủ rừng, tăng thu nhập cho hộ làm lâm nghiệp, cải tạo môi sinh.

Kinh tế trang trại và vườn đồi của tỉnh ngày càng phát huy hiệu quả kinh tế góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Hiện nay, tỉnh có gần 500 trang trại với tổng số vốn sản xuất đạt 40,5 tỷ đồng tập trung vào sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có tính đặc thù của địa phương Trong đó, trang trại vườn đồi trồng cây lâu năm chiếm 14,3%; nuôi trồng thủy sản là 26,1%; sản xuất kinh doanh tổng hợp là 33%.

Để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tỉnh đã chỉ đạo tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Các quy trình và kỹ thuật thâm canh được chuyển giao tích cực và sâu rộng đến từng hộ nông dân với sự tham gia tích cực của các tổ chức đoàn thể. Công nghệ sinh học đã được áp dụng vào sản xuất lúa, nấm ăn, rau sạch và dâu tằm. Đến cuối năm 2004, toàn tỉnh đã có hơn 50.000 hộ nông dân sử dụng chế phẩm vi sinh học nhằm làm sạch môi trường, phục vụ sản xuất, đời sống, phát triển nông nghiệp sạch. Nhờ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, bộ mặt nông thôn Vĩnh Phúc đã khởi sắc, đời sống nông dân được cải thiện và nâng cao.

*** Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Giang**

Tỉnh Bắc Giang được tái lập từ năm 1997, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 50 km theo quốc lộ 1A về phía Bắc, gồm tiểu vùng miền núi, trung du xen kẽ đồng bằng; khí hậu phân biệt 4 mùa rõ rệt.

Là tỉnh có số lao động trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tới 76,58% tổng số lao động toàn tỉnh, đất đai lại hạn chế, vốn đầu tư ít. Do vậy, trong nông nghiệp, tỉnh chủ trương phải phát huy nội lực là chính, đồng thời định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn, trên cơ sở khai thác mọi lợi thế sẵn có, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật để chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Để làm được điều này, tỉnh đã có nhiều chính sách giúp đỡ bà con nông dân cả về vốn lẫn tổ chức, như: bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các dự án sản xuất trồng nấm, bông, chuyển giao kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản...đầu tư cho các mô hình sản xuất nông nghiệp. Nhờ có các mô hình làm thí điểm thành công mà khắc phục dần tư tưởng ngần ngại, sợ rủi ro của người nông dân trong việc tiếp thu giống mới và công nghệ mới và phát triển sản xuất hàng hóa. Đến nay, mỗi xã của Bắc Giang đều có 2 cán bộ khuyến nông; có hệ thống thú y hoàn chỉnh để giúp bà con đưa tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp tỉnh xác định và có chính sách cụ thể hướng dẫn, giúp đỡ bà con nông dân tập trung phát triển chủ yếu vào 4 loại cây, 3 loại con như sau:

- *Lúa* vẫn được coi là cây quan trọng nhằm bảo đảm an ninh lương thực. Tỉnh chủ trương chuyên dịch cơ cấu mùa vụ trong trồng lúa theo hướng tăng trà xuân muộn trong sản xuất vụ chiêm xuân và tăng trà mùa sớm trong sản xuất vụ mùa vừa nhằm tránh được các đợt rét đậm, rét hại, vừa tạo ra năng suất cao, đồng thời mở rộng diện tích trồng vụ đông; tăng cường đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất. Vì vậy, năng suất lúa mấy năm qua đã tăng bình quân 4,6%/năm, sản lượng tăng 9,1%/năm. Một số nơi trong tỉnh, bà con nông dân trồng lúa hàng hóa, chuyển đổi sang trồng các giống lúa thơm để nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích canh tác.

- *Lạc, đậu tương* là những loại cây công nghiệp ngắn ngày được phát triển với tốc độ nhanh cả về diện tích, năng suất, sản lượng nhờ việc chọn giống phù hợp với đất đai, cho năng suất cao hoặc kéo dài mùa vụ. Nếu năng suất lạc trước đây là 13-14 tạ/ha, thì nay đạt 17,1 tạ/ha, đậu tương đạt 13,9 tạ/ha. Nông dân đã sáng tạo trong việc cơ cấu vụ lạc đông để sản xuất lạc giống cung cấp cho các địa phương khác, nhờ đó giá trị kinh tế của mỗi kg lạc cũng tăng lên đáng kể.

- Bắc Giang có nhiều vùng có thể trồng được *cây ăn quả* rất đa dạng, phong phú như vải thiều, cam, chanh, na, hồng, dứa, bưởi. Đây lại là loại cây đem lại giá trị kinh tế cao, do đó được khuyến khích phát triển. Năm 2006, tổng diện tích trồng cây ăn quả của tỉnh ước đạt 50.778 ha (trong đó vải thiều 40.010 ha). Các huyện điển hình phát triển trồng cây ăn quả là Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế... Thương hiệu vải thiều Lục Ngạn của Bắc Giang đã trở nên nổi tiếng trong nước và ngoài nước.

- *Cây rau màu thực phẩm* rất được chú ý phát triển bởi sản phẩm có thể cung cấp được cho các tỉnh lân cận và chế biến xuất khẩu, như: ngô bao tử, ớt ngọt, cà chua bi, dưa chuột bao tử, khoai tây, su hào, bắp cải... Hiện toàn tỉnh có diện tích trồng rau các loại ước đạt 18.866 ha, đậu các loại ước đạt 2.410 ha.

Cùng với những chuyên dịch trong cơ cấu trồng trọt, Bắc Giang rất chú trọng đến phát triển, chuyên dịch trong chăn nuôi, đồng thời gắn kết giữa chăn nuôi với trồng trọt, tạo nên thế đứng vững vàng về kinh tế hộ gia đình. Số hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ lẻ giảm mạnh, trong khi số hộ chăn nuôi lớn, theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp ngày càng mở rộng. Cơ cấu đàn gia súc thay đổi với việc tăng tỷ trọng gia súc nuôi lấy thịt, giảm gia súc phục vụ cày kéo. Tăng tỷ trọng đàn lợn siêu

nạc, lợn lai F1. Hiện đàn bò của tỉnh có 140.988 con (tăng 41,3% so với cùng kỳ năm 2005), đàn lợn có 1.034.732 con (tăng 11,5% so với cùng kỳ); đàn gia cầm đạt trên 10.000.000 con. Đặc biệt những năm gần đây tỉnh chú trọng phát triển mạnh nghề nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Diện tích nuôi thả cá của tỉnh ước đạt 10.198 ha, sản lượng cá thịt ước đạt 15.700 tấn. Đã thực hiện chuyển đổi được trên 3.000 ha diện tích đồng ruộng, một vụ, cấy lúa không ăn chắc sang nuôi trồng thủy sản và có những mô hình nuôi các loại thủy - đặc sản như ba ba, ếch Thái Lan, cá chim trắng, cá rô phi đơn tính, cá chép lai... đem lại giá trị kinh tế cao.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình, đến nay tỉnh đã có 1.769 trang trại được cấp giấy phép, 20.808 mô hình kinh tế trang trại vườn đồi có diện tích từ 0,5 ha trở lên, khoảng 5.000 ha diện tích đất có giá trị thu hoạch trên 50 triệu đồng, 7.800 hộ gia đình đạt tiêu chí thu nhập 50 - 100 triệu đồng/năm, duy trì 130.000 ha đất đã có rừng, chuyển đổi rừng theo hướng tăng diện tích rừng kinh tế, sản xuất lâm nghiệp.

Từ thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở 2 tỉnh trên đây có thể thấy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có hiệu quả nếu có sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và sự quan tâm đầu tư thích đáng của Nhà nước. Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng tình hình về nông nghiệp, nông thôn và đặc điểm riêng về kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên của mỗi địa phương cần xác định và lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi phù hợp để tập trung chuyển dịch. Đa dạng hoá nông nghiệp dựa trên cơ sở sản xuất hàng hoá, gắn vùng nguyên liệu với cơ sở sản xuất chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.2.1. Phương pháp chung

Phương pháp chung và tổng quát sử dụng để nghiên cứu đề tài là phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và các lý luận kinh tế học.

Trên cơ sở các quy luật, các phạm trù kinh tế học hiện nay, trong đề tài còn sử dụng các quan điểm về lợi thế, tiềm năng, nguồn lực và các yếu tố đầu vào - ra của quá trình sản xuất, như diện tích, chi phí, sản lượng, năng suất, hiệu quả kinh tế.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

1.2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

Thu thập thông tin số liệu thứ cấp.

Dựa trên những nguồn số liệu sẵn có để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài. Nguồn số liệu này có thể được thu thập từ các nguồn sau:

+ Thu thập tài liệu đã công bố.

Đây là các số liệu từ các công trình nghiên cứu trước được lựa chọn sử dụng vào mục đích phân tích, minh họa rõ nét về nội dung nghiên cứu. Nguồn gốc của các tài liệu này đã được chú thích rõ trong phần “Tài liệu tham khảo”. Nguồn tài liệu này bao gồm:

- Các sách, báo, tạp chí, các văn kiện Nghị quyết, các chương trình nghiên cứu đã được xuất bản, các kết quả nghiên cứu đã công bố của các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nước, các tài liệu trên internet...

- Tài liệu, số liệu đã được công bố về tình hình kinh tế, xã hội nông thôn, kinh tế của các ngành sản xuất, đời sống của các nông hộ nông nghiệp nằm trong huyện ... các số liệu này thu thập từ Cục Thống kê Tỉnh, Sở Tài nguyên Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan. Trên cơ sở đó tiến hành tổng hợp các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác nghiên cứu.

1.2.2.2. Phương pháp phân tích

+ Phương pháp thống kê kinh tế : Đây là phương pháp rất quan trọng đối với các nhà kinh tế khi nghiên cứu. Dựa vào phương pháp này chúng ta có được những thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình nghiên cứu một đề tài nào đó như: tài liệu, số liệu có độ tin cậy cao.

Muốn đánh giá một vấn đề nào đó cần phải được so sánh giữa các giai đoạn lịch sử, so sánh giữa các đơn vị sản xuất với nhau. Có như vậy mới thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của mình có tốt hay không, có hiệu quả hay không. Dựa vào phương pháp này, chúng ta cũng biết được tốc độ tăng trưởng là bao nhiêu. Trên cơ sở đó đề ra những giải pháp, phương hướng thích hợp nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất.

+ Phương pháp phân tích kinh tế : Là phương pháp sử dụng các chỉ tiêu kinh tế để đánh giá nhằm tìm ra được các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả, hiệu quả kinh tế trong quá trình sản xuất kinh doanh.

1.2.2.3. Phương pháp dự báo

Là phương pháp dựa vào điều kiện thực tế của địa phương, khả năng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh và đất nước. Căn cứ vào tình hình thực trạng đã nghiên cứu đánh giá từ đó đề ra phương hướng phát triển về quy mô cũng như sản lượng, chất lượng...Góp phần giúp các hộ nông dân có căn cứ để xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong tương lai.

1.2.2.4. Phương pháp sử dụng mô hình SWOT để phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Mô hình SWOT là mô hình dùng để phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, các cơ hội và đe dọa đối với sự tồn tại và phát triển của một tổ chức hoặc đối với một vấn đề nào đó. Là mô hình được sử dụng rộng rãi có hiệu quả cao trong việc hoạch định chiến lược cũng như định hướng cho tương lai.

- S (Strengths): Các điểm mạnh;
- W (Weaknesses): Các điểm yếu;
- O (Oppertunities): Các cơ hội;
- T (Threatens): Các thách thức.

Các yếu tố môi trường	S. Các điểm mạnh 1- 2- ...	W. Các điểm yếu 1- 2- ...
O. Các cơ hội 1- 2-	1- S ₁ O ₁ 2- S ₂ O ₂	1- W ₁ O ₂ 2- W ₂ O ₁
T. Các thách thức 1- 2-	1- S ₂ T ₁	1- W ₁ T ₁ 2-

Trên cơ sở kết hợp các điểm mạnh với các điểm yếu, cũng như các cơ hội với các thách thức, hoặc kết hợp xen kẽ giữa các điểm với nhau, chúng ta sẽ có nhiều phương án khác nhau. Từ đó cho phép lựa chọn được phương án tối ưu nhằm đạt được mục đích nghiên cứu của đề tài.

1.2.3. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn

Dựa trên cơ sở lý luận, kinh nghiệm của các nước, kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, trong đề tài sử dụng hệ thống một số chỉ tiêu nhằm đánh giá quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn như:

*** Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá mức sống của hộ nông dân:**

- Tiền mặt và dòng tiền
- Mức độ độc lập và nguồn lực
- Trình độ văn hoá

*** Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động sản xuất:**

- Giá trị sản xuất (GO: Gross output): là toàn bộ của cải vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Đây là tổng thu của hộ.

$$GO = \sum_{i=1}^n P_i Q_i$$

Trong đó: P_i là đơn giá sản phẩm thứ i

Q_i là khối lượng sản phẩm thứ i

- Chi phí trung gian (IC: Intermediate Cost) là toàn bộ chi phí vật chất thường xuyên và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất như các khoản chi phí: giống, phân bón, thuốc trừ sâu, dụng cụ rẻ tiền mau hỏng trong một vụ sản xuất..

$$IC = \sum_{i=1}^n C_i$$

Trong đó: C_i là khoản chi phí thứ i

- Giá trị gia tăng (VA): là phần giá trị tăng thêm của người lao động khi sản xuất một đơn vị sản phẩm trong một vụ sản xuất.

$$VA = GO - IC$$

- Lợi nhuận: $TP_r = GO - TC$

Trong đó TC là tổng chi phí (toàn bộ chi phí vật chất và dịch vụ sử dụng cho sản xuất).

*** Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh:**

- Giá trị sản phẩm hàng hoá = GO * Tỷ suất sản phẩm hàng hoá
- Năng suất lao động = GO/LĐ

- Tỷ suất giá trị sản xuất = VA/IC
- Tỷ suất giá trị gia tăng = VA/GO
- Hiệu quả sử dụng đồng vốn, hiệu quả sử dụng đất.

+ *Hiệu quả sử dụng đất*

GO/ha canh tác (Giá trị sản xuất sản phẩm trên 1 ha canh tác)

VA/ha canh tác (Giá trị gia tăng của sản phẩm trên 1 ha canh tác)

+ *Hiệu quả sản xuất trên chi phí*

GO/IC (Tỷ suất giá trị nói lên chất lượng SXKD của trang trại, với mức độ đầu tư một đồng chi phí trung gian thì sẽ tạo ra giá trị sản xuất là bao nhiêu lần)

VA/IC (Tỷ suất giá trị gia tăng, phản ánh hiệu quả sử dụng đồng vốn, chỉ tiêu này phản ánh là nếu bỏ ra một đồng chi phí trung gian thì sẽ thu được giá trị gia tăng là bao nhiêu).

+ *Tỷ suất hàng hoá*: $GV/GO \times 100$ (%) phản ánh mức độ tham gia vào thị trường của trang trại.

$$GV = \sum P_{HH} Q_{HHi}$$

(Giá trị sản phẩm hàng hoá)

$$(\text{Tỷ suất hàng hoá}) = \frac{\text{Giá trị sản phẩm hàng hoá}}{GO} \times 100\%$$

+ *Chi phí trên đơn vị diện tích*: Chỉ tiêu này cho thấy mức độ đầu tư của trang trại trên một đơn vị diện tích là bao nhiêu.

$$CT = \text{Tổng chi phí/ha canh tác}$$

Huyện Phú Lương có tổng diện tích tự nhiên là 369.34 km², 16 đơn vị hành chính cấp xã/phường gồm 2 thị trấn và 14 xã gồm:

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| 1.Thị trấn Đu | 9.Xã Phú Lý |
| 2.Thị trấn Giang Tiên | 10.Xã Sơn Cẩm |
| 3.Xã Cổ Lũng | 11.Xã Tứ Tranh |
| 4.Xã Động Đạt | 12.Xã Vô Tranh |
| 5.Xã Hợp Thành | 13.Xã Yên Đổ |
| 6.Xã Ôn Lương | 14.Xã Yên Lạc |
| 7.Xã Phấn Mễ | 15.Xã Yên Ninh |
| 8.Xã Phú Đô | 16.Xã Yên Trạch |

2.1.1.2. Địa hình và Đất đai

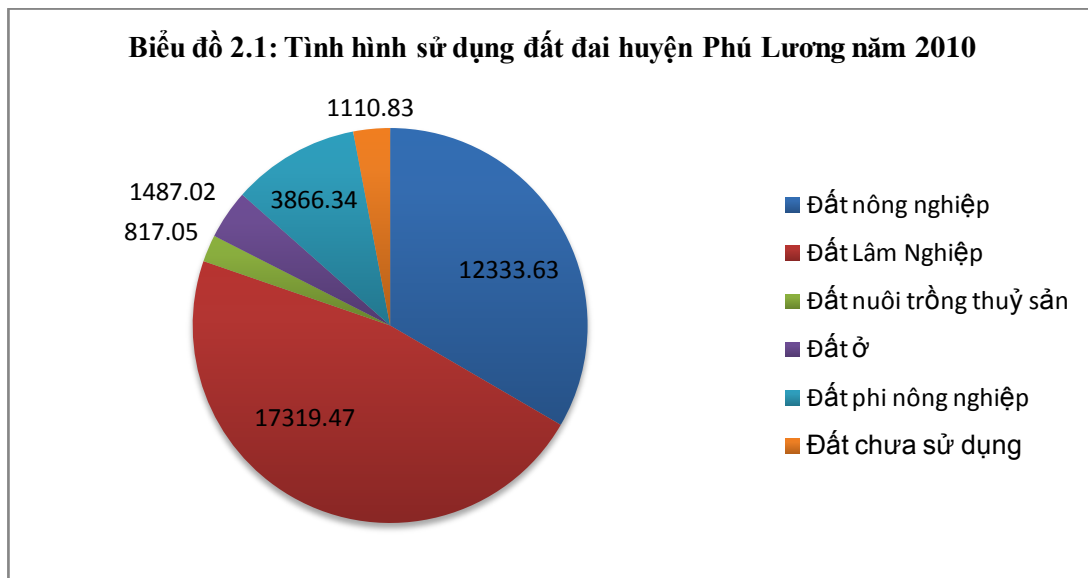
Địa hình của huyện có chiều hướng dốc từ đông Bắc xuống đông Nam với độ dốc 0,05%, nhìn chung địa hình tương đối bằng phẳng, vùng đồi núi chủ yếu là vùng bát úp thoải có độ dốc cao khoảng 100m, độ cao trung bình so với mặt biển là 14km.

Đất đai huyện Phú Lương có diện tích đất tự nhiên là 36.934,34ha, diện tích đất nông nghiệp là 12.333,63ha, trong đó diện tích đất lúa, màu là 7.115 ha. Đất núi có nguồn gốc hình thành do sự phong hoá trên các đá Macma, đá biến chất và đá trầm tích. Đất đồi thành phần chủ yếu là các dạng Feralit đỏ, nâu, vàng phát triển trên đá mẹ Gabrô biến chất và phiến thạch sét. Đất ruộng phần lớn hình thành do bồi tụ, dốc tụ và chịu ảnh hưởng trực tiếp của đá mẹ, vì vậy đất ruộng của huyện Phú Lương nhìn chung có thành phần cơ giới nhẹ, pha cát, đất xốp và nghèo dinh dưỡng.

Bảng 2.1. Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2010*DVT: Ha*

	Tổng diện tích đất theo địa giới hành chính	Chia ra					
		Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất ở	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tổng số	36.934,34	12.333,63	17.319,47	817,05	1.487,02	3.866,34	1.110,83
Chia theo xã, phường, thị trấn							
TT Đu	212,90	93,64	14,95	3,14	31,82	64,32	5,03
TT Giang Tiên	381,23	116,60	102,86	6,32	30,20	112,25	13,00
Xã Sơn Cầm	1.683,59	628,31	270,65	20,29	177,74	541,48	45,12
Xã Cô Lũng	1.706,05	850,12	322,25	59,92	83,32	381,31	9,13
Xã Phấn Mễ	2.531,00	1.331,62	488,23	19,65	97,31	562,33	31,86
Xã Vô Tranh	1.837,60	1.123,92	289,54	36,64	81,82	290,80	14,88
Xã Tức Tranh	2.559,35	1.342,07	885,81	43,52	74,38	209,87	3,70
Xã Phú Đô	2.258,81	740,28	967,34	41,31	260,42	149,51	99,95
Xã Yên Lạc	4.297,56	965,10	2.447,00	17,92	62,07	223,24	582,23
Xã Động Đạt	3.997,71	1.454,21	1.837,92	86,66	84,88	487,39	46,65
Xã Ôn Lương	1.769,58	556,59	968,42	100,29	32,65	74,85	36,78
Xã Phú Lý	1.548,50	438,89	913,46	61,75	29,57	88,88	15,95
Xã Hợp Thành	898,54	345,69	435,82	20,82	27,29	60,60	8,32
Xã Yên Đô	3.561,14	782,74	2.377,73	108,40	61,20	180,00	51,07
Xã Yên Ninh	4.736,65	944,48	3.250,96	86,36	77,39	281,35	96,11
Xã Yên Trạch	2.954,13	619,37	1.746,53	104,06	274,96	158,16	51,05

Nguồn: Niên giám thông kê tỉnh, huyện Phú Lương



Từ bảng số liệu ta thấy, xã Yên Ninh có diện tích đất tự nhiên lớn nhất (4.736,65ha), thị trấn Đu có diện tích nhỏ nhất (212,90ha); xã Động Đạt có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất (1.454,21ha), sau đó là xã Tức Tranh, Phấn Mễ, Vô Tranh,

Yên Lạc, Yên Ninh, Cổ Lũng, Yên Đổ, Phú Đô, Sơn Cẩm, Yên Trạch, Ôn Lương, Phủ Lý, Hợp Thành, Thị trấn Giang Tiên, sau cùng là Thị trấn Đu (93,64ha).

Đất lâm nghiệp thì xã Yên Ninh có diện tích lớn nhất (3.250,96ha) sau đó đến xã Yên Lạc, Yên Đổ, Động Đạt, Yên Trạch, Ôn Lương, Phú Đô, Phủ Lý, Tức Tranh, Phấn Mễ, Hợp Thành, Cổ Lũng, Vô Tranh, Sơn Cẩm, Thị trấn Giang Tiên, sau cùng là Thị trấn Đu (14,95ha).

Đất nuôi trồng thủy sản thì xã Yên Đổ có diện tích lớn nhất (108,40ha), tiếp đến là xã Yên Trạch, Ôn Lương, xã – thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản thấp nhất vẫn là Thị trấn Đu (3,14ha).

Đối với đất chưa sử dụng Yên Lạc là xã có diện tích lớn nhất (582,23ha), Tức Tranh là xã có diện tích đất chưa sử dụng thấp nhất (3,70ha). Qua số liệu ta thấy xã Yên Ninh diện tích đất nông nghiệp thấp nhưng diện tích đất lâm nghiệp sử dụng lại rất cao (chiếm 68,6% tổng diện tích tự nhiên).

Từ điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu của huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên có thể phân ra các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản như sau:

- **Vùng có ưu thế phát triển kinh tế từ ruộng, gồm:** Xã Động Đạt, Tức Tranh, Phấn Mễ, Vô Tranh.

- **Vùng có ưu thế phát triển kinh tế vườn đồi:** Xã Phấn Mễ, Sơn Cẩm, Động Đạt, Cổ Lũng, Vô Tranh.

- **Vùng có ưu thế phát triển kinh tế lâm nghiệp, vườn rừng:** Xã Yên Ninh, Yên Lạc, Yên Đổ, Động Đạt, Yên Trạch, Ôn Lương, Phú Đô, Phủ Lý.

- **Vùng có ưu thế phát triển nuôi trồng thủy sản:** Xã Yên Đổ, Yên Trạch, Ôn Lương, Động Đạt.

2.1.1.3. Khí hậu thủy văn

Khí hậu ở huyện Phú Lương có hai mùa rõ rệt ảnh hưởng tới sản xuất nông, lâm nghiệp đó là: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình tháng từ 23⁰C - 28⁰C, lượng mưa chiếm 85% cả năm. Trong đó, tập trung nhiều vào tháng 6,7 và tháng 8 với lượng mưa bình quân của các tháng là 328mm (mùa bão, lũ).

Mùa khô (mùa Đông) bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. thời kỳ này rét, mưa ít, nhiệt độ bình quân dưới 20⁰C, tháng lạnh nhất là tháng 1 ($t^0 = 17,7^0C$). Số giờ nắng trong năm giao động từ 1.068 - 1.550 giờ, phân bố đều cho các tháng. Độ ẩm

không khí bình quân toàn huyện từ 74- 81%. Đặc điểm tình hình khí hậu trên địa bàn huyện cho thấy thời tiết không thuận lợi, nhưng sẽ là thích hợp cho việc đa dạng hoá cây trồng ngắn ngày thích nghi với mùa khô ở các địa phương này, mùa mưa kéo dài khí hậu mát mẻ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tưới tiêu và trồng cây dài ngày nhưng cũng phải phòng trừ lũ lụt có thể xảy ra.

2.1.2. Đặc điểm về điều kiện kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương

2.1.2.1. Dân số và lao động

+ **Dân số:** Huyện Phú Lương có 16 xã, thị trấn với tổng dân số là 105.250 người, trong đó dân số thành thị (thị trấn) là 7.385 người chiếm 7,02%; dân số nông thôn là 97.865 người chiếm 92,98%. Mật độ dân cư trung bình toàn huyện là 285 người/km² (mật độ dân số cao nhất là Thị trấn Đu 18.727 người/km²; thấp nhất là Xã Yên Ninh 128 người/km²).

Bảng 2.2: Diện tích và dân số huyện Phú Lương năm 2010.

	Diện tích (km ²)	Số thôn (ấp, bản, tổ nhân dân)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Tổng số	369,34	274	105.250	285
Chia theo xã, phường, thị trấn				
TT Đu	0,213	6	3.987	18.727
TT Giang Tiên	3,812	8	3.480	913
Xã Sơn Cầm	16,824	19	12.125	721
Xã Cô Lũng	16,969	18	8.838	521
Xã Phàn Mễ	25,310	26	10.499	415
Xã Vô Tranh	18,376	25	8.238	448
Xã Tức Tranh	25,594	24	8.607	336
Xã Phú Đô	22,201	25	5.318	240
Xã Yên Lạc	42,976	23	6.843	159
Xã Động Đạt	39,887	23	10.000	251
Xã Ôn Lương	17,696	10	3.118	176
Xã Phú Lý	15,485	12	2.853	184
Xã Hợp Thành	8,985	10	2.493	277
Xã Yên Đô	35,611	17	6.488	182
Xã Yên Ninh	49,475	16	6.345	128
Xã Yên Trạch	29,926	12	6.018	201

Nguồn: Niên giám thông kê tỉnh, huyện Phú Lương

+ **Cơ cấu dân tộc:** Huyện Phú Lương có 9 dân tộc anh em chung sống; trong đó người Kinh chiếm 54,2%, người Tày chiếm 21,1%, người Nùng chiếm 4,5%, người Sán Chay chiếm 8,5%, người Dao 4,4%, người Sán Dìu 3,29%. Ngoài ra còn có các dân tộc khác như Thái, Hoa, H'Mông. Cơ cấu dân tộc cho thấy sự đa dạng về phong tục, tập quán lối sống và kinh nghiệm lao động sản xuất. Đồng thời các dân tộc hiện đang ở trình độ phát triển khác nhau về kinh tế, giáo dục và đào tạo.

+ **Lao động:** Tính đến năm 2010 tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế của huyện là hơn 61.854 người tăng 11.782 người so với năm 2006 (trung bình mỗi năm tăng thêm gần 2.357 người). Phần lớn lao động tập trung trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.

Bảng 2.3: Lao động làm việc trong các khu vực

Đơn vị: người; cơ cấu: %

	2006		2010	
	Số người	Cơ cấu	Số người	Cơ cấu
Tổng số	50.072	100,0	61.854	100,0
Trong đó:				
- Nông, lâm, thủy sản	36.730	73,35	38.226	61,8
- Công nghiệp - xây dựng	4.607	9,20	9.835	15,9
- Thương mại dịch vụ	8.735	17,45	13.793	22,3

Nguồn: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Phú Lương

Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành diễn ra tương đối nhanh. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông lâm nghiệp giảm từ 73,35% năm 2006 xuống còn 61,8% năm 2010; tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp xây dựng tăng từ 9,20% năm 2006 lên 15,9% năm 2010; khu vực dịch vụ tăng từ 17,45% lên 22,3% năm 2010. Điều đó có nghĩa là trong thời gian tới quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động sẽ diễn ra với cường độ nhanh hơn, phạm vi rộng hơn tức là số lao động rút ra khỏi ngành nông lâm ngư nghiệp sẽ ngày càng lớn. Do đó đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phải được đẩy nhanh.

Bảng 2.4: Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị, nông thôn.

DVT: người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm					
2006	104.761	52.858	51.903	7.010	97.751
2007	104.935	52.942	51.993	7.163	97.772
2008	105.030	52.983	52.047	7.223	97.807
2009	105.152	52.921	52.231	7.299	97.853
2010	105.250	52.890	52.360	7.385	97.865

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Dân số và lao động là hai vấn đề luôn gắn bó mật thiết với nhau, sự gia tăng dân số cao sẽ gây áp lực cho vấn đề giải quyết việc làm, sự bất hợp lý trong cơ cấu dân số

cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến cơ cấu lao động và phát triển kinh tế - xã hội. Huyện Phú Lương có dân số 105.250 người, trong đó dân số trung bình nông thôn là 97.865 người, dân số trung bình thành thị 7.385 người, bằng 7,02% dân số nông thôn, điều đó cho thấy lao động trong khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ lớn.

Qua bảng số liệu 2.4 cho thấy, cơ cấu giới tính trong dân số có sự chênh lệch và biến động không lớn và tỷ lệ nữ giới có xu hướng tăng dần trong cơ cấu dân số, nhưng tỷ lệ này không đáng lo ngại về mặt cân bằng giới tính, (Đến năm 2010 tỷ lệ nam/nữ là 1/0,99). Cơ cấu dân số trung bình khu vực thành thị và dân số trung bình nông thôn trong những năm qua chưa có sự biến đổi lớn, nhưng khoảng cách chênh lệch thì vẫn lớn, với số dân nông thôn luôn lớn gấp 13 lần số dân thành thị đã cho thấy tình hình đô thị hoá nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nói chung và chuyển dịch lực lượng lao động nông thôn sang làm việc cho khu vực dịch vụ và công nghiệp còn hạn chế và chậm.

2.1.2.2. Tình hình kinh tế của huyện

+Về tăng trưởng kinh tế: Mặc dù gặp nhiều khó khăn do giá một số mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng biến động và tác động của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu (năm 2008 – 2009), nhưng 05 năm qua kinh tế của toàn huyện vẫn tiếp tục tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 11,39%, cao hơn bình quân giai đoạn 2001 – 2005 là 2,1%. GDP bình quân đầu người (giá HH) của huyện đạt khoảng 12,3 triệu đồng, thấp hơn so với mức bình quân của tỉnh (17,5 triệu đồng) và thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước (22,8 triệu đồng).

Bảng 2.5: Tăng trưởng giá trị sản xuất qua các năm (giá cố định)

Đơn vị: giá trị: triệu đồng, TĐT: %

Các ngành	Năm					TĐ tăng 2006 – 2010
	2006	2007	2008	2009	2010	
Tổng GTSX	453.622	523.144	523.400	618.950	777.897	11,39
1. Nông lâm thủy sản	215.777	228.051	229.000	265.300	341.181	9,6
2. Công nghiệp xây dựng	150.450	190.590	190.400	200.550	258.895	11,47
3. Thương mại dịch vụ	87.395	104.503	104.000	153.100	177.821	15,27
4. GDP BQ/người (giá TT)	7,05	8,38	9,19	10,1	12,3	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Như vậy, huyện có điểm xuất phát không thuận lợi bằng nhiều địa phương khác trong cả nước.

+Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế của huyện có sự chuyển dịch hợp lý theo hướng tích cực, phù hợp với xu thế chung của cả nước và phát huy được lợi thế so sánh về vị trí địa lý và tiềm năng của huyện. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp xây dựng và duy trì thương mại dịch vụ, giảm nông lâm thủy sản. Năm 2006 cơ cấu nông lâm thủy sản 59,9%, công nghiệp xây dựng 15,7%, thương mại dịch vụ 24,4%; năm 2010 tỷ trọng tương ứng là: 50,23%, 29,05%; 20,72%.

Bảng 2.6: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các năm (giá thực tế)

Đơn vị: giá trị: triệu đồng, TĐT: %

Các ngành	Năm					TĐT tăng 2006-2010
	2006	2007	2008	2009	2010	
Tổng GTSX	465.936	694.879	695.200	708.950	722.300	9.16
Cơ cấu %	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1. Nông lâm th.sản	279.295	368.887	370.500	375.400	362.811	5.37
Cơ cấu %	59,9	53,1	53,3	52,95	50,23	
2. Công nghiệp XD	72.922	187.200	189.300	193.340	209.828	23.54
Cơ cấu %	15,7	26,9	27,2	27,27	29,05	
3. Thương mại d.vụ	113.719	138.792	135.400	140.200	149.661	5.65
Cơ cấu %	24,4	20,0	19,5	19,78	20,72	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Mục tiêu của huyện đến năm 2015 cơ cấu kinh tế của huyện là Công nghiệp (44%) - Dịch vụ (32%) - Nông, lâm nghiệp (24%), với định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là công nghiệp chế biến chè và xuất khẩu chè. Hiện nay với chính sách đầu tư mở rộng, huyện đang phát huy thế mạnh của ba khu công nghiệp, gồm điểm công nghiệp Sơn Cẩm: có quy mô 20ha (có thể mở rộng thêm từ 70 – 100ha); điểm công nghiệp Động Đạt – Đu: có diện tích 26,9ha, thu hút các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản (quặng Inmenit của công ty Ban Tích).

Bảng 2.7: Cơ cấu tổng sản phẩm (GDP) của các ngành qua các năm

Đơn vị: (%)

Năm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ
2006	100,0	59,9	15,7	24,4
2007	100,0	53,1	26,9	20,0
2008	100,0	53,3	27,2	19,5
2009	100,0	52,95	27,27	19,78
2010	100,0	50,23	29,05	20,72

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Qua số liệu cho thấy cơ cấu tổng sản phẩm của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ qua các năm có sự chuyển dịch theo chiều hướng giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên, sự chuyển dịch này còn khá chậm, khu vực nông, lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

+ Cơ sở hạ tầng nông thôn:

- **Mạng lưới giao thông:** Có hệ thống đường giao thông thuận lợi. Với 38 km đường quốc lộ 3 chạy dọc theo chiều dài của huyện; toàn huyện có 574,5 km (gồm 126,5 km đường liên xã và 448 km đường liên thôn), các tuyến đường đã và đang được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- **Hệ thống thủy lợi:** Hiện nay toàn huyện có 41 trạm bơm, trong thời gian qua bằng nhiều nguồn vốn khác nhau huyện Phú Lương đã xây dựng được 193 công trình thủy lợi lớn, nhỏ (29 bơm; 49 hồ; 9 đập; 61 ao đầm; 45 phai), hàng trăm km kênh mương dẫn nước và kênh mương nội đồng, đảm bảo tưới tiêu cho 1.947/4.099 ha ruộng.

UBND Huyện đã chủ động làm việc với Sở NN & PTNT và công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi, Cục Thủy lợi (Bộ NN & PTNT) để xây dựng dự án thủy lợi vùng đồi tại 4 xã Vô Tranh, Tức Tranh, Yên Lạc, Phú Đô trình UBND Tỉnh phê duyệt với tổng mức đầu tư là 10 tỷ đồng (Nhà nước 6 tỷ, nhân dân 4 tỷ) để xây dựng các công trình đầu mối tưới cho 1.500 ha chè và cây ăn quả.

- Mạng lưới điện và thông tin liên lạc:

Về điện, đã có 100% các xã có điện lưới quốc gia, các công trình điện hạ thế 0,4 KV trên địa bàn (78,42 km) gồm có: Ôn Lương; Hợp Thành; Phủ Lý; xã Tức Tranh; xã Phủ Lý, tổng vốn đầu tư 4,5 tỷ đồng; các đường dây trung thế có 3 cấp (35 KV, 22 KV, 10KV), cấp 35 KV là 88,216 km (TBA Phủ Lý; TBA Tức Tranh đã hoàn thành vốn đầu tư 3,01 tỷ đồng); cấp 22 KV có 30,521 km; cấp 10 KV có 49,345 km. Hệ thống điện chiếu sáng 2 thị trấn Đu, Giang Tiên đã hoàn thành với vốn đầu tư 0,9 tỷ đồng. Ngoài ra ngành điện cũng đã xây dựng các trạm 160 – 180 KVA tại các trạm Đá Voi, Đồng Niêng, làng Mạ (Động Đạt), Yên Phú (Yên Ninh) với tổng số vốn khoảng 0,8 tỷ đồng.

Hệ thống thông tin liên lạc, bưu điện cung cấp các dịch vụ bưu chính, điện hoa, chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện... bưu điện huyện đã tổ chức cung cấp các dịch vụ tốt nhất đến người tiêu dùng như nhận, trả chuyển tiền nhanh, phát bưu phẩm, bưu kiện, lắp đặt máy điện thoại, bán các dịch vụ... Bưu chính viễn thông: trên địa bàn huyện có 08 trạm BTS mạng di động phủ sóng toàn huyện gồm có Mobiphone, Vinaphone, Viettel, Gphone, mạng ADSL tại thị trấn Đu, Giang Tiên và các điểm bưu điện văn hóa tại Sơn Cẩm, Cổ Lũng, Tức Tranh, Ôn Lương, Yên Đổ, Yên Ninh ; lắp đặt thiết bị ADSL tại các trạm Cổ Lũng, Yên Đổ, nâng số trạm cung cấp dịch vụ Internet lên 04 trạm. Mạng ngoại vi: được đầu tư kéo mới trên 70 km cáp các loại, trồng mới trên 700 cột (cáp gốc loại 100 – 500 đôi là 30km; cáp ngọn: loại 20 – 50 đôi là trên 40km), đang thi công 02 tuyến cáp quang vòng Ring nội huyện.

- Hệ thống cấp - thoát nước:

Hệ thống cấp nước sạch: Hiện tại trên địa bàn cấp nước sạch chủ yếu là nước giếng khoan, năm 2002 chương trình nước sạch đầu tư xây dựng 03 công trình cho 03 xã Phú Đô, Yên Lạc, Phủ Lý với tổng số tiền 710 triệu đồng. Năm 2007 huyện đã đầu tư xây dựng được 426 công trình cấp nước sinh hoạt, nâng tổng số công trình nước sạch được hỗ trợ lên 635 công trình (*đạt 98,6% kế hoạch*) và đã xây dựng hoàn thiện được các công trình cấp nước sạch cho các thôn bản. Công trình cấp nước sạch thị trấn Đu với công suất 1.200m³/ngày, đêm cung cấp nước cho thị trấn và các xã lân cận (*khoảng 2.500 – 3.000 hộ*), tổng vốn đầu tư là 9,0 tỷ đồng. Về chất lượng: đa phần

nước cấp tại các nguồn: nước ngầm, nước tự chảy đều khá tốt, tuy nhiên tại các xã Giang Tiên, Cổ Lũng, Tức Tranh, Vô Tranh nguồn nước mặt cũng đã bị ô nhiễm sắt, asen, đá vôi, ô nhiễm nhiều nhất là khu vực thị trấn Giang Tiên vì có nhiều mỏ, đông dân, nguồn nước bị ô nhiễm (*Đánh giá tác động môi trường tại mỏ than Làng Cẩm – Phần Mẽ của CEETIA 1999*).

Hệ thống thoát nước: đa phần trên địa bàn huyện và cả hai thị trấn thoát nước vẫn là tự chảy. Đây cũng là nguồn gây ô nhiễm nguồn nước mặt khá trầm trọng cho các công trình cấp nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản, thủy lợi tại các hồ Ô rô, Đàm Ấu, hồ 19/5, hồ Khuân Lân, hồ Núi Mùn, hồ Phú Khuôn, hồ Suối Mạ, hồ Tuông Lạc và các sông, suối trên địa bàn.

- Đài truyền thanh – truyền hình:

Từ chỗ có 01 trạm phát sóng trung tâm và 04 cụm loa truyền thanh cơ sở ban đầu, hiện tại Đài TT – TH đã có 01 trạm phát sóng FM có công suất 300W (*đã xây xong 01 trạm truyền phát sóng truyền hình 500W*); 03 trạm tiếp sóng FM 100 W; 212 cụm loa tự hành thu phát sóng FM. Đến nay toàn huyện có 07 trạm truyền thanh cấp xã với 275 cụm loa truyền thanh đặt tại cơ sở. Hàng năm đài sản xuất trên 420 chương trình phát thanh địa phương, sử dụng trên 1.300 tin, bài; các chuyên mục. Đặc biệt, Đài TT – TH Phú Lương là đơn vị duy nhất trong hệ thống Đài huyện, thành thị đã xây dựng và duy trì được chương trình phát thanh tiếng dân tộc (*Tày, Nùng*) trên sóng FM của huyện.

Trong thời gian qua Đài TT – TH đã thực hiện: phát sóng trên 7.500 chương trình phát thanh địa phương và tiếp sóng 8.600 chương trình phát thanh thời sự của Đài THVN và phục vụ các hoạt động tuyên truyền.

2.1.3. Những tiềm năng thách thức và khó khăn chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của huyện Phú Lương

- Những lợi thế tiềm năng của huyện Phú Lương

Nằm trên tuyến quốc lộ 3 theo trục kinh tế Hà Nội – Thái Nguyên – Cao Bằng, đây là thuận lợi lớn nhất để kinh tế huyện phát triển liên vùng ;

Huyện Phú Lương có tiềm năng về tài nguyên: than đá, vật liệu xây dựng với các cụm, điểm công nghiệp (KCN TT Đu + Động Đạt 26,9 ha; KCN Sơn Cẩm: 20ha có thể mở rộng thêm từ 70 – 100ha) phát triển tạo ra địa bàn hấp dẫn thu hút đầu tư ;

Huyện có tiềm năng lớn về du lịch, có nhiều di tích lịch sử, văn hoá và cảnh quan đẹp, có khu du lịch Đền Đuôm nối liền với các quần thể du lịch thuộc khu ATK và còn nhiều cảnh đẹp tự nhiên khác... trong tương lai nếu thu hút đầu tư sẽ mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách ;

Huyện Phú Lương nằm trong tỉnh Thái Nguyên là một tỉnh công nghiệp, người dân có truyền thống lao động cần cù và sớm được tiếp cận với văn hoá công nghiệp ;

Dựa trên các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nhận định thì huyện Phú Lương có tiềm năng phát triển kinh tế theo hướng tổng hợp và đa dạng:

Về kinh tế huyện có xuất phát điểm tương đối thuận lợi hơn so với một số huyện trong tỉnh, thuộc loại trung bình khá so với tỉnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 11,39%/năm.

Thời kỳ 2006 – 2010 nền kinh tế của huyện có những bước tiến đáng kể, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tăng dần công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp. Đời sống đại bộ phận dân được cải thiện, số hộ nghèo giảm nhanh, hộ trung bình và khá tăng lên rõ rệt, bộ mặt nông thôn có những thay đổi cơ bản.

Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội phát triển cả về lượng và chất, nguồn vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm tăng đáng kể. Hầu hết các công trình trọng điểm đã và đang được triển khai, nhiều công trình đã hoàn thành và phát huy hiệu quả, từng bước nâng cao tiềm lực kinh tế xã hội, góp phần nâng tỷ lệ tăng nguồn thu ngân sách hàng năm.

- Những trở ngại và thách thức

Kinh tế tăng trưởng khá song còn chậm so với mặt bằng chung và chưa tương xứng với tiềm năng của huyện, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa có bước đột phá;

Nền kinh tế của huyện phát triển dựa chủ yếu vào nông lâm nghiệp, trình độ lao động còn lạc hậu chưa đáp ứng được sản xuất. Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thấp đặc biệt ở những xã đồi núi xa trục đường quốc lộ, tỉnh lộ;

Trong số diện tích đất nông lâm nghiệp, đất dốc từ 8 - 15⁰ độ trở lên chiếm trên 16,7%, vì vậy khó khăn cho phát triển kinh tế và xây dựng cơ sở hạ tầng;

Trong nông nghiệp công tác chuyển giao ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất còn nhiều hạn chế, chưa tạo thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, chất lượng và sức

cạnh tranh sản phẩm còn thấp, chưa có nhiều mô hình sản xuất điển hình tiên tiến mang lại hiệu quả cao;

Tiến độ thực hiện một số đề án còn chậm, công nghiệp - TTCN chưa có chuyển biến tích cực, phần lớn các cơ sở sản xuất CN – TTCN và dịch vụ nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp;

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực song chênh lệch tỷ trọng giữa ba lĩnh vực không lớn;

Hệ thống thuỷ lợi xuống cấp, chưa đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu của sản xuất nông nghiệp;

Trình độ lao động còn thấp, tập quán canh tác còn lạc hậu, công tác ứng dụng thiết bị kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế;

2.2. THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN.

Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nói chung và cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn nói riêng phải gắn với việc giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống cho người nông dân, thực hiện tốt các chính sách đối với người có công với cách mạng, xây dựng một nông thôn mới giàu đẹp, văn minh, một nền nông nghiệp dần được công nghiệp hoá, hiện đại hoá, một xã hội nông thôn công bằng, dân chủ, tiến bộ, từng bước chuyển sang xã hội thành thị theo định hướng xã hội chủ nghĩa có trình độ, tri thức có năng lực khoa học công nghệ ở mức cao. Trong những năm qua huyện Phú Lương đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế, giai đoạn 2006 - 2010 tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của huyện đạt 11,39% và khá toàn diện trên các mặt, cao hơn mức bình quân chung của cả nước cùng thời kỳ **7,01%**.

Bảng 2.8: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006-2010

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tốc độ tăng trưởng (%)	11,19	11,58	11,47	11,41	11,20

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh, huyện các năm và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội các năm của ủy ban nhân dân huyện Phú Lương.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn duy trì với tốc độ khá cao, quy mô của các ngành đóng góp trong GDP cũng có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Theo số liệu Bảng 2.7 cơ cấu sản phẩm của các ngành qua các năm cho thấy, giá trị sản phẩm của ngành nông nghiệp trong GDP chiếm tỷ trọng cao nhất, đồng thời có xu hướng giảm dần từ 59,9% (năm 2006) xuống còn 50,23% (năm 2010), giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp và xây dựng có xu hướng tăng từ 15,7% (năm 2006) lên 29,05% (năm 2010). Riêng ngành dịch vụ có giá trị sản phẩm trong cơ cấu GDP tương đối ổn định trên dưới 20%.

Tuy nhiên, để trở thành một huyện công nghiệp, cơ cấu kinh tế như hiện nay vẫn chưa hợp lý, tỷ trọng giá trị sản phẩm của ngành nông nghiệp vẫn cao. Người dân vẫn sống chủ yếu bằng sản xuất nông nghiệp, mà chủ yếu vẫn chỉ trông vào đồng ruộng, đời sống còn nhiều khó khăn. Để tìm giải pháp cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung trên địa bàn huyện, đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, nâng cao tỷ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ trong tổng giá trị sản phẩm (GDP) của huyện, cùng với đó là giảm tỷ trọng giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp trong GDP, xong vẫn đảm bảo tăng giá trị sản lượng tuyệt đối của ngành qua các năm, để giải quyết hiệu quả vấn đề này chỉ bằng cách thúc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, với các nội dung chuyển dịch đề cập là: chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế và cơ cấu các thành phần kinh tế.

2.2.1. Cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nông thôn

Đến năm 2010, so với tổng sản phẩm toàn huyện, cơ cấu kinh tế của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 50,23%. Trong đó, cơ cấu nội ngành nông nghiệp là: trồng trọt 54,9%, chăn nuôi 30,5%, lâm nghiệp 7,7%, thủy sản 3,8%, dịch vụ 3,1%.

Trong giai đoạn 2006 - 2010 tốc độ tăng trưởng của toàn ngành duy trì ở mức ổn định, bình quân đạt 9,16%: trong đó nông lâm thủy sản 5,37%/năm, công nghiệp xây dựng 23,54%/năm, thương mại và dịch vụ 5,65%/năm, (đến năm 2010, cơ cấu kinh tế nội ngành là : nông nghiệp 88,5% ; lâm nghiệp 7,7% ; thủy sản 3,8%.)

2.2.1.1. Về nông nghiệp

Hiện nay huyện Phú Lương có 12.333,63ha đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 33,39% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện, trong những năm qua, tình hình sản xuất

nông nghiệp đã có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng trên đất nông nghiệp và từng bước đạt hiệu quả kinh tế. Các vùng sản xuất lương thực và thực phẩm đã hình thành và đang có những bước phát triển mới về quy mô cũng như chất lượng hàng hoá, đã hình thành các vùng lương thực ở xã Động Đạt, xã Tứ Tranh, xã Phấn mễ, xã Vô Tranh, vùng thủy sản xã Yên Đỗ, xã Yên Trạch, xã Ôn Lương, xã Động Đạt.

Trong những năm qua, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trên 54% trong tổng giá trị ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi chỉ chiếm tỷ trọng gần 31%, còn ngành dịch vụ nông nghiệp chiếm không đáng kể trên dưới 3%, tình trạng này cho thấy cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp còn rất bất cập.

Bảng 2.9: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2006-2010

Năm	Giá trị sản xuất toàn ngành	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ	Lâm nghiệp	Thủy sản
	(Triệu đồng)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
2006	215.777	100	61,8	25,3	2,1	7,8	3,0
2007	228.051	100	63,7	25,3	2,4	6,0	2,6
2008	229.000	100	61,3	31,5	2,0	2,9	2,3
2009	265.300	100	58,9	32,4	2,4	3,5	2,8
2010	341.181	100	54,9	30,5	3,1	7,7	3,8

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Từ Bảng 2.9 cho thấy, nông nghiệp là thế mạnh trong phát triển kinh tế nông thôn của huyện, qua các năm giá trị sản xuất trong nội ngành nông nghiệp đều cao và chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với 2 ngành thủy sản và lâm nghiệp. Trong nội bộ ngành nông nghiệp thì ngành trồng trọt có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp biến đổi theo xu hướng giảm dần, năm 2006 chiếm 61,8% đến năm 2010 (54,9%), ngành chăn nuôi có xu hướng tăng tỷ trọng nhưng sự thay đổi là không đáng kể, xung quanh 30%. Tuy nhiên ngành dịch vụ nông nghiệp lại có xu hướng tăng tỷ trọng từ 2,1% (năm 2006) - 3,1% (năm 2010) nhưng sự thay đổi là không đáng kể.

Tình hình trên cho thấy chưa có sự chuyển dịch đáng kể trong tổng giá trị sản xuất của nội ngành nông nghiệp, hay nói cách khác cơ cấu đóng góp giá trị sản xuất của các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ trong nông nghiệp ít có sự thay đổi lớn. Có chăng là sự tăng không đáng kể giá trị sản xuất của khu vực dịch vụ nông nghiệp và xu hướng giảm nhẹ tỷ trọng của ngành trồng trọt trong cơ cấu nội ngành.

a) Đối với ngành trồng trọt:

Ngành trồng trọt là ngành cung cấp lương thực chính cho toàn xã hội, đồng thời cũng cung cấp nguyên liệu chế biến cho ngành công nghiệp, là ngành giữ vị trí quan trọng trong nông nghiệp, luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành nông nghiệp. Tuy vậy, trong cơ cấu ngành trồng trọt có sự phân bố không giống nhau giữa các loại cây trồng khác nhau. Nhóm cây lương thực và lúa chiếm khoảng 30% trong tổng giá trị ngành trồng trọt và có xu hướng giảm dần tỷ trọng, năm 2006 chiếm 27,66% đến năm 2010 còn 24,26%, nhóm cây chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 là cây công nghiệp lâu năm, tiếp theo là cây rau, đậu và cây gia vị, cây chất bột có củ, cây công nghiệp hàng năm.

Bảng 2.10: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (Theo giá so sánh 1994)
ĐVT: (Triệu đồng)

Chỉ tiêu \ Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng giá trị sản xuất	210.279	242.332	216.393	227.811	253.025
1.1 Cây lương thực có hạt	58.161	60.276	53.756	56.596	61.378
Lúa	50.526	49.413	44.068	46.396	51.143
Ngô	7.635	10.863	9.688	10.200	10.235
1.2 Cây chất bột có củ	3.403	2.145	1.913	2.014	2.567
1.3 Cây rau, đậu và gia vị	7.367	4.309	3.843	4.046	5.613
1.4 Cây công nghiệp hàng năm	2.260	2.310	2.060	2.169	2.891
1.5 Cây hàng năm khác	77	85	76	80	92
1.6 Cây lâu năm	55.055	81.189	72.486	76.317	81.375
Cây chè	44.919	46.515	41.483	43.675	45.934
Cây ăn quả	10.052	34.674	31.003	32.641	35.441
Cây lâu năm khác	84	89	79	84	86
1.7 Sản phẩm phụ	7.033	7.103	6.335	6.669	7.201

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Từ bảng số liệu ta thấy nhóm cây lâu năm có xu hướng ngày càng chiếm tỷ trọng giá trị lớn trong giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, từ 26,18% (năm 2006) đã tăng lên 32,16% (năm 2010). Cây lúa có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu ngành trồng trọt, trong những năm qua trên địa bàn huyện đã có sự chuyển dịch mạnh cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, góp phần làm tăng năng suất cây trồng và nâng cao giá trị sản xuất trên 1 đơn vị diện tích canh tác, đưa tỷ lệ bình quân lương thực đầu người đạt 398kg. Đã tiến hành chuyển đổi đất vườn tạp kém hiệu quả sang trồng chè, cây ăn quả góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng đất lên nhiều lần, đến nay diện tích chè toàn huyện là 3.927ha, diện tích cây ăn quả là: 1.565ha.

Bảng 2.11: Diện tích và cơ cấu gieo diện tích trồng cây hàng năm*ĐVT: Ha*

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
A. Diện tích	10.735	10.139	10.045	10.065	10.084
I. Cây lương thực có hạt	8.529	8.576	8.380	8.333	8.435
1. Cây lúa	7.011	6.925	6.818	6.988	7.115
2. Cây ngô	1.518	1.651	1.562	1.345	1.320
II. Cây chất bột lấy củ	1.102	730	861	878	777
1. Khoai lang	648	437	412	430	350
2. Sắn	427	267	425	420	395
3. Cây chất bột khác	27	26	24	28	32
III. Cây rau, đậu các loại	513	389	484	539	551
1. Rau các loại	313	183	250	350	355
2. Đậu các loại	200	215	234	189	196
IV. Cây công nghiệp hàng năm	591	444	320	315	321
1. Đỗ tương	289	180	110	81	84
2. Lạc	202	207	168	192	195
3. Mía	100	57	42	42	42
B. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Cây lương thực có hạt	79,45	84,58	83,42	82,79	83,65
1. Cây lúa	65,31	68,3	67,87	69,43	70,56
2. Cây ngô	14,14	16,28	15,55	13,36	13,09
II. Cây chất bột lấy củ	10,27	7,2	8,57	8,72	7,71
1. Khoai lang	6,04	4,31	4,1	4,27	3,47
2. Sắn	3,98	2,63	4,23	4,17	3,92
3. Cây chất bột khác	0,25	0,26	0,24	0,28	0,32
III. Cây rau, đậu các loại	5	4	5	5	5
1. Rau các loại	2,92	1,8	2,49	3,48	3,52
2. Đậu các loại	1,86	2,12	2,33	1,88	1,94
IV. Cây công nghiệp hàng năm	5,5	4,38	3,19	3,13	3,18
1. Đỗ tương	2,69	1,78	1,1	0,8	0,83
2. Lạc	1,88	2,04	1,67	1,91	1,93
3. Mía	0,93	0,56	0,42	0,42	0,42

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Trong cơ cấu cây trồng hàng năm thì nhóm cây lương thực có hạt có diện tích lớn nhất và có xu hướng diện tích gieo trồng ngày càng tăng, với tỷ lệ diện tích chiếm 79,45% (năm 2006) đã tăng lên 83,65% (năm 2010), tiếp đến là cây công nghiệp hàng

năm, cây rau, đậu các loại và cây chất bột lấy củ. Trong đó, cây chất bột lấy củ và cây công nghiệp ngắn ngày có xu hướng ngày càng giảm diện tích gieo trồng, diện tích cây chất bột lấy củ giảm từ 1,102ha (năm 2006) xuống còn 777 ha (năm 2010); ngược lại cây rau, đậu các loại lại có xu hướng tăng diện tích qua các năm, tăng từ 513ha (năm 2006) lên 551ha (năm 2010).

Trong nhóm cây lương thực có hạt thì cây lúa chiếm tới 70,56% diện tích. Nhóm cây chất bột lấy củ, thì cây sắn chiếm 3,92% diện tích. Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày thì cây lạc 1,93% và đỗ tương chiếm 0,83% diện tích.

Bảng 2.12: Diện tích, sản lượng trồng cây lâu năm

ĐVT: Diện tích Ha; Sản lượng Tấn.

Năm	ĐVT	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng diện tích	<i>Ha</i>	5,082	5,156	5,205	5,279	5,492
I. Cây công nghiệp lâu năm						
- Diện tích cây chè	<i>Ha</i>	3,554	3,604	3,650	3,725	3,927
+ Trong đó diện tích cho sản lượng	<i>Ha</i>	3,304	3,371	3,451	3,615	3,700
+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	29.039	29.597	32.170	34.960	35.779
II. Cây ăn quả lâu năm						
<i>Diện tích cây ăn quả chia ra:</i>						
1. Xoài	<i>Ha</i>	38	40	42	43	45
2. Nhãn	<i>Ha</i>	140	140	141	140	140
3. Vải	<i>Ha</i>	402	382	402	401	410
4. Cây ăn quả khác	<i>Ha</i>	948	990	970	970	970

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Như vậy, trong các loại cây lâu năm thì cây chè có diện tích lớn nhất và liên tục có sự phát triển cả diện tích và sản lượng, trong nhóm cây ăn quả thì cây nhãn, cây vải có diện tích lớn nhất, cây xoài có diện tích trồng ít nhất tuy nhiên lại có xu hướng tăng diện tích qua mỗi năm. Đáng chú ý là cây chè, sản lượng liên tục tăng qua các năm, nguyên nhân một phần diện tích chè đã tăng từ 3,554ha (năm 2006) lên 3,927ha (năm 2010), đồng thời với việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào trong canh tác và chế biến, với

05 doanh nghiệp chế biến chè, trên 450 cơ sở chế biến chè quy mô hộ gia đình, đã góp phần nâng cao sản lượng chè từ 29.039 tấn (năm 2006) lên 35.779 tấn (năm 2010).

Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp thì trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, tuy nhiên trung bình giai đoạn 2006 - 2010 khu vực chăn nuôi lại có tốc độ tăng trưởng đạt 10,99% cao hơn khu vực trồng trọt là 6,54%, (đến năm 2010 cơ cấu nội ngành là: trồng trọt 54,9%, chăn nuôi 30,5%, dịch vụ 3,1%).

Bảng 2.13: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa giai đoạn 2006-2010

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
2006	7.011	43,93	30,800
2007	6.925	45,00	31,164
2008	6.818	48,38	32,987
2009	6.988	48,34	33,783
2010	7.115	48,56	34,021

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Từ bảng số liệu ta thấy các chỉ tiêu về diện tích gieo trồng qua các năm tương đối ổn định trên dưới 7.000ha, tuy nhiên năng suất và sản lượng từ năm 2006 đến năm 2010 liên tục tăng. Với diện tích ổn định, sản lượng và năng suất tăng cho thấy người nông dân đã sử dụng các biện pháp canh tác mới, đưa giống mới có năng suất và hiệu quả cao vào sản xuất, cùng với đó là ứng dụng tiến bộ kỹ thuật làm tăng năng suất từ 43,93tạ/ha (năm 2006) lên 48,56tạ/ha (năm 2010). Tăng diện tích lúa Đông Xuân và Xuân muộn, giảm diện tích lúa Hè Thu với việc sử dụng các giống lúa lai, các cây trồng cạn ngắn ngày, năng suất cao đã làm tăng giá trị sản xuất từ 4 - 10 triệu đồng/ha trên đất ruộng 2 vụ. Chuyển diện tích đất ruộng một vụ, năng suất thấp sang trồng màu đưa giá trị sản xuất lên 15 - 35 triệu đồng/ha.

Như vậy, có thể kết luận rằng trong cơ cấu ngành trồng trọt thì cây trồng hàng năm (gồm lúa, cây chất bột lấy củ), cây trồng lâu năm (gồm cây chè, vải, nhãn) là những cây có diện tích gieo trồng lớn và đóng góp phần lớn vào giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, tuy nhiên do địa hình đất đai, khí hậu của địa phương, trong thời gian tới cần chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng mở rộng diện tích trồng chè một cách hợp lý, trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, tiếp tục phát triển nhóm cây công nghiệp hàng năm (cây lạc, đậu tương) nhằm nâng cao giá trị cây trồng và giá trị hàng

hoá trong ngành trồng trọt. Tiếp tục đầu tư chiều sâu vào cây có hạt nói chung và cây lúa nói riêng, chú trọng nâng cao năng suất và chất lượng loại cây này.

b) Đối với ngành chăn nuôi

Ngành chăn nuôi là ngành có giá trị sản xuất đứng thứ hai sau ngành trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất của nội bộ ngành nông nghiệp, hết năm 2010 chiếm tỷ trọng 30,5%, ngành trồng trọt chiếm 54,9%. Trong những năm qua, trong chăn nuôi đã có sự chuyển dịch theo hướng phát triển những con gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao và có khả năng xuất khẩu, như lợn nạc, lợn sữa, gà chất lượng cao và từng bước sản xuất hàng hoá với quy mô lớn, công nghệ cao. Đến hết năm 2010, toàn huyện có 56 trang trại chăn nuôi với quy mô mỗi trang trại hàng ngàn con gia cầm hoặc hàng trăm con lợn thịt, lợn nái, hoặc vài chục con bò thịt.

Bảng 2.14: Số lượng gia súc, gia cầm (01/10 hàng năm)

Năm	Gia súc gia cầm					
	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn (con)	Ngựa (con)	Dê (con)	Gia cầm (1000con)
2006	11.919	2.372	51.096	907	5.765	466
2007	11.526	2.366	50.511	876	5.896	475
2008	10.976	2.171	52.632	892	4.134	490
2009	7.792	1.903	51.574	726	4.567	558
2010	8.123	1.852	53.545	751	4.785	597

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Từ bảng số liệu trên cho thấy, từ năm 2006 đến năm 2010 các vật nuôi như lợn, gia cầm có xu hướng tăng lên về quy mô số lượng; các con gia súc như trâu, bò, ngựa, dê có xu hướng giảm về số lượng. Bình quân trong giai đoạn 2006 -2010, đàn gia cầm có tỷ lệ tăng cao nhất 23,09%, đàn lợn tăng 20,65%, đàn trâu giảm 16,14%, nguyên nhân chủ yếu là do trước đây chăn nuôi trâu để giải quyết sức kéo, đến nay thực hiện cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp nên đàn trâu có xu hướng giảm. Đến hết năm 2010, toàn huyện có trên 8.000 con trâu, 1.000 con bò, trên 53.000 con lợn, 500.000 con gia cầm.

Bảng 2.15: Diện tích và sản lượng thủy sản chủ yếu

Năm		2006	2007	2008	2009	2010
- Sản lượng thủy sản nước ngọt	tấn					
+ Tôm	tấn	3	2	2	2	2
+ Cá	tấn	370	386	335	418	465
+ Thủy sản khác	tấn	4	3	3	3	3
<i>Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng</i>	tấn					
+ Tôm	tấn	3	2	2	2	2
+ Cá	tấn	370	386	335	418	465
+ Thủy sản khác	tấn	4	3	3	3	3
-Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	ha	450	672,73	672,73	817,05	817,05

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương các năm

Qua bảng số liệu cho thấy, từ năm 2006 đến năm 2010 diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản liên tục tăng qua các năm, chứng tỏ ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên đang có sự chuyển dịch đáng kể trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp với việc người nông dân tăng cường nuôi trồng thủy sản nhằm đa dạng hoá vật nuôi góp phần nâng cao giá trị thu được trên đơn vị diện tích canh tác và nâng cao thu nhập.

Đã hình thành 2 vùng chăn nuôi tương đối rõ rệt, gồm:

+ **Vùng I gồm các xã:** Yên Trạch, Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phú Đô, Phú Lý, Túc Tranh, Vô Tranh có thể mạnh chăn nuôi trâu, bò, dê, lợn.

+ **Vùng II gồm các xã, thị trấn:** Thị trấn Đu, Xã Phấn Mễ, Thị trấn Giang Tiên, Xã Cổ Lũng, Xã Sơn Cẩm, Xã Yên Đô, Xã Ôn Lương, Xã Động Đạt với vật nuôi chính là lợn, gia cầm, cá, bò.

Bảng 2.16: Cơ cấu ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

Năm	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)
2006	215.777	100	54.680	25,3
2007	228.051	100	57.667	25,3
2008	229.000	100	72.137	31,5
2009	265.300	100	85.861	32,4
2010	341.181	100	92.093	30,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, huyện các năm và Phòng nông nghiệp huyện Phú Lương

Mặc dù có sự gia tăng về số lượng gia súc, gia cầm đặc biệt là sự gia tăng mạnh của đàn gia cầm và đàn lợn, qua bảng 2.16 cho thấy giá trị sản xuất tuyệt đối của ngành chăn nuôi luôn tăng qua các năm, nhưng về tỷ lệ phần trăm đóng góp vào giá trị sản xuất của nội bộ ngành nông nghiệp không thay đổi nhiều lắm, luôn chiếm trên dưới 30%. Nguyên nhân một phần là do giá trị sản xuất của ngành trồng trọt vẫn tăng và đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất của toàn ngành.

c) Đối với ngành lâm nghiệp

Năm 2010 huyện Phú Lương có 17.319,47ha đất lâm nghiệp, bằng 46,89% diện tích đất của toàn huyện, giá sản xuất chỉ bằng 7,7% trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn ngành nông, lâm nghiệp cho thấy tiềm năng đất đai cho phát triển lâm nghiệp của huyện là rất lớn, tuy nhiên chưa được khai thác và phát huy hết khả năng.

Bảng 2.17: Cơ cấu ngành lâm nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp

Năm	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)
2006	215.777	100	16.869	7,8
2007	228.051	100	13.626	6,0
2008	229.000	100	6.626	2,9
2009	265.300	100	9.310	3,5
2010	341.181	100	26.271	7,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, huyện các năm và Phòng nông nghiệp huyện Phú Lương

Qua các năm giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp tuy có tăng về giá trị tuyệt đối nhưng tỷ lệ đóng góp vào tổng giá trị chung của toàn ngành lại giảm.

Trên đất lâm nghiệp cơ cấu cây trồng đã có sự chuyển dịch theo hướng hàng hóa, thực hiện thử nghiệm và đưa vào trồng rừng kinh tế, rừng sản xuất nhiều loại cây lâm nghiệp có giá trị cao. Giá trị bình quân 1ha rừng trồng đạt từ 35,7 – 44,7 triệu đồng/ha, diện tích rừng trồng qua các năm:

Bảng 2.18: Diện tích và độ che phủ của rừng qua các năm

Năm		2006	2007	2008	2009	2010
Diện tích rừng hiện có	ha	16.309,38	17.415,20	17.201,42	17.101,32	17.319,47
Diện tích rừng trồng mới	ha	790	892	725	689	711
Độ che phủ của rừng	%	39	40	41,5	43	44

Nguồn: Phòng nông nghiệp, Hạt kiểm lâm huyện Phú Lương

Bảng 2.19: Cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành lâm nghiệp

Năm	Toàn ngành Lâm nghiệp		Trồng và chăm sóc rừng		Khai thác gỗ và lâm sản		Lâm nghiệp khác	
	Giá trị (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)
2006	16.869	100	2.011	11,92	13.136	77,87	1.722	10,21
2007	13.626	100	1.642	12,05	10.504	77,09	1.480	10,86
2008	6.626	100	789	11,91	5.141	77,58	696	10,51
2009	9.310	100	1.075	11,55	7.266	78,04	969	10,41
2010	26.271	100	3.136	12,04	21.030	80,05	2.078	7,91

Nguồn: Phòng nông nghiệp, Hạt kiểm lâm huyện Phú Lương

Trong cơ cấu nội ngành Lâm nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng giá trị sản xuất của khu vực trồng và chăm sóc rừng, giảm giá trị của khu vực khai thác gỗ và lâm sản. Đến năm 2010, tỷ trọng giá trị sản xuất của các khu vực là: trồng và chăm sóc rừng (12,04%), khai thác gỗ và lâm sản (80,05%), lâm nghiệp khác (7,91%); nhờ làm tốt công tác bảo toàn và phát triển rừng, hàng năm huyện trồng mới được trên 700ha rừng tập trung, đã góp phần nâng độ che phủ của rừng lên 44%, hình thành vùng rừng sản xuất trên 17.000 ha, đảm bảo cung cấp nguyên liệu sản xuất giấy và chế biến gỗ.

2.2.1.2. Về công nghiệp nông thôn

Công nghiệp nông thôn được hiểu là các ngành công nghiệp trên địa bàn nông thôn và những ngành công nghiệp không nằm trên địa bàn nông thôn nhưng có tiêu thụ sản phẩm của ngành nông nghiệp, cũng như cung cấp các sản phẩm công nghiệp phục vụ cho ngành nông nghiệp nông thôn phát triển. Công nghiệp nông thôn huyện Phú

Lương trong những năm qua đã có những đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Bảng 2.20: Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thủy sản (%)	2,49	3,80	4,21	4,56	6,10

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Phú Lương

Công nghiệp nông thôn ở huyện Phú Lương trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông, lâm sản, với 130 doanh nghiệp và cơ sở chế biến nông, lâm sản, 05 doanh nghiệp chế biến chè, hơn 450 cơ sở chế biến chè quy mô gia đình, đã sử dụng công nghệ chế biến dạng lò sấy khô trong bảo quản chè.

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản chiếm tỷ trọng trên 10% trong tổng giá trị sản xuất của các ngành tiêu thủ công nghiệp và làng nghề ở nông thôn. Riêng giá trị sản xuất của các làng nghề đã phát triển mạnh từ 12.599 triệu đồng với 07 làng nghề (năm 2006) đã tăng lên 49.540 triệu đồng với 22 làng nghề (năm 2010). Tuy nhiên việc chế biến thủ công và bảo quản tự nhiên một số nông sản vẫn còn nhiều điều bất cập đã ảnh hưởng đến chất lượng nông sản và giá trị hàng hoá của nông sản.

Nhìn chung tình hình công nghiệp nông thôn ở huyện Phú Lương của tỉnh Thái Nguyên thời gian qua đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, song vẫn còn những hạn chế nhất định, công nghiệp chế biến, bảo quản rau quả chưa phát triển. Trong lâm nghiệp, đã có những xưởng chế biến gỗ góp phần khai thác và nâng cao giá trị của sản phẩm lâm nghiệp, tuy nhiên hiệu quả ban đầu còn thấp, công nghiệp chế biến gỗ chủ yếu vẫn dừng lại ở khâu chế biến gỗ dạng nguyên liệu, chưa có sản phẩm cao cấp đặc trưng của vùng. Công nghiệp nông thôn mới đang từng bước đáp ứng nhu cầu bức thiết của khu vực kinh tế nông thôn.

Bảng 2.21: Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp nông thôn và làng nghề
ĐVT: Triệu đồng

TT	Ngành kinh tế	2006		2008		2010	
		GTSX	Tỷ trọng (%)	GTSX	Tỷ trọng (%)	GTSX	Tỷ trọng (%)
1	Công nghiệp chế biến nông, lâm sản	3.425	10,51	5.593	13,97	8.215	11,29
2	Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	8.109	24,88	9.768	24,40	13.567	18,64
3	Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản	13.587	41,69	15.862	39,63	30.234	41,54
4	Công nghiệp gia công cơ khí và sửa chữa cơ khí	2.636	8,09	3.380	8,44	6.732	9,25
5	Công nghiệp sản xuất tiểu thủ công mỹ nghệ	2.331	7,15	2.119	5,29	4.120	5,66
6	Công nghiệp dệt gia, hàng tiêu dùng	1.679	5,15	2.358	5,89	6.432	8,84
7	Các ngành công nghiệp khác	825	2,53	951	2,38	3.478	4,78
	Cộng	32.592		40.031		72.778	

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Phú Lương

2.2.1.3. Về dịch vụ nông thôn

Trong những năm qua dịch vụ nông thôn đã góp phần quan trọng vào phục vụ sản xuất, đời sống của người nông dân, hoạt động dịch vụ nông thôn từng bước phong phú hơn và đáp ứng những yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Các dịch vụ về giống, thủy lợi và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật canh tác, nuôi dưỡng, các dịch vụ sửa chữa, gia công cơ khí công cụ tuốt lúa, sao chè cũng được hình thành và phát triển (như gia công sản xuất máy sao chè) đã thực sự đóng vai trò quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của huyện Phú Lương. Mạng lưới dịch vụ của các doanh nghiệp Nhà nước và Tư nhân đã gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, đặc biệt là trong các lĩnh vực dịch vụ về thủy lợi, giống, vật tư nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm chè. Cùng với các doanh nghiệp nhà nước các doanh nghiệp tư nhân đã được củng cố và đổi mới làm tốt công tác dịch vụ đầu vào cho sản xuất như thủy nông, giống, vốn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Đến hết năm 2010 có 25 doanh nghiệp làm dịch vụ nông nghiệp hoạt động ở các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chè, sản xuất giống cây trồng, chăn nuôi, thủy lợi, vật tư phân bón.

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp dịch vụ đã đem lại cho lĩnh vực dịch vụ nông thôn sắc thái mới, góp phần phát triển cân đối ngành nghề trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, trong nội bộ cơ cấu dịch vụ nông thôn vẫn bộc lộ những mặt hạn chế, giá trị sản xuất của ngành này vẫn còn rất nhỏ bé, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Theo số liệu từ

bảng 2.22, năm 2006 giá trị sản xuất của dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,1%, đến năm 2010 tăng lên 3,1%. Mặc dù giá trị sản xuất tuyệt đối của khu vực dịch vụ nông nghiệp vẫn tăng qua các năm nhưng chưa đóng góp giá trị sản xuất lớn trong tổng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế nông thôn.

Bảng 2. 22: Tỷ lệ giá trị sản xuất của ngành dịch vụ nông nghiệp

Năm	ĐVT	2006	2007	2008	2009	2010
Giá trị toàn ngành nông nghiệp	triệu đồng	192.445	208.419	217.100	248.581	301.945
Giá trị ngành dịch vụ	triệu đồng	4.409	5.552	4.576	6.430	9.360
Cơ cấu trong ngành nông nghiệp	(%)	2,1	2,4	2,0	2,4	3,1

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Phú Lương

2.2.2. Cơ cấu các thành phần kinh tế ở nông thôn

2.2.2.1. Đối với kinh tế trang trại

Trong những năm qua thành phần kinh tế trang trại đã có bước phát triển quan trọng, đóng vai trò ngày càng lớn hơn trong việc thúc đẩy kinh tế ở nông thôn phát triển hướng tới một nền sản xuất với quy mô hàng hoá, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân với số lượng lớn về các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các sản phẩm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Đến tháng 7/2010, toàn huyện có 48 trang trại, trung bình mỗi trang trại có số vốn sản xuất kinh doanh đạt 150 triệu đồng/trang trại. Trong đó, số trang trại chăn nuôi chiếm số lượng lớn nhất 23 trang trại (bằng 47,92%) với số vốn sản xuất kinh doanh trung bình đạt 200 triệu đồng/trang trại, tiếp đến là các trang trại lâm nghiệp, trồng cây lâu năm, sản xuất kinh doanh tổng hợp. Số các trang trại (TT) về trồng cây ăn quả, trồng cây hàng năm còn chiếm tỷ lệ thấp.

Bảng 2.23: Kết quả điều tra trang trại của huyện Phú Lương
(Tính đến ngày 01/7/2010)

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình sản xuất kinh doanh chính						
			Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Trồng cây ăn quả	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	SXKD tổng hợp
Tổng số trang trại	TT	48	2	2	3	23	11	4	3
Tổng số lao động thường xuyên	Người	232	28	16	11	92	55	15	15
Tổng vốn SXKD	Triệu đồng	8.740	395	257	299	4.974	1.760	699	356
A. Thu từ nông nghiệp	Triệu đồng	8.990	267	198	205	7.411	293	349	267
B. Thu từ lâm nghiệp	Triệu đồng	2.395	320	120	30	690	1.145	65	25
C. Thu từ hoạt động phi NLN thủy sản	Triệu đồng	3.239	134	169	213	2.357	198	45	123

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, huyện Phú Lương.

Qua bảng số liệu cho thấy, doanh thu từ thành phần kinh tế trang trại vẫn chủ yếu là thu từ các trang trại hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp đạt 8.990 triệu đồng/năm, chiếm 61,47% tổng doanh thu của các trang trại trên địa bàn. Tiếp theo là nguồn thu từ các trang trại hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và thu từ lâm nghiệp, tuy nhiên nguồn thu từ các lĩnh vực này còn thấp và chiếm tỷ trọng nhỏ.

2.2.2.2. Đối với kinh tế hợp tác xã

Đến năm 2010, có 27 Hợp tác xã ; trong đó : có 9 Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, 06 Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, 01 Hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường, 11 Hợp tác xã dịch vụ điện. Sau khi bàn giao lưới điện hạ thế nông thôn sang ngành điện quản lý, hiện nay một số hợp tác xã dịch vụ điện đang tổ chức lại và chuyển đổi phương án sản xuất kinh doanh. Có 10 Hợp tác xã đạt doanh thu sản xuất kinh doanh từ 0,5 đến 1,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 37% tổng số hợp tác xã.

2.2.2.3. Đối với kinh tế hộ nông dân

Đây là thành phần kinh tế đóng vai trò chủ yếu ở nông thôn và là yếu tố quan trọng quyết định quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Theo số liệu điều tra năm 2010, số hộ nông nghiệp vẫn có số lượng lớn nhất với 19.437 hộ (chiếm 74,76% tổng số hộ), hộ xây dựng có số lượng ít nhất với 474 hộ. Các hộ thương nghiệp và hoạt động sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp đã có một số lượng đáng kể với trên 2000 hộ.

Bảng 2.24: Đặc điểm ngành nghề sản xuất của hộ trên địa bàn huyện
(Tính đến ngày 01/7/2010)

STT	Đơn vị	Số hộ	Ngành nghề sản xuất chính							Số hộ có thu nhập lớn nhất từ NLNTS
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Ngành khác	
	Tổng số hộ	25.998	19.437	1.010	591	749	474	1.419	2.318	20.799
1	TT Đu	984	589	10	8	77	38	187	75	787
2	TT Giang Tiên	870	609	5	4	65	27	123	37	696
3	Xã Sơn Cẩm	2.994	2.245	30	32	89	46	189	363	2.395
4	Xã Cổ Lũng	2.182	1.637	35	23	108	67	135	177	1.746
5	Xã Phấn Mễ	2.592	1.944	24	34	157	89	197	147	2.074
6	Xã Vô Tranh	2.034	1.627	42	24	23	25	73	220	1.627
7	Xã Tức Tranh	2.125	1.742	46	55	22	34	65	161	1.700
8	Xã Phú Đô	1.313	1.116	65	34	18	8	57	15	1.050
9	Xã Yên Lạc	1.690	1.437	123	47	12	8	46	17	1.352
10	Xã Động Đạt	2.469	1.728	187	24	123	54	109	244	1.975
11	Xã Ôn Lương	770	539	26	76	13	10	56	50	616
12	Xã Phú Lý	705	493	15	11	5	7	9	165	564
13	Xã Hợp Thành	615	442	7	5	3	5	33	120	492
14	Xã Yên Đổ	1.602	1.153	146	106	13	22	43	119	1.282
15	Xã Yên Ninh	1.567	1.096	133	34	12	20	56	216	1.254
16	Xã Yên Trạch	1.486	1.040	116	70	9	14	41	196	1.189

Nguồn: Phòng nông nghiệp, niêm giám thống kê huyện Phú Lương

Bảng 2.25: Đặc điểm tình hình đói nghèo của hộ năm 2010

STT	Đơn vị	Số hộ	Ngành nghề sản xuất chính						
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Nghề khác
1	Tổng số hộ	25.998	19.437	1.010	591	749	474	1.419	2.318
2	Số hộ thuộc diện đói nghèo	3.854	3.083	193	58	149	57	174	140
3	Tỷ lệ (%)	14,83	15,86	19,11	9,81	19,89	12,03	12,26	6,04

Nguồn: Phòng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản huyện Phú Lương

Qua các bảng số liệu 2.24 và 2.25 cho thấy số hộ có thu nhập lớn nhất chủ yếu từ nhóm các hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản với 20.799 hộ (bằng 80% tổng số hộ). Tuy nhiên, tỷ lệ đói nghèo của các hộ gia đình tham gia phát triển kinh tế với tư cách là một thành phần kinh tế vẫn chiếm tỷ lệ cao (14,83%, cao hơn tỷ lệ đói nghèo chung của tỉnh 10,8 % và cao hơn tỷ lệ nghèo đói cả nước 10,6%), trong đó tỷ lệ các hộ đói nghèo cũng tập trung chủ yếu ở ba lĩnh vực sản xuất này, ngành sản xuất lâm nghiệp cao nhất với 19,11%, nông nghiệp 15,86%. Các hộ nông nghiệp tập trung chủ yếu ở các xã Động Đạt, Tức Tranh, Phấn Mễ, Vô Tranh, Yên Lạc. Các hộ lâm nghiệp tập trung nhiều nhất xã Yên Ninh, Yên Trạch, Yên Đổ, Động Đạt. Trong sản xuất thủy sản chủ yếu nhiều nhất vẫn là các xã Yên Đổ, Yên Trạch, Ôn Lương.

Tóm lại: Các thành phần kinh tế hộ, kinh tế hợp tác xã đang tiếp tục được củng cố và phát triển, ngày càng tham gia vào nhiều lĩnh vực sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn và bước đầu đã chuyển dịch sang cả những ngành sản xuất phi nông nghiệp. Các hợp tác xã sau khi chuyển đổi, sắp xếp, đổi mới đã có những bước phát triển, hoạt động với tính chất và vai trò không chỉ là tổ chức kinh tế - xã hội như trước đây mà đã là những tổ chức kinh tế thực thụ hoạt động theo Luật hợp tác xã.

2.2.3. Cơ cấu kinh tế theo vùng kinh tế ở nông thôn

2.2.3.1. Tiểu vùng phía Bắc

Gồm 3 xã phía Bắc Yên Ninh, Yên Trạch, Yên Đô. Vùng này phát triển mạnh về lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc lớn (*trâu, bò, dê*)..., cây ăn quả các loại (*mô hình nông + lâm kết hợp*).

Đây cũng là vùng tập trung đất lâm nghiệp của huyện, kể cả rừng tự nhiên và rừng trồng. Riêng xã Yên Trạch rừng tự nhiên chiếm tới 22% diện tích rừng tự nhiên của toàn huyện. Đáng chú ý phần lớn diện tích rừng tự nhiên của huyện là rừng đầu nguồn, có ý nghĩa phòng hộ quan trọng. Sông Chu với nhánh chính dài trên 10km cùng với các hợp thủy của nó là nguồn nước mặt quan trọng của vùng. Trong tương lai vùng phía Bắc có nhiều điều kiện phát triển mạnh và bền vững về lâm nghiệp (*triển khai các vùng nguyên liệu giấy và các nguyên liệu để cung cấp cho các làng nghề thủ công truyền thống của huyện như mây, cọ, tre, lá nón...*).

2.2.3.2. Tiểu vùng phía Tây

Gồm các xã Ôn Lương, Hợp Thành, Phú Lý. Vùng này phát triển lúa, cây đặc sản, cây ăn quả, lâm nghiệp, chăn thả gia súc, gia cầm (*mô hình nông + lâm kết hợp*).

Trong vùng có dải đô thị ven đường quốc lộ III, tạo điều kiện kết hợp kinh tế nông thôn và thành thị. Hướng bố trí cơ cấu kinh tế nông lâm thủy sản – công nghiệp và dịch vụ. Tập trung thực hiện chương trình hiện đại hoá nông thôn, phát triển công nghiệp nông thôn. Tập trung chủ yếu trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

2.2.3.3. Tiểu vùng phía Đông

Gồm 4 xã Yên Lạc, Phú Đô, Túc Tranh, Vô Tranh. Vùng này phát triển mạnh về nông, lâm, thủy sản, các cây công nghiệp lâu năm (*chè, cây ăn quả*), cây trồng đặc sản và cung cấp nguồn nước mặt, giao thông thủy cho huyện và liên tỉnh. Tập trung phát triển mạnh cây chè - đây là một cây trồng hàng hoá chủ lực của huyện trong những năm tới (*chú trọng phát triển mạnh chè an toàn*).

- ♦ Vùng này có nhiều loại đất: đất phù sa được bồi có 37,5 ha tập trung ở vùng Đông. Ngoài ra ở đây còn có các loại đất như đất dốc tụ, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất nâu đỏ trên đá vôi.
- ♦ Sông Cầu là con sông lớn chảy qua 4 xã của vùng, cung cấp nước cho cả vùng phía Đông và phía Nam, đồng thời cũng là tuyến đường giao thông thủy thuận tiện của huyện.

2.2.3.4. Tiểu vùng phía Nam

Gồm thị trấn Đu, Giang Tiên, các xã Động Đạt, Phấn Mễ, Cổ Lũng, Sơn Cẩm. Các loại đất phổ biến ở đây là đất phù sa không được bồi, đất phù sa ngòi suối, đất đỏ vàng, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng nhạt trên đá cát. đây là vùng kinh tế phát triển chính của huyện. Tập trung phát triển mạnh nông nghiệp (*các sản phẩm sơ chế, chế biến của huyện đặc biệt là chè an toàn, bánh chưng...*), công nghiệp, các đầu mối thương mại và dịch vụ. Các mỏ than Phấn Mễ, Sơn Cẩm, đất cao lanh ở Phấn Mễ, Cổ Lũng, mỏ Tital Động Đạt, các làng nghề thủ công truyền thống...

Chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế đã có bước điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, hình thành một số vùng trọng điểm, vùng động lực và vùng chuyên canh sản xuất nông phẩm hàng hóa (chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi...), đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự kết hợp, bổ sung cho nhau giữa các vùng còn yếu, nên chênh lệch về tốc độ phát triển giữa các vùng, nhất là giữa đô thị và nông thôn có xu hướng gia tăng.

2.3- ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN TRONG NHỮNG NĂM QUA.

2.3.1. Những kết quả đạt được

2.3.1.1. Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Trong những năm qua ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đạt được những thành tựu quan trọng, đóng góp quan trọng vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương. Đặc biệt, những kết quả đạt được từ việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

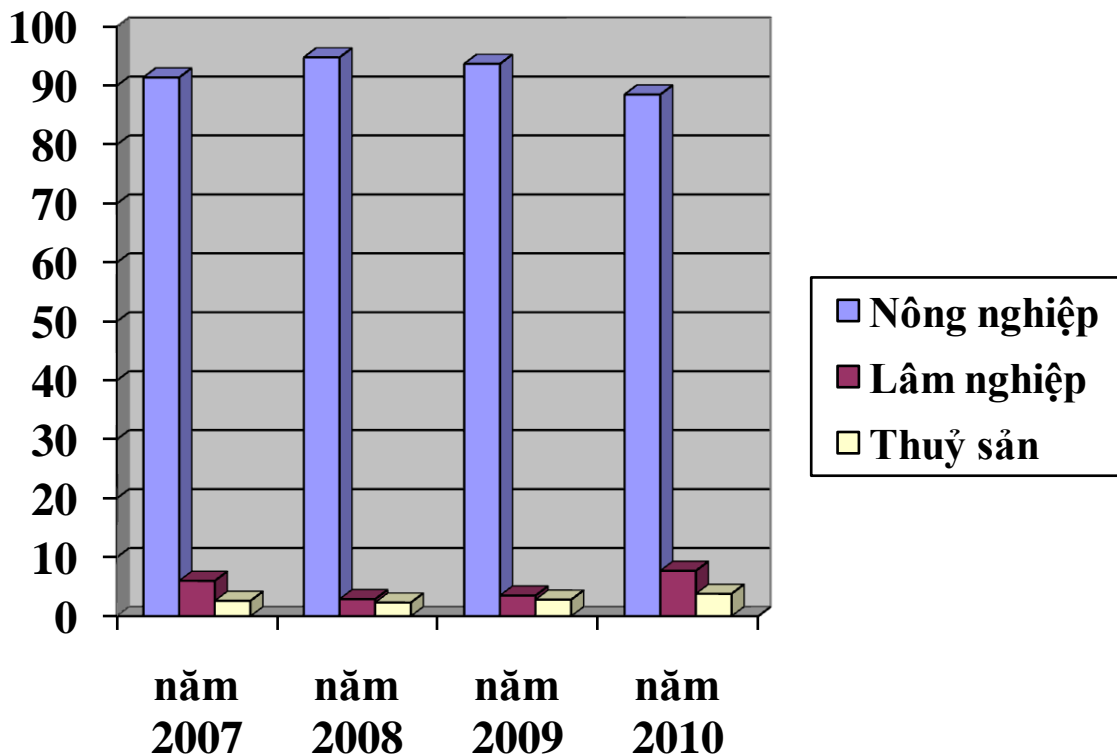
Bảng 2.26. Kết quả thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006- 2010

(Giá CĐ 94)

ĐVT : Triệu đồng, cơ cấu (%), TĐT (%)

Chỉ tiêu	2006		2007		2008		2009		2010		TĐ Tăng 2006-2010
	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	
GTSXNLTS	215.777	100,0	228.051	100,0	229.000	100,0	265.300	100,0	341.181	100,0	9,6
1.N.nghiệp	192.445	89,2	208.419	91,4	217.100	94,8	248.581	93,7	301.945	88,5	9,43
Trồng trọt	133.356	61,8	145.200	63,7	140.387	61,3	156.290	58,9	165.768	54,9	4,45
Chăn nuôi	54.680	25,3	57.667	25,3	72.137	31,5	85.861	32,4	92.093	30,5	10,99
Dịch vụ	4.409	2,1	5.552	2,4	4.576	2,0	6.430	2,4	9.360	3,1	16,25
2.L.nghiệp	16.869	7,8	13.626	6,0	6.626	2,9	9.310	3,5	26.271	7,7	9,26
3.Thủy sản	6.463	3,0	6.006	2,6	5.273	2,3	7.409	2,8	12.965	3,8	14,94

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Phú Lương

Biểu đồ 2.2: chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006- 2010

Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản năm 2006 đạt 215.777 triệu đồng (giá CĐ); năm 2010 đạt 341.181 triệu đồng (tốc độ tăng bình quân 9,6% giai đoạn 2006 - 2010): trong đó nông nghiệp tăng 9,43%/năm (trong ngành nông nghiệp: trồng trọt tăng ổn định 4,45%/năm, chăn nuôi tăng 10,99 %/năm; ngành dịch vụ nông nghiệp tăng mạnh đạt 16,25%), thủy sản tăng 14,94%/năm; lâm nghiệp duy trì 9,26%/năm. Tăng diện tích cây trồng giá trị cao theo hướng sản xuất hàng hoá. Sản lượng lương thực liên tục tăng, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng theo hướng thay dần diện tích bằng các giống mới năng suất cao như chè, cây ăn quả, rau,... tăng giá trị sản xuất trồng trọt trên 1ha đất canh tác. Giá trị sản phẩm trồng trọt tăng liên tục qua các năm, năm 2006 đạt 35,7 triệu đồng/ha, năm 2010 đạt 44,7 triệu đồng/ha.

Lâm nghiệp chú trọng chăm sóc, bảo vệ rừng, đẩy mạnh trồng rừng tập trung, tỷ lệ che phủ rừng đạt 44%, giá trị sản xuất duy trì ở mức 9,26%/năm (2006 - 2010).

Thủy sản tăng mạnh 14,94%/năm (giai đoạn 2006 - 2010), phát triển nuôi tôm, cá nước ngọt và nuôi trồng thủy sản giá trị kinh tế cao (chuyển đổi cơ cấu thủy sản thâm canh và mô hình hiệu quả kinh tế cao).

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp đã bắt đầu được đầu tư và ngày càng hoàn thiện, tăng thu nhập nông hộ.

2.3.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

Trong 5 năm 2006 - 2010 giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng của huyện Phú Lương có sự tăng trưởng và phát triển khá, đạt 11,47%, góp phần giải quyết vấn đề bức xúc về việc làm, xoá đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, đóng góp tích cực cho việc hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế xã hội của huyện. Làm tốt công tác mời gọi đầu tư các chương trình, dự án vào địa bàn huyện với tổng số vốn đăng ký trên 1,100 tỷ đồng (đã thực hiện trên 620 tỷ đồng). Khởi công xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Đu - Động Đạt, đưa vào sản xuất dây chuyền chế biến sâu quặng Tital của công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn miền núi.

Ngành nghề nông thôn phát triển khá đa dạng, một số xóm đã có nhiều hộ tham gia sản xuất một hoặc một số nghề, đây là cơ sở quan trọng để phát triển ngành nghề và làng nghề nông thôn. Tuy nhiên trong quá trình phát triển kinh tế công nghiệp - tiểu

thủ công nghiệp còn bộc lộ một số hạn chế chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của huyện, cụ thể:

Các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chủ yếu dưới dạng hộ gia đình, phát triển tự phát nên khó khăn cho việc đầu tư cải tiến dây chuyền sản xuất, đưa tiến bộ khoa học áp dụng vào sản xuất. Chưa được quy hoạch phân vùng để phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; Các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ lẻ, vốn đầu tư ít chưa có điều kiện đầu tư cải tiến dây chuyền công nghệ; Sản phẩm làm ra còn đơn điệu, chưa có mặt hàng mũi nhọn;

Quy mô sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường yếu, mặt bằng sản xuất còn chật hẹp lại nằm xen trong các khu dân cư nên không có điều kiện để mở rộng sản xuất;

Cơ cấu ngành nghề còn nghèo nàn, mới tập trung vào sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, đồ gỗ, gia công cơ khí, một số sản phẩm đồ sắt, kính nhôm, xây dựng, việc phát triển ngành nghề khu vực nông thôn còn yếu;

Huyện đã có làng nghề đạt tiêu chí theo quy định (*bánh chưng Bờ Đậu – Cổ Lũng, Làng nghề trồng chè xanh xóm Thác Dài – Tức Tranh...*), hình thức tổ chức làng nghề còn đơn giản, quá trình sản xuất thụ động, tỷ lệ hộ nông dân sản xuất nghề còn rất nhỏ.

2.3.1.3. Văn hóa xã hội

+ Dân số lao động:

Toàn huyện có 16 xã thị trấn với tổng dân số trên 105 nghìn người gồm 9 dân tộc anh em chung sống; trong đó người Kinh chiếm 54,2%, người Tày chiếm 21,1%, người Nùng chiếm 4,5%, người Sán Chay chiếm 8,5%, người Dao 4,4%, người Sán Dìu 3,29%. Ngoài ra còn có các dân tộc khác như Thái, Hoa, H'Mông.

Năm 2010 tỷ lệ tăng dân số 1,02%. Tốc độ tăng dân số bình quân 2006 – 2010 là 0,98%, suất sinh thô bình quân mỗi năm tăng 0,16%, tỷ lệ chết 4,7‰...

+ Lao động, việc làm:

Giải quyết việc làm được 1.985 lao động, trong đó đi xuất khẩu 168 lao động đi làm việc tại Đài Loan, Malaixia, ĐuBai, Libi, Qatar, Arậpxêut; điều tra lao động thất nghiệp và tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giảm nghèo trên địa bàn.

Công tác dạy nghề đã mở 41 lớp cho 1.505 học viên (*trong đó 26 lớp với 574 học viên, thời gian học 2 – 3 tháng*). Trung tâm dạy nghề của huyện đã tổ chức được 137 lớp ngắn hạn cho 3.457 học viên, tư vấn giới thiệu việc làm cho 255 lao động đi làm việc cho các công ty, nhà máy trong nước. Công tác dạy nghề đã từng bước đáp ứng được nhu cầu học tập, nhu cầu tìm việc làm, tạo việc làm mới cho người lao động trên địa bàn. Tăng thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nghề lao động ở nông thôn. Đã mở 19 lớp trong 03 tháng cho 516 học viên tham gia học tập nghề may công nghiệp, hàn điện, chăn nuôi thú y, trồng trọt....

Trong 05 năm bằng nguồn vốn theo nghị quyết 120, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng NN & PTNT huyện đã giải quyết và tạo thêm việc làm mới cho 45.507 lượt lao động. Nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn từ 68,2% lên 72,8%; tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 6,5%.

+ Công tác xóa đói, giảm nghèo:

Theo số liệu tổng điều tra hộ nghèo năm 2006 toàn huyện không còn hộ đói, hộ nghèo là 7.943 hộ chiếm tỷ lệ 30,55% so với tổng số hộ toàn huyện. Đến 31/12/2010 toàn huyện còn 3.854 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 14,83%, như vậy qua 05 năm thực hiện tỷ lệ hộ nghèo giảm được 15,72%, bình quân mỗi năm giảm 3,14%. Đạt mục tiêu đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 20%. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 12,3 triệu đồng/người/năm.

+ Giáo dục đào tạo:

Trong thời gian vừa qua huyện đã triển khai thực hiện chương trình kiên cố hoá trường lớp xây được 250 phòng học cấp 4 và 100 phòng học cao tầng (*tổng vốn 13,2 tỷ đồng chưa kể vốn của dân đóng góp*) đã xây dựng được tổng số 293 phòng học (*cấp 4 là 119 phòng; cao tầng là 174 phòng*).

Năm học 2006 – 2007 tốt nghiệp bậc tiểu học đạt 97%; THCS đạt 92,44%; tốt nghiệp THPT cả 2 kỳ thi trường THPT Phú Lương đạt 65%; THPT Yên Ninh đạt 33%; TTGD TX đạt 38%.

Về cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được đầu tư, tu sửa và làm mới, số phòng học cao tầng được sử dụng cho học tập của học sinh tăng so với các năm học trước, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 15 trường. Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn ngành học mầm non là 100%; tiểu học đạt chuẩn 97,46% (trong đó trên chuẩn là 32,4%); bậc THCS đạt chuẩn 95,7% (trong đó trên chuẩn 23,3%).

Năm học 2007 – 2008 ngành giáo dục tiếp tục giữ vững quy mô mạng lưới trường tổng số 63 đơn vị trường học: 17 trường mầm non; 27 trường tiểu học; 16 trường THCS và 01 TTGDTX, 02 trường PTTH. Giáo dục mầm non có số trẻ ra lớp tăng 1,9% so với năm học trước; giáo dục tiểu học tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 giảm 0,2% so với năm học trước; giáo dục THCS số lớp giảm 18 lớp, số học sinh giảm 693 em so với năm học trước. Tỷ lệ bỏ học ở các bậc học là 1,7% so với số học sinh đầu năm học.

Những năm gần đây giáo dục đào tạo của huyện Phú Lương tiếp tục phát triển cả về số lượng, chất lượng dạy và học ở các cấp học, bậc học, tỷ lệ huy động các cháu trong độ tuổi đến trường tăng, cơ sở vật chất từng bước được đầu tư nâng cấp, đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

+ Văn hoá thông tin, thể dục thể thao:

Công tác quản lý Nhà nước thường xuyên được tăng cường trên các lĩnh vực như hoạt động văn hóa , dịch vụ văn hóa, bảo tồn, tôn tạo di tích, quản lý văn hóa phẩm. Hoạt động văn hóa thông tin đã bám sát nhiệm vụ chính trị địa phương, tổ chức nhiều hoạt động văn nghệ thể thao phong phú, thiết thực phục vụ các sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn đặc biệt các hoạt động năm du lịch quốc gia Thái nguyên 2007. Tham gia lễ hội Văn hóa Trà; Hội chợ vùng Đông Bắc; Ngày hội văn hóa các dân tộc do Bộ VH TT và Tinh tổ chức đạt cúp vàng, giải vàng và bằng khen. Tổ chức được 368 buổi biểu diễn văn nghệ, trên 3.000 lượt diễn viên tham gia với trên 5.000 tiết mục.

Năm 2010, toàn huyện có 157/274 xóm, bản đạt danh hiệu làng văn hoá, chiếm 57,2%; 150/159 cơ quan đăng ký (đạt 94,3%) xây dựng làng bản, cơ quan văn hóa; có 22.346/25.998 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá (85,95%). Toàn huyện có 261/274 xóm có nhà văn hoá, 137 nhà đảm bảo chất lượng, 83 câu lạc bộ, 401 sân chơi bãi tập, 251 tủ sách túi sách.

Còn 13 xóm chưa có nhà văn hoá; 100% xã chưa xây dựng được Trung tâm văn hoá thể thao của xã; 124 Nhà văn hoá xóm bản là nhà tạm đã xuống cấp cần sửa chữa, nâng cấp. Nhà văn hoá thư viện Huyện chưa hoàn thiện.

+ Phát triển y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng:

Hiện tại 16/16 xã, thị trấn có nhà trạm xá xây bán kiên cố (*trong đó xây mới được 08 trạm, nhưng mới có 02 trạm đạt chuẩn về cơ sở vật chất là Yên Đổ và Hợp Thành*). Đến cuối năm 2007 đã có 7 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Công tác khám chữa bệnh: duy trì việc thực hiện các quy chế chuyên môn đặc biệt là chế độ thường trực, đảm bảo phục vụ bệnh nhân 24/24h. Tiếp tục duy trì trực chuyên môn theo hai hệ Nội – Nhi và Ngoại – Sản, thường trực cận lâm sàng... tổ chức sinh hoạt chuyên môn, bình bệnh án, phiếu chăm sóc, kiểm tra, giám sát, nhắc nhở việc thực hiện các quy chế chuyên môn, nâng cao chất lượng khám và điều trị, không để xảy ra sai sót trong chuyên môn. Do vậy hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đều hoàn thành và vượt mức chỉ tiêu giao.

2.3.2. Những hạn chế, yếu kém chủ yếu

- Tốc độ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm, vẫn còn tình trạng độc canh cây lúa... Trong cơ cấu nông nghiệp chủ yếu vẫn là trồng trọt, tuy đã đạt được một số chỉ tiêu về năng suất, sản lượng nhưng chất lượng và giá trị sản phẩm chưa đạt được mục tiêu sản xuất hàng hoá để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Ngành thủy sản chiếm tỷ trọng và giá trị kinh tế cao nhưng chủ yếu vẫn là nuôi trồng, khai thác chưa thực sự phát huy được tiềm năng của huyện.

- Đầu tư cơ sở vật chất kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế – xã hội nông nghiệp, nông thôn tuy đã có nhiều cố gắng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đặt ra, vẫn còn tình trạng thiếu điện, thiếu nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, các công trình văn hoá- xã hội- y tế, giao thông liên xã, liên thôn đầu tư lâu ngày đã xuống cấp.

- Việc triển khai một số biện pháp lớn của cấp huyện còn chậm như: công tác quy hoạch ngành còn chậm so với tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Quản lý quy hoạch còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ. Các nguồn lực, lợi thế của huyện chưa được khai thác, phát huy mạnh mẽ nên sự phát triển của nhiều ngành trong nền kinh tế nói chung và trong nông nghiệp nói riêng chưa tương xứng với tiềm năng.

- Cơ cấu kinh tế nội ngành chưa hợp lý, chuyển dịch còn chậm; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp trên một đơn vị diện tích canh tác còn thấp; năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh trên thị trường của một số sản phẩm nông nghiệp còn thấp.

- Sản xuất nông, lâm nghiệp chưa mang tính hàng hoá cạnh tranh cao; tốc độ cơ giới hoá chậm. Chưa có các cơ sở tập trung chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch.

- Tỷ lệ lao động ở nông thôn cao, chiếm 61,8%; thu nhập bình quân đầu người thấp so với bình quân chung cả nước.

*** Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, yếu kém**

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các lĩnh vực chưa đồng bộ. Chưa có cơ chế chính sách thúc đẩy việc thực hiện cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp.

- Chưa có sự đầu tư nguồn lực phù hợp cho phát triển chế biến nông sản; còn nhiều hạn chế trong xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường nên tiêu thụ nông sản chủ yếu là do người sản xuất tự tiêu.

- Hệ thống các công trình thuỷ lợi sau nhiều năm sử dụng đã xuống cấp nghiêm trọng, nhất là các công trình hồ chứa nước; nguồn vốn giành cho việc sửa chữa nâng cấp, tu bổ hàng năm còn hạn hẹp.

- Do giá cả vật tư phục vụ cho sản xuất biến đổi thất thường, làm ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư của nông dân.

2.3.3. Bài học kinh nghiệm

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp là điều kiện cần thiết cho sự phát triển bền vững nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả nền nông nghiệp hàng hoá. Vì vậy, việc chuyển dịch phải chuyển từ tăng sản lượng sang tăng giá trị trên một đơn vị diện tích; chuyển từ độc canh, đơn nghề sang đa canh, đa nghề. Muốn như vậy, phải thực hiện đồng bộ 3 nội dung: Điều chỉnh ngành sản xuất nông lâm nghiệp; Điều chỉnh sản phẩm của từng ngành hàng nông, lâm nghiệp; điều chỉnh qui mô hàng hoá của sản phẩm nông, lâm nghiệp.

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp phải gắn với chuyển dịch cơ cấu đầu tư, phát triển thị trường và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

2.4. (MÔ HÌNH SWOT) PHÂN TÍCH CÁC ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN.

<p>Các yếu tố môi trường</p>	<p>S. Các điểm mạnh</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có vị trí địa lý thuận lợi 2. Là trung tâm kinh tế, xã hội của tỉnh. 3. Có hệ thống giao thông nông thôn khá đồng bộ. 4. Có tiềm năng về tài nguyên: Than đá, khoáng sản, vật liệu xây dựng với các cụm, điểm công nghiệp và du lịch. 5. Có sự ổn định về kinh tế, chính trị - xã hội 	<p>W. Các điểm yếu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trong nông thôn sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu, chăn nuôi chiếm tỷ trọng nhỏ. 2. Kinh tế hộ chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp, nhỏ lẻ; kinh tế trang trại nhìn chung còn chậm đổi mới, tiềm lực và hiệu quả sản xuất thấp. 3. Công nghiệp nông thôn chậm phát triển, cơ khí hoá, điện khí hoá nông thôn chưa được đầu tư đúng mức. 4. Thị trường hàng hoá nông thôn, dịch vụ nông thôn chưa đa dạng, chậm phát triển.
<p>O. Các cơ hội</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các trong thời kỳ hội nhập, nhiều nhà đầu tư trong nước và ngoài nước quan tâm đến tiềm năng của huyện Phú Lương 2- Thời kỳ của sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật. Cùng với cả nước, huyện chủ trương đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. 3. Huyện định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là công nghiệp chế biến chè xuất khẩu. 	<p>Hướng kết hợp S/O</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. S₁O₁ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, tăng cường các loại hình dịch vụ và giao lưu thương mại. 2. S₂O₂ Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí, chuyển dịch cơ cấu lao động. 3. S₄O₃ Cơ khí hoá nông nghiệp, sản xuất nông sản hàng hoá xuất khẩu. 4. S₅O₁ Có chiến lược ổn định về phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. 	<p>Hướng kết hợp O/W</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. O₁W₁ Cần tạo điều kiện về cơ chế, chính sách hướng các nhà đầu tư vào phát triển chăn nuôi. 2. O₂W₂ Khuyến khích sản xuất lớn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. 3. O₄W₃ Tranh thủ chuyển giao công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tìm kiếm nguồn viện trợ cho dự án cơ khí hoá và điện khí hoá nông thôn. 4. S₅O₁ Ưu tiên công nghiệp chế biến và dịch vụ sau sản phẩm
<p>T. Các thách thức</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Dân số nông thôn ngày càng đông. 2. Có xu hướng gia tăng tỷ trọng ngành trồng trọt và giảm tỷ trọng ngành chăn nuôi. 3. Cơ sở hạ tầng nông thôn được xây dựng đã lâu và đang xuống cấp. 4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện nói chung và ngành nông nghiệp, nông thôn nói riêng còn thấp. 	<p>Hướng kết hợp S/T</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. S_{1,3}T₂ Tăng cường lưu thông sản phẩm nông sản, nhập và nhân rộng các loại vật nuôi có năng suất và chất lượng cao. 2. S₂T₁ Đào tạo lao động công nghiệp từ khu vực nông thôn, nâng cao dân trí, đô thị hoá nông thôn. 3. S₄T₄ Lấy công nghiệp làm động lực cho phát triển kinh tế chung, thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển. 	<p>Hướng kết hợp T/W</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. T₃W₃ Cần tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng cho nông thôn. 2. T₂W_{1,2} Khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã và kinh tế trang trại, hướng các loại hình kinh tế này cùng kinh tế hộ phát triển chăn nuôi. 3. T₄W₄ Cần đầu tư đưa công nghệ và dịch vụ nông thôn phát triển gắn liền với việc phát triển thị trường.

*** Các phương án kết hợp tổng hợp**

Phương án I (S_1O_1 ; O_1W_1 ; $S_{1,3}T_2$; $T_2W_{1,2}$): Phương án này cho thấy có ưu điểm là khắc phục được sự bất hợp lý hiện nay trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, qua đó nâng cao giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi, đưa cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Song để có được một cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý thì sự chuyển dịch này là chưa đủ mà cần có một sự chuyển dịch đồng bộ của tất cả các mặt trong cơ cấu kinh tế nông thôn. Do đó, phương án này chưa khả quan.

Phương án II (S_5O_1 ; O_3W_4 ; S_4O_3 ; T_3W_3): Theo phương án này tỉnh sẽ có định hướng chiến lược lâu dài, tận dụng được hầu hết các nguồn lực sẵn có ở địa phương, tranh thủ cơ hội, khắc phục khó khăn chú trọng vào cơ sở hạ tầng nông thôn, lấy yếu tố con người làm trung tâm coi đó là nhân tố quyết định, đưa công nghiệp chế biến và dịch vụ nông thôn lên làm thế mạnh. Cùng với việc đẩy mạnh cơ khí hoá, điện khí hoá nông nghiệp, nông thôn tiến lên sản xuất hàng hoá lớn. Đây có thể coi là một phương án khả thi được dựa trên những nền tảng cơ bản nhất của nông thôn, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở huyện Phú Lương có hiệu quả.

Phương án III (S_2O_2 ; O_4W_3 ; S_4O_4 ; T_4W_4): Theo phương án này, để có thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn huyện Phú Lương phải dựa chủ yếu vào sự phát triển của ngành công nghiệp thúc đẩy nông nghiệp và nông thôn phát triển. Song cũng theo phương án này sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn sẽ bị thụ động, không bền vững chịu sự tác động của các nhân tố không bất định như: đầu tư viện trợ nước ngoài, tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện (GDP). Do đó, phương án III còn nhiều bất cập và cần được khắc phục, lựa chọn các phương án khác có hiệu quả hơn.

*** Lựa chọn phương án phù hợp**

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn những năm qua, cùng với các điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn, cũng như các tiềm năng, cơ hội và các nguồn lực có thể huy động được trong những năm tới, đồng thời căn cứ vào điều kiện thực tế cho thấy trong 3 phương án thì **Phương án II** có khả năng đáp ứng được một cách toàn diện và đầy đủ nhất cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện phương án II cho phép phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản góp phần nâng cao giá trị hàng hoá nông sản. Xác định được ngành mũi nhọn ở nông thôn trong những năm tới phải là công nghiệp chế biến, tiếp tục duy trì sản xuất và chế biến chè trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực, coi đây là loại cây mũi nhọn cần được khai thác có hiệu quả. Đồng thời khai thác triệt để tiềm năng đất đai. Theo phương án này, cơ sở hạ tầng nông thôn là yếu tố then chốt mang nhiều ý nghĩa quyết định trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Do đó, thực hiện phương án này sẽ tạo điều kiện cho việc đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống hạ tầng nông thôn. Kèm theo đó là phát huy được tiềm năng thế mạnh về nguồn nhân lực dồi dào với nhiều trình độ khác nhau được đào tạo từ hệ thống Đại học Thái Nguyên và 16 trường Cao đẳng, trung học dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

Chương 3

GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỨC ĐẨY QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

3.1.1. Căn cứ định hướng

3.1.1.1. Quan điểm chung

Để việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đem lại hiệu quả thiết thực, theo đúng hướng, với cơ cấu các thành phần kinh tế ở địa phương chiếm tỷ lệ hợp lý, tận dụng tối đa lợi thế của vùng đồng thời tranh thủ các cơ hội thuận lợi từ môi trường trong nước và quốc tế, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn phải đứng trên một số quan điểm có tính định hướng, đó là:

* *Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá và xây dựng một nền kinh tế mở*: Quan điểm này dựa trên cơ sở nền tảng của cơ chế thị trường. Nói đến thị trường là nói đến cung cầu, giá cả các loại hàng hoá và dịch vụ. Bất cứ một nền sản xuất nào cũng tập trung giải quyết ba vấn đề chủ yếu là *Sản xuất cái gì? Sản xuất cho ai? và Sản xuất như thế nào?* Bàn về câu hỏi thứ nhất và thứ hai trong nền kinh tế thị trường là không phải sản xuất tự cung, tự cấp cho gia đình và bản thân người sản xuất. Chính vì vậy, đây là nền kinh tế mở, nền kinh tế hướng ngoại, hướng tới thị trường trong nước và quốc tế, không phải sản xuất cái mà ta có mà sản xuất cái mà thị trường cần.

* *Xây dựng một nền nông nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái*: Tính bền vững của một nền nông nghiệp ở đây được thể hiện trên cả 3 mặt: kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái. Chúng ta thấy một cách rõ ràng mối quan hệ qua lại giữa hệ thống kinh tế và môi trường thiên nhiên. Con người với hoạt động kinh tế của mình lấy từ môi trường thiên nhiên những gì họ cần để nâng cao mức sống của mình, sau đó cũng chính con người lại thải ra môi trường những chất thải làm huỷ hoại môi trường. Một nền nông nghiệp bền vững phải giữ vững tốc độ tăng trưởng ổn định, giảm tối đa và đi đến xoá bỏ áp lực của xã hội đến huỷ hoại môi trường, củng cố và

xây dựng hệ sinh thái môi trường ngày càng hài hoà, cân đối, phục hồi lại nguồn gen thực vật và động vật quý hiếm.

** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng cơ sở hạ tầng vững mạnh:* Một nền kinh tế vững mạnh phải dựa trên cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, sản xuất bằng máy móc cơ giới hoá, hiện đại hoá với năng suất lao động cao phải đứng trên quan điểm đó để từng bước xây dựng nền nông nghiệp, nền kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với cơ sở hạ tầng vững mạnh.

Công nghiệp hoá là quá trình chuyển đổi lao động nông nghiệp từ thủ công sang cơ giới từng khâu, từng bộ phận tiến tới cơ giới hoá hoàn toàn một số ngành có điều kiện.

Hiện đại hoá là quá trình tiếp thu và ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ hiện đại, tiên tiến.

Cơ sở hạ tầng nông thôn là nền tảng của nền sản xuất nông nghiệp với các yếu tố như: hệ thống đường xá, giao thông, điện, các công trình thủy lợi, tưới tiêu, hệ thống thông tin về thị trường giá cả.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá cùng với cơ sở hạ tầng vững mạnh là xương sống của một nền sản xuất, đánh giá trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và sự tiến bộ về phương pháp sản xuất.

** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trên cơ sở gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội:* Nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như tiềm lực kinh tế - xã hội của quốc gia cũng như của từng địa phương là có giới hạn. Con người cần có biện pháp sử dụng có hiệu quả nguồn lực đó, đồng thời tìm biện pháp tái tạo những nguồn tài nguyên có thể tái tạo để phục vụ cho mục đích lâu dài và hạn chế một cách tối đa việc sử dụng những tài nguyên không thể tái tạo.

Muốn nâng cao tốc độ tăng trưởng trong nông nghiệp, kinh tế nông thôn nói riêng và nền kinh tế nói chung, thì các yếu tố nguồn lực như đất đai, lao động, vốn, cây trồng và vật nuôi... phải được kết hợp với nhau một cách hợp lý, từng yếu tố đó phải

được sử dụng có hiệu quả, đồng thời phải quan tâm đến quan hệ tác động tương hỗ giữa các yếu tố để đưa lại hiệu quả kinh tế tổng hợp.

** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn phải kết hợp giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, giáo dục, xây dựng cộng đồng nông thôn vì mục tiêu phát triển con người: Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế và là yếu tố năng động tích cực nhất của lực lượng sản xuất. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn phải thể hiện quan hệ biện chứng giữa kinh tế với văn hoá – xã hội, tạo điều kiện và động lực phát triển con người. Chính vì vậy, bên cạnh các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất thì các dịch vụ xã hội (giáo dục, văn hoá, y tế...) phải được đặc biệt quan tâm.*

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực tiễn, cơ sở lý luận chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; các quan điểm của Đảng và Nhà nước, các chủ trương, chính sách của địa phương về phát triển nông nghiệp nông thôn. Cụ thể, trong Nghị quyết Đại hội X của Đảng (nhiệm kỳ 2006 - 2010) đã xác định *“Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường...”*; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2010 - 2015) cũng xác định : *“Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo tiền đề vững chắc để Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020 và là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá, y tế, đào tạo của cả nước”*.

Từ chủ trương và định hướng lớn, tỉnh Thái Nguyên cụ thể hoá các quan điểm trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 như sau:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phải gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng nông thôn mới.

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phải trên cơ sở nhu cầu của thị trường, khai thác hợp lý các tiềm năng thế mạnh của tỉnh và ưu thế của

từng vùng; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, gắn với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải đồng bộ, huy động được mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước để đảm bảo sản xuất có hiệu quả, bền vững và an toàn môi trường sinh thái.

Trên cơ sở định hướng của tỉnh Thái Nguyên, từ đó xác định mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở huyện Phú Lương như sau:

3.1.1.2. Quan điểm của huyện Phú Lương đến năm 2020

Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung Du Miền Núi Bắc Bộ, của tỉnh Thái Nguyên, xuất phát từ tình hình trong nước và quốc tế, từ các tiềm năng, lợi thế và hạn chế, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua, có thể xác định các quan điểm cơ bản phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Lương đến năm 2020 như sau:

Phấn đấu đến năm 2020 đạt 70% tiêu chí đô thị loại IV để đề nghị với Nhà nước nâng cấp thành đô thị loại IV.

Phát triển kinh tế – xã hội huyện trong thế chủ động hội nhập và cạnh tranh quốc tế, trong quá trình đổi mới toàn diện của đất nước; trong sự hợp tác chặt chẽ với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các địa phương trong vùng TDMN Bắc Bộ và vùng KTTĐ Bắc Bộ. Đảm bảo thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch giữa huyện với mức trung bình của cả tỉnh và vùng.

Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý của huyện để phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch. Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ, hợp tác, liên kết của Trung ương và tỉnh, của các huyện bạn và bên ngoài

Phát triển theo hướng CNH, HĐH hướng về xuất khẩu, trên cơ sở khai thác tối đa và hài hoà các nguồn lực của huyện, của tỉnh và của vùng. Nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt các ngành chủ đạo. Phát huy tối đa thế mạnh về du lịch của huyện, giải quyết hài hoà giữa phát triển du lịch với các lĩnh vực khác. Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và

xuất khẩu. Coi trọng hàng đầu việc xây dựng kết cấu hạ tầng, tích cực chuẩn bị tiền đề tốt để phát triển nhanh hơn sau năm 2015.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, từng bước phát triển các ngành, các sản phẩm xuất khẩu, tăng dần tỷ trọng xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, khuyến khích các ngành công nghiệp xuất khẩu phát triển.

Phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giảm nghèo và các tệ nạn xã hội; giảm dần sự chênh lệch giữa vùng nông thôn, vùng núi cao với vùng đô thị. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái.

Gắn phát triển kinh tế với tăng cường và củng cố an ninh quốc phòng, củng cố hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh.

3.1.2. Những chỉ tiêu dự kiến

Phấn đấu đưa mức GDP bình quân đầu người năm 2020 của Huyện cao hơn so với mức trung bình của Tỉnh. Tập trung khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của địa phương, huy động nội lực, xây dựng cơ chế thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào địa phương, phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH, thực hiện quy hoạch vùng sản xuất hàng hoá, tăng cường hợp tác kinh tế, gắn thị trường của địa phương với thị trường trong và ngoài nước.

Phấn đấu huyện Phú Lương có cơ cấu kinh tế tăng trưởng cao, hiệu quả với các sản phẩm hàng hoá chủ lực cả trong công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, nền kinh tế đủ khả năng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khai thác một cách có hiệu quả các quan hệ kinh tế đối ngoại.

Đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ, phấn đấu giai đoạn 2011 - 2020 cơ cấu kinh tế là *Công nghiệp, TTCN, xây dựng - Thương mại, dịch vụ - Nông lâm thủy sản*. Tạo điều kiện cơ bản để sau năm 2010 kinh tế của huyện sẽ phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ.

Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, kết hợp chặt chẽ với phát triển văn hoá, giữ vững quốc phòng an ninh, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Nâng cấp một bước hệ thống kết cấu hạ tầng. Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ; có bước đi phù hợp trong việc kết hợp cơ khí hoá, hiện đại hoá với công nghệ thông tin và công nghệ sinh học nhằm cải thiện đáng kể trình độ công nghệ trong nền kinh tế.

+ Giai đoạn đến năm 2015

-Về phát triển kinh tế: nhằm phát huy tốt tiềm năng và lợi thế so sánh của huyện, tốc độ tăng trưởng kinh tế phấn đấu đạt 13,0%/năm giai đoạn 2011 - 2015. GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 21,85 tr.đồng/người/năm.

-Cơ cấu kinh tế 2015: nông lâm thuỷ sản 24%, công nghiệp xây dựng 44%, thương mại dịch vụ 32%;

-GTSX nông lâm thuỷ sản tăng bình quân 5,0%/năm (2011 - 2015); GTSX công nghiệp xây dựng tăng 19,5%/năm 2011 - 2015, dịch vụ thương mại, du lịch tăng 16,5%/năm.

-Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2011 – 2015 khoảng 7.836 tỷ đồng.

-Về phát triển xã hội: phấn đấu tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,02%/năm thời kỳ 2008 - 2010 và giảm ổn định xuống 0,81%/năm 2011 - 2015, tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên giảm 0,1%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10% đến năm 2015; nâng mức sống của các hộ đã thoát nghèo, tránh tình trạng tái nghèo.

-Về bảo vệ môi trường: chất lượng môi trường được đảm bảo, thu gom 75% nước thải công nghiệp, 60 - 80% nước thải sinh hoạt được xử lý, tỷ lệ thu gom rác thải 65 - 90% tùy từng tiểu vùng, chỉ số xanh đạt 10 - 15% ở tiểu vùng trung tâm đô thị và công nghiệp. Quản lý và xử lý 95% chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải y tế. Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ đa dạng sinh học, các di sản văn hoá được bảo tồn tôn tạo.

+ Giai đoạn 2016 – 2020

-Về phát triển kinh tế: tiếp tục phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh của huyện, mục tiêu về tăng trưởng kinh tế 13,13%/năm. Cơ cấu giá trị tăng thêm năm 2020 nông

lâm thủy sản giảm còn 16,4%, công nghiệp xây dựng 52,6%, thương mại dịch vụ 31,0%. Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 13.309 tỷ đồng

-Về phát triển xã hội: tỷ lệ tăng dân số ổn định ở mức 1,23%, đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng dưới 5%, tiếp tục nâng cao mức sống của các hộ đã thoát nghèo, tránh tái nghèo. An ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

-Về bảo vệ môi trường: môi trường được đảm bảo, 85% dân số sử dụng nước sạch, thu gom và xử lý 100% rác thải sinh hoạt, quản lý và xử lý 100% chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải y tế, quy hoạch tuyến thu gom, bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn, cải tạo và xây dựng mới hệ thống thoát nước thải.

3.1.3. Định hướng phát triển các ngành chủ lực

3.1.3.1. Đối với cơ cấu các ngành kinh tế

Cùng với thực trạng cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong những năm qua, trong những năm tới chúng ta cần định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo định hướng:

*** Đối với nông nghiệp nông thôn**

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt bình quân hàng năm 5,0% giai đoạn 2011 - 2015 và 5,5% giai đoạn 2016-2020.

Năm 2010, giá trị sản xuất trồng trọt đạt trên 46 triệu đồng/ha đất canh tác, trong đó có ít nhất 15% diện tích đạt trên 50 triệu đồng/ha; năm 2015 trở đi đạt trên 50 triệu đồng/ha canh tác, trong đó có trên 40% diện tích đạt trên 70 triệu đồng/ha. Giá trị sản xuất tính trên một nhân khẩu nông nghiệp đạt gần 5,4 triệu đồng vào năm 2010 và gần 17,3 triệu đồng năm 2020.

Cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản năm 2015: Trồng trọt 46,8%, chăn nuôi 37,9%, dịch vụ 3,6%; lâm nghiệp 6,2%, thủy sản 5,6%. Năm 2020: Trồng trọt 40,1%, chăn nuôi chiếm 38,4%, dịch vụ 6,1%; lâm nghiệp 7,9%, thủy sản 7,5%.

Giai đoạn 2011 -2020 trồng mới khoảng 5.000-6.000 ha rừng (diện tích thay thế hàng năm) tập trung, kết hợp trồng rừng tập trung với tăng cường trồng rừng cây phân tán để tăng độ che phủ, khoanh nuôi tái sinh từ 11.000-12.000 ha rừng để đến năm

2011 tỷ lệ diện tích rừng che phủ đạt trên 46% (hiện nay là 45,0%). Hàng năm khai thác khoảng 30.000 - 35.000 tấn tre, nứa, luồng phục vụ nguyên liệu giấy.

Bố trí vùng chăn nuôi tập trung:

Vùng chăn nuôi trâu bò tập trung tại các xã vùng cao phía Bắc của huyện như Yên Ninh, Yên Trạch, Yên Đổ, Yên Lạc. Dự kiến đến năm 2011 trồng khoảng 55 ha cỏ cao sản tập trung và mỗi xã miền núi có khoảng 5 – 7 ha đồi cỏ (*từ đất trồng rừng sản xuất*) để phục vụ chăn nuôi trâu, bò thịt, dê.

Chăn nuôi lợn hàng hoá tập trung chiếm khoảng 30% tổng đàn đến năm 2015, chăn nuôi gia cầm tập trung đạt khoảng 30 - 40% tổng đàn. Các vùng chăn nuôi tập trung được bố trí xa khu dân cư, có điều kiện nước và xử lý nước thải cũng như chất thải rắn tốt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thuận lợi cho công tác kiểm soát, phòng chống dịch (mỗi xã dành từ 2 - 3 điểm để phát triển chăn nuôi tập trung, mỗi điểm quy mô trung bình 20 - 30ha).

Sử dụng có hiệu quả những loại hình mặt nước để đưa vào nuôi cá, khai thác có hiệu quả hơn 470 ha mặt nước ao hồ, đầm để nuôi thủy sản. Phát triển nuôi cá ruộng, cá ao hồ như: hồ Ô Rô, Đầm Ấu, hồ 19/5, hồ Khuân Lân, hồ Núi Mùn, hồ Phủ Khuôn, hồ Suối Mạ, hồ Tuông Lạc... Đưa các giống cá mới năng suất cao, chất lượng tốt để nâng cao năng suất cá nuôi 2,5 – 3 tấn/ha/năm. Tổng sản lượng cá đạt 650 tấn vào năm 2010, và đạt 1.200 tấn/năm năm 2020. Diện tích nuôi thủy sản sau năm 2010 đạt 570 ha mặt nước ao, hồ, đầm nhỏ, chăn nuôi thâm canh ở những diện tích chủ động nước, có độ sâu tầng nước trên 1m.

*** Đối với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng**

Đến năm 2020 Phú Lương là một huyện công nghiệp hoá, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng giai đoạn 2011 – 2015 là 19,50%, giai đoạn 2016 – 2020 là 16,5%. Tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp – xây dựng ước tính 992,29 tỷ đồng.

Giai đoạn 2015 – 2020 tập trung đầu tư mạnh vào công nghiệp khai thác, dự kiến cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp khai thác, giảm nhẹ công nghiệp chế biến nhỏ (*dự án khu công nghiệp Sơn Cẩm (có thể mở rộng thêm từ 70 – 100 ha)*)

Dự kiến năm 2015 tỷ trọng công nghiệp khai thác 56,79%, chế biến, sản xuất 29,63%, điện nước tăng 13,58% và năm 2020 công nghiệp khai thác 56,57%, công nghiệp chế biến ổn định 28,28% và công nghiệp điện, nước 15,15%.

Cụm, điểm công nghiệp nhỏ: theo định hướng của tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2011 – 2020 sẽ hình thành các cụm, điểm công nghiệp nhỏ có quy mô dưới 50 ha, kết nối với thị trấn huyện để thu hút các dự án công nghiệp phục vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có hàm lượng lao động cao và tạo điều kiện cho các ngành nghề thủ công truyền thống phát triển. Giai đoạn này huyện Phú Lương tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng 03 cụm, điểm công nghiệp (*đã được phê duyệt và san lấp mặt bằng, kêu gọi đầu tư*):

Điểm công nghiệp Sơn Cẩm: có quy mô 20 ha (có thể mở rộng thêm từ 70 – 100 ha)

Điểm công nghiệp Động Đạt - Đu: có diện tích 26,9 ha, thu hút các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản (*quặng Inmenit của công ty Ban Tích*), các thiết bị tuyển khoáng, sản xuất luyện than cốc, chế tác đá mỹ nghệ. Tuy nhiên cần chú trọng khuyến khích khai thác bền vững, bảo vệ môi trường.

Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nhỏ sản xuất ổn định và từng bước nâng dần chất lượng các sản phẩm và hàng hóa chủ yếu vẫn tập trung vào các ngành nghề truyền thống như sản xuất vật liệu xây dựng, gạch đất nung ở Giang Tiên, Cổ Lũng, Phấn Mễ, Sơn Cẩm; cát sỏi ở Phú Đô, Vô Tranh; đá xây dựng ở Yên Ninh, Yên Lạc; cơ khí ở thị trấn Đu, Giang Tiên, Cổ Lũng, Sơn Cẩm; chế biến gỗ ở thị trấn Đu, Động Đạt, Phấn Mễ, Sơn Cẩm, Yên Trạch; chế biến chè ở Tức Tranh, Vô Tranh, Yên Lạc, Phú Đô...

Dự kiến 2015 nhà máy sản xuất bia tại điểm công nghiệp Đu - Động Đạt sẽ đi vào hoạt động với công suất 30 triệu lít/năm, vốn đầu tư 400 tỷ đồng.

Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy đặt tại điểm công nghiệp Định Hóa – Bắc Phú Lương (vùng nguyên liệu tại các xã phía Bắc Phú Lương) sẽ đi vào hoạt động với công suất 15.000 tấn/năm, vốn đầu tư khoảng 40 tỷ đồng.

Xây dựng, phát triển mạnh thương hiệu bánh trung Bờ Đậu (Cổ Lũng); thương hiệu chè xanh Phú Lương...

Chế biến chè: đến năm 2010 sản lượng chè búp tươi đạt 37.000 tấn, chế biến công nghiệp đạt khoảng 80% sản lượng. Tiến hành xây dựng vùng chè sạch an toàn tại

xóm Thác Dài (xã Tứ Tranh). Ngành chế biến chè của huyện (nhất là các danh nghiệp Thanh Thanh Trà, công ty TNHH Trà Phú Lương và các hộ chế biến thủ công) cần chú trọng phát triển mạnh chè sạch, chè an toàn, huyện cần có các cơ chế thúc đẩy phát triển:

Phần đầu đạt từ 8 – 15% số hộ nông dân trực tiếp sản xuất các ngành nghề nông thôn, tăng 20% số cơ sở sản xuất ngành nghề ổn định trên từng xã thị trấn và phạm vi toàn huyện. Đến năm 2010 toàn huyện có 3 - 4 làng nghề, tập trung chỉ đạo và giúp đỡ phát triển thành công làng nghề đã được quy hoạch.

Phát triển các làng nghề thủ công truyền thống của huyện như: làng nghề Ôn Lương, làng nghề sản xuất gạch Làng Phan (*Cổ Lũng, Phấn Mễ*), làng nghề sản xuất bánh trưng Bờ Đậu, làng nghề mây tre đan, thủ công mỹ nghệ tại các xã Yên Trạch, Ôn Lương.

Giai đoạn 2011 – 2020: thực hiện tiếp các dự án bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống (*đan nón dân tộc Yên Trạch, tổng vốn đầu tư 500 triệu đồng*); làng nghề gắn với du lịch (*làng nghề mây tre đan Ôn Lương, vốn đầu tư 500 triệu đồng*) và phát triển làng nghề mới chuyên sản xuất mây, tre đan tại Yên Trạch, Hợp Thành, với tổng vốn đầu tư 1,2 tỷ đồng.

*** Đối với thương mại và dịch vụ**

GDP thương mại, dịch vụ, du lịch năm 2015 đạt 362,49 tỷ đồng, chiếm 29,7% và năm 2020 đạt 713,16 tỷ đồng, chiếm 31,0%, tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2011 – 2015 đạt 16,50 %/năm và thời kỳ 2016 – 2020 đạt 14,50 %/năm. Tạo bước phát triển quan trọng về chất lượng các loại hình dịch vụ, phục vụ có hiệu quả phát triển kinh tế xã hội, đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân trong huyện.

Trong những năm tới ngành thương mại, dịch vụ, du lịch cần phát huy lợi thế của một huyện có nhiều di tích lịch sử văn hoá, có các hồ nước lớn và cảnh quan thiên nhiên đẹp, tập trung phát triển nhanh với nhiều thành phần kinh tế cả ở đô thị và nông thôn nhằm lưu thông hàng hoá nhanh chóng, dịch vụ thuận tiện đến mọi khu dân cư trong huyện và xuất được nhiều sản phẩm ra ngoài.

Khuyến khích mọi thành phần cùng tham gia thương mại, phát triển thương mại theo cơ chế thị trường cạnh tranh lành mạnh, có định hướng Nhà nước.

Chú trọng phát triển, nâng cấp và mở rộng các loại hình du lịch, dịch vụ, nhằm từng bước hình thành hệ thống du lịch chất lượng cao, hiện đại, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Phát triển dịch vụ bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức, truyền thống văn hoá, hài hoà lợi ích kinh tế với ổn định chính trị – xã hội và quốc phòng an ninh.

Bảng 2.27: Quy hoạch hệ thống Chợ trên địa bàn huyện đến năm 2020

TT	Tên chợ	Địa điểm xây dựng	Quy mô (số mặt bằng, số tầng), M ²	Tổng vốn đầu tư (dự kiến) Tr.đ	Hình thức đầu tư	Dự kiến
I	Chợ cần xây mới	Giai đoạn 2011 - 2015				
1	Chợ Yên Ninh	Bảng Ninh	4.500	1.500	Huyện	Xây mới chợ loại III
2	Chợ Sơn Cầm	Xóm số 6	6.000	2.500	Huyện	Xây mới
3	Chợ Động Đạt	Xóm Đuôm	3.500	1.500	Huyện	Xây mới
4	Chợ Yên Lạc	TT xã	4.000	1.000	Huyện	Xây mới
5	Chợ Phú Đô	TT xã	4.000	1.000	Huyện	Xây mới
6	Chợ Vô Tranh	TT xã	3.500	1.200	Huyện	Xây mới
7	Chợ Phú Lý	Tt xã	3.000	1.000	Huyện	Xây mới
II	TT thương mại	Giai đoạn 2016 - 2010				
1	Xây mới TTĐM Đu	Thái An TT Đu	1.700	15,000	Vốn tỉnh + XHH	Xây mới, hiện đại
2	Cửa hàng TMTĐ	TT Giang Tiên	560	3.000	Vốn tỉnh + XHH	Xây mới, hiện đại
3	Siêu thị TT Đu	Thái An, TT Đu	300	1.500	Vốn tỉnh + XHH	Xây mới, hiện đại
4	Siêu thị Sơn Cầm	Xóm số 6	300	1.500	Vốn tỉnh + XHH	Xây mới, hiện đại
5	Siêu thị Cổ Lũng	Bờ Đâu	200	1.000	Vốn tỉnh + XHH	Xây mới, hiện đại
III	Cây xăng					
1	Yên Trạch	Yên Trạch	250	1.000	Vốn ĐN	Xây mới
2	Ôn Lương		250	1.000	Vốn ĐN	Xây mới
3	Động Đạt		250	1.000	Vốn ĐN	Xây mới

* Định hướng phát triển thương mại

Nâng cấp chợ Đu thành trung tâm thương mại của huyện (loại II, III), cùng với hệ thống mạng lưới chợ rộng khắp địa bàn các thị tứ tạo thành các cụm thương mại – dịch vụ gắn với công nghiệp – TTCN vừa & nhỏ.

Đến hết năm 2010 có 95 – 100% số xã thị trấn có chợ nông thôn, trong đó 30% - 50% số chợ được kiên cố hoá. Đến năm 2020 phần đầu tất cả các xã thị trấn đều có chợ, xây dựng trung tâm thương mại tại thị trấn Phú Lương trở thành trung tâm thương mại hiện đại xứng đáng với tầm vóc của khu đô thị loại IV.

Định hướng phát triển du lịch: Trên địa bàn huyện không có nhiều điểm du lịch hấp dẫn, nhưng điều kiện để phát triển lại khá phong phú như nằm giữa một vùng có nhiều điểm du lịch của cả nước và các Tour du lịch Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Cạn – Cao Bằng. Do vậy có thể xây dựng Phú Lương thành điểm dừng chân lý tưởng của các khách đường dài, khách du lịch bằng hệ thống các dịch vụ:

Từng bước hình thành các sản phẩm du lịch mang tính đặc thù của huyện gồm: du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng; du lịch mặt nước; du lịch lịch sử văn hoá dân tộc truyền thống; du lịch làng nghề....

- Du lịch tâm linh (*Đền Đuôm*), du lịch ATK Hợp Thành

- Tăng cường hệ thống nhà nghỉ trên địa bàn phục vụ nhu cầu lưu trú của các khách Tour du lịch + ăn uống + nghỉ ngơi tại Tour ATK Định Hóa và các hành khách tuyến xe Cao Bằng – Hà Nội.

* Phát triển du lịch

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch nhằm giới thiệu, cung cấp thông tin về tiềm năng du lịch của huyện. Mở rộng quan hệ với các huyện và tỉnh lân cận nhằm tạo các Tour, tuyến du lịch trong và ngoài huyện. Tập trung phát triển mạnh du lịch tâm linh (*Đền Đuôm*);

- Xây dựng quy hoạch phát triển các điểm du lịch, các tour du lịch gắn với lợi thế và tiềm năng hiện có theo quan điểm công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch phải đi trước một bước để thu hút đầu tư;

* Dịch vụ du lịch

- Quy hoạch chi tiết phát triển các dịch vụ cho các điểm du lịch đã xác định theo hướng phân khu riêng biệt giữa hoạt động dịch vụ với di tích, danh thắng, đảm bảo mỹ quan, giữ vệ sinh môi trường, không phá vỡ cảnh quan thiên nhiên

- Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như nâng cấp, sửa chữa đường giao thông, phát triển đồng bộ hệ thống lưới điện, nâng cấp chợ nông thôn tạo điều kiện cho các loại hình dịch vụ du lịch phát triển

- Phát triển các sản phẩm đặc sản như chè, bánh trưng Bờ Đậu, gạch Làng Phan... chú ý đến chất lượng, mẫu mã, bao bì các sản phẩm để đảm bảo phát triển lâu dài, tạo ra sản phẩm mang bản sắc riêng của địa phương.

- Dịch vụ vận tải: Phần đầu khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá tăng 13,29%/năm thời kỳ 2008 – 2010; 14,69%/năm thời kỳ 2011 – 2015 và 20,35%/năm thời kỳ 2016 – 2020, khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách tăng tương ứng là 14,51%/năm, 11,77%/năm và 11,55%/năm.

3.1.3.2. Đối với các lĩnh vực xã hội

*** Công tác Dân số, lao động - đào tạo và sử dụng lao động**

Tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số kế hoạch hoá gia đình nhằm giảm tỷ lệ tăng tự nhiên, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức các kiến thức về dinh dưỡng, vệ sinh môi trường, đầu tư cơ sở vật chất cho việc thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá gia đình

Thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo để đến năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% và đến năm 2020 còn dưới 5%, nâng mức sống của các hộ đã thoát nghèo, tránh tình trạng tái nghèo.

Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống dưới 4% vào năm 2011, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn lên 85%

Nguồn nhân lực: dự kiến đến năm 2011 lực lượng trong độ tuổi lao động của huyện có 63.000 người, năm 2020 có 71.000 người, cùng với sự phát triển của công nghiệp và thương mại dịch vụ du lịch, số lao động trong các ngành này cũng tăng, số người làm việc trong ngành nông lâm thủy sản giảm dần.

Hàng năm giải quyết việc làm cho 1.500 lao động trở lên.

*** Công tác Giáo dục và đào tạo**

Phần đầu 100% các trường đều có chi bộ, tỷ lệ đảng viên trong đội ngũ giáo viên đạt 55% trở lên.

Phần đầu tăng tỷ lệ giáo viên dạy giỏi cấp huyện, tỉnh mỗi nhà trường đạt ít nhất 20% trở lên; 95% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

Xếp loại học lực khá giỏi của học sinh các trường từ 50% trở lên.

Xếp loại hạnh kiểm khá, giỏi của học sinh các trường từ 80% trở lên.

Xây dựng trường chuẩn quốc gia (*kèm theo thư viện đạt chuẩn*) đạt ít nhất **55%** số trường trở lên.

- Định hướng phát triển

Về mạng lưới trường lớp và giáo viên: về cơ bản phải đáp ứng được nhu cầu học tập của con em trong huyện, từ nay đến 2020 kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia:

Năm học 2008 –2009 xây dựng 05 trường (mầm non Sơn Cẩm; TH Yên Ninh, Vô Tranh 2, Yên Lạc 2, THCS Hợp Thành).

Bảng 2.28: Quy hoạch phát triển giáo dục huyện Phú Lương đến năm 2020

Bậc học	Năm học 2008 - 2009		Năm học 2009 - 2010		Năm học 2014 - 2015		Năm học 2019 - 2020	
1. Trường								
- Mầm non	17		17		17		17	
- Tiểu học	27		27		27		27	
- THCS	16		16		17		17	
- THPT	2		2		3		3	
2. Giáo viên								
- Mầm non	315		312		312		300	
- Tiểu học	593		593		593		584	
- THCS	468		447		430		423	
3. Phòng học								
- Mầm non	315		312		312		300	
- Tiểu học	593		593		593		584	
- THCS	468		447		430		423	
4. Lớp, học sinh	Số lớp	HS	Số lớp	HS	Số lớp	HS	Số lớp	HS
- Mầm non	326	4.272	312	4.186	304	4.093	298	3.890
- Tiểu học	317	7.553	317	7.512	317	7.527	311	7.240
- THCS	179	6.542	168	6.181	155	5.639	150	5.499

Năm học 2009 – 2010: xây dựng 03 trường (mầm non Giang Tiên; TH thị trấn Đu; THCS Yên Đổ).

Năm 2010 – 2011: xây dựng 05 trường (mầm non Tứ Tranh; TH Yên Trạch 2; THCS Vô Tranh, THCS Dương Tự Minh; THPT Phú Lương).

Các trường hoàn thành xây dựng tường rào, khuôn viên và các cơ sở vật chất khác phục vụ cho dạy và học.

Thành lập và xây dựng bổ sung 01 trường PT DTNT THCS Phú Lương với quy mô 08 lớp cho 320 học sinh dân tộc; thành lập và xây dựng bổ sung 01 trường THPT Tứ Tranh tại xã Tứ Tranh với quy mô 21 lớp cho 840 học sinh.

100% các trường phổ thông đủ thiết bị dạy học theo chương trình đổi mới giáo dục phổ thông, 70% trường mầm non đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, 100% các trường phổ thông có máy vi tính, có thư viện đạt chuẩn theo QĐ 01 của Bộ Giáo dục Đào tạo.

- Giải pháp: Tập trung chỉ đạo thực hiện đề án phát triển giáo dục giai đoạn 2006 – 2010, trên cơ sở ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục đảm bảo 100% trường lớp được xây dựng kiên cố bằng nhiều nguồn vốn, tiếp tục mở rộng quy mô trường lớp, xây dựng trường chuẩn quốc gia. Tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, đa dạng hoá các loại hình trường lớp, nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các bậc học... Cùng cố duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS và từng bước thực hiện phổ cập giáo dục bậc trung học.

Tăng cường trật tự, kỷ cương, nề nếp trong hoạt động của nhà trường, chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ngăn chặn và đẩy lùi mọi tiêu cực và tệ nạn xã hội trong trường học. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, xây dựng các trung tâm học tập cộng đồng, đẩy mạnh các hoạt động khuyến học, khuyến tài.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, bộ máy quản lý giáo dục các cấp thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ quản lý. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trẻ, có trình độ mới về quản lý, sử dụng các phương tiện, thiết bị thích hợp để nâng chất lượng quản lý, chất lượng giáo dục.

Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục.

*** Công tác y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Năm 2010: Có 16 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, từ sau năm 2010 đến năm 2020 là duy trì chuẩn quốc gia về y tế, đi sâu vào việc nâng cao chất lượng phục vụ. Phấn đấu 100% xã thị trấn tham gia có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia. Hơn 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vacxin phòng bệnh, 95% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiêm phòng uốn ván. Hoàn thành việc xây dựng trung tâm y tế huyện và đầu tư xây dựng để 100% các trạm y tế xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia.

Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng từ 20% hiện nay xuống dưới 15% năm 2015 và dưới 10% năm 2020.

Năm 2010: có trên 4 bác sỹ/1 vạn dân; 6,8 giường bệnh trên 1 vạn dân, 90% xã có bác sỹ.

Đến năm 2020: phấn đấu có trên 7,0 bác sỹ/1 vạn dân; 10,0 giường bệnh trên 1 vạn dân, 98% xã có bác sỹ.

*** Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**

Cấp nước sạch tập trung đô thị huyện lỵ: Năm 2010 tỉnh đầu tư xây dựng 1 nhà máy nước sạch ở thị trấn Đu với công suất thiết kế (*giai đoạn 1 đến 2015 là 1.200m³/ngày đêm và có thể nâng công suất giai đoạn kế tiếp lên 3.200m³/ngày đêm*) đủ cung cấp nước sạch cho 2 thị trấn và 3 - 4 xã phụ cận.

Cấp nước sạch cho đô thị, cụm xã và các vùng nông thôn: Đến 2020 đảm bảo 80% dân số được sử dụng nước sạch, 95% dân số nông thôn các xã được dùng nước hợp vệ sinh với định mức 60 lít/ngày/người. Để thực hiện được mục tiêu cụ thể này, trong các năm tới cần đầu tư xây dựng thêm 100 - 120 lu chứa nước mưa tại các hộ; cải tạo khoảng 250 - 300 giếng nước; đào mới khoảng 400 - 500 giếng khơi và khoảng 800 giếng khoan tay + bể lọc; xây dựng, hoàn thiện tăng công suất khoảng 16 - 18 công trình cấp nước tập trung tại các trung tâm xã; chú trọng cải tạo và phát triển thêm các công trình cấp nước tự chảy (*xây thêm các bể tích nước dung tích 30 - 40 m³ phục vụ cho các bản vùng cao của đồng bào dân tộc, nhất là về mùa khô*). Khuyến khích xã hội hóa công tác cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Quy hoạch các trại chăn nuôi quy mô lớn ở xa khu dân cư, xử lý chất thải tránh ô nhiễm môi trường. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ mới phát sinh trên địa bàn huyện phải có cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn: cải tạo hoặc xây dựng mới 25.000 hố xí và 1.000 chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, thực hiện xây dựng dự án khí sinh học 16/16 xã, thị trấn của huyện (20 -25 hầm khí bioga/xã).

Xây dựng hoàn thành bãi chôn lấp và xử lý rác thải của huyện quy mô 16,5 - 20 ha. Các xã, thị trấn đã thực hiện xong việc quy hoạch dân cư khu vực trung tâm đều hoàn thành việc xây dựng tổ dịch vụ vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý các loại rác thải hợp vệ sinh, có hiệu quả trên địa bàn huyện.

*** Công tác văn hoá - thông tin, thể dục thể thao**

Duy trì và từng bước nâng cao chất lượng gia đình, làng bản, cơ quan văn hoá. Phần đầu duy trì tỷ lệ 60% trở lên làng bản đạt danh hiệu làng bản văn hoá, đến năm 2020 có 65% trở lên làng bản đạt danh hiệu làng bản văn hoá. Phần đầu đến năm 2015 có 80% trở lên gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá. Đến năm 2015 có 92% cơ quan đạt danh hiệu cơ quan văn hoá, đến năm 2020 có 95% cơ quan trở lên đạt danh hiệu cơ quan văn hoá. Đến năm 2015 hoàn thiện Trung tâm văn hoá huyện (nhà văn hoá + sân vận động). Đến năm 2015 có 100% xóm có nhà văn hoá, 40% xã, thị trấn có Trung tâm văn hoá, đến năm 2020 có 100% xã, thị trấn có Trung tâm văn hoá (trong đó có 50% đảm bảo tiêu chuẩn của Bộ VH-TT&DL). Hoàn thiện tôn tạo di tích đền Đuôm giai đoạn II, di tích Khuân Lân, hồ sinh thái Nà Mạt, đưa du lịch Phú Lương trở thành một ngành kinh tế có hiệu quả.

*** Công tác phát thanh truyền hình**

Phần đầu giai đoạn 2010 - 2020 có 100% số xóm có cụm loa truyền thanh cơ sở (hiện tại có 212 cụm FM), 100% số hộ dân được nghe chương trình phát thanh địa phương của Đài TT - TH huyện và 100% xem được đài truyền hình huyện.

Về trang thiết bị máy móc: Năm 2010 bổ sung mua mới 02 máy phát FM500W thiết bị làm chương trình truyền thanh đồng bộ, phòng thu, máy ghi âm chuyên dùng, bàn dựng MIXER, ứng dụng kỹ thuật số, tiếp tục thực hiện đề án phát triển cụm loa truyền thanh cơ sở, Nhà nước 40%, nhân dân 60%.

Bổ sung lắp đặt mới hệ thống dàn Anten đồng bộ cho máy phát hình công suất 500W, mua mới 02 - 03 máy camera số, bàn kỹ xảo, bộ dựng chương trình phi tuyến tính, phòng bá âm, hệ thống ánh sáng dùng ghi hình phát thanh viên.

Từng bước tăng thời lượng truyền tiếp sóng đài truyền hình Việt Nam và đài Tiếng nói Việt Nam, tăng thời lượng trên bản tin và nâng cao chất lượng bản tin TT-TH của huyện (nhất là bản tin tiếng dân tộc) với kết cấu hợp lý, thời lượng từ 30 phút/bản, tiếp sóng Đài truyền hình Việt Nam, kênh VTV2 thời lượng 06 giờ/ngày để phổ biến kiến thức khoa học giáo dục đến nhân dân trong huyện.

*** Công tác an ninh quốc phòng**

Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng và an ninh, giữa quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế xã hội. Phát động rộng rãi phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc, phong trào tự quản, giữ gìn an ninh trật tự ở nông thôn. Tăng cường đấu tranh phòng ngừa và trấn áp các loại tội phạm. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong quần chúng nhân dân, tập trung giải quyết, dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo, các vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ cơ sở.

Lực lượng vũ trang của huyện còn duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, tìm kiếm cứu nạn tham gia vào kế hoạch phòng chống lụt bão của huyện hàng năm theo phương châm 4 tại chỗ. Sẵn sàng hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

3.1.3.3. Hệ thống kết cấu hạ tầng

*** mạng lưới giao thông**

Theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, vạch các tuyến chính như sau:

- Đường quốc lộ: Giai đoạn 2006 – 2010: nâng cấp quốc lộ III đoạn qua huyện Phú Lương từ cấp IV/7,5 – BTN lên cấp IV/2 làn xe, Bm 7,5m – BTN. Giai đoạn 2011- 2020: nâng cấp tiếp lên cấp III – 2 làn xe; bề mặt 9m – bê tông nhựa với tổng chiều dài 22 km (*km93 – km 115*).

- Quy hoạch tuyến đường vành đai I, II: Quy hoạch tuyến vành đai Ngã 3 Bờ Đậu ĐX51; ĐX 52 (*hiện tại ĐX*), tổng số 5,4km, hiện tại là đường đất (*đi chung với xã 2,2km*), mở mới 3,2km. Quy hoạch cầu vượt sông Cầu: giai đoạn 2006 – 2016 lập

dự án 1 cầu BTCT dài 150m; giai đoạn 2011 – 2020 xây dựng hoàn thiện 1 cầu dài 150m bắc qua sông Cầu, đây là điểm nhân phát triển kinh tế của huyện trong những năm tới.

Km 11,1 – Km 0 (*ĐT 263*), hiện tại là đường tỉnh lộ, có tổng chiều dài 11,1km: nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện.

Km 96 – km90 (*QL III*): có chiều dài 6km, nâng cấp, sửa chữa, hoàn thiện.

Đường Phú Đô - Khe Quân: hiện tại là đường xã, có tổng chiều dài 3,0km: cải tạo, nâng cấp.

- Quy hoạch, hiện đại hóa tuyến đường huyện lộ: có tổng chiều dài 115,5km

Giai đoạn 2006 – 2010: nâng cấp VI/3,5m, rải BTXM 6,0km; mặt cấp phối 59,5km; xây dựng cầu vĩnh cửu 115 (md).

Giai đoạn 2011 – 2020: nâng cấp kỹ thuật lên cấp V/ 5,5m, cải tạo từ cấp VI lên cấp V là BTXM, BTN là 56,0km; cải tạo từ mặt đường cấp phối lên BTN, BTXM là 59,5km; xây dựng cầu vĩnh cửu 208,0 (md).

- Quy hoạch, hiện đại hóa tuyến đường cấp xã: có tổng chiều dài 448km

Giai đoạn 2006 – 2015: nâng cấp A/ 3,5m (mặt BTXM, nhựa 50,0km; mặt cấp phối các loại 200,0km; đất gia cố 190,0km; xây dựng cầu vĩnh cửu 24 md). Tổng số 15 tuyến .

Giai đoạn 2011 – 2020: tiếp tục nâng cấp A/3,5m (mặt BTXM, nhựa 358,0km; vật liệu hạt cứng khác 90km; xây dựng cầu vĩnh cửu 40md).

*** Hệ thống thủy lợi và đê điều**

Chủ động tưới tiêu khoa học theo yêu cầu của cây trồng trên toàn bộ diện tích canh tác với tần suất thiết kế tưới P = 75%, tiêu P = 10%. Đến năm 2012 phấn đấu đảm bảo tưới chủ động cho 90% diện tích lúa, 40% diện tích vùng đồi, đến năm 2020 đảm bảo tưới chủ động cho 90% diện tích canh tác.

Năm 2010 kiên cố hóa kênh mương 20km (*vốn đầu tư 4,0 tỷ đồng*). Xây dựng mới và sửa chữa các công trình thủy lợi vừa và nhỏ với tổng vốn đầu tư 10 tỷ đồng.

Từ nay đến năm 2015 cần tổ chức quản lý và khai thác tốt những công trình thủy lợi hiện có, tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng, đảm bảo tưới tiêu chủ động cho trên 70% diện tích gieo trồng toàn huyện, đến năm 2020 là 85 - 90%.

Quy hoạch phát triển hệ thống thủy lợi với các hạng mục: rà soát điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện mạng lưới trạm bơm, hệ thống mương máng tưới tiêu. Thực hiện nâng cấp các trạm bơm, cống tưới tiêu, bê tông hóa hệ thống mương máng.

Do yêu cầu thâm canh cây trồng, vật nuôi ngày càng cao, việc tưới tiêu nước cho cây trồng, cung cấp nước cho vật nuôi phải đảm bảo chủ động, kịp thời và nước cung cấp phải sạch. Do đó, ngoài hệ thống thủy lợi cung cấp nước cho cây trồng, còn có sự bổ sung của nguồn nước ngầm. Huyện có kế hoạch xác lập các quy chuẩn cho việc khai thác nguồn nước ngầm, tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân khai thác sử dụng, vừa tránh lãng phí vừa hạn chế ô nhiễm nguồn nước ngầm.

*** *Bru chính viễn thông và công nghệ thông tin***

- Bru chính

Đến 2012 hiện đại hoá bru điện thị trấn Đu thành trung tâm bru chính viễn thông toàn huyện, có năng lực quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến (*bru cục 2*).

Nâng cao chất lượng dịch vụ bru chính, đặc biệt dịch vụ chuyển phát nhanh. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng các dịch vụ truyền thông, áp dụng công nghệ mới phát triển thêm nhiều loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu xã hội.

Củng cố các dịch vụ truyền thông, nâng cao dịch vụ mới (*chuyển tiền nhanh, EMS, máy FAX cho các điểm xã thị trấn*).

- Hệ thống viễn thông: chia theo các điểm nút thông tin phục vụ cho khu vực dân cư quan trọng. Đầu tư mở rộng các điểm nút, các trạm BTS (*trạm phát sóng di động*).

Đến năm 2015 các chỉ tiêu viễn thông đạt mức khá trong cả nước, mật độ 75,29 máy/100 dân, trong đó mật độ điện thoại cố định đạt 28,71 máy/100 dân và mật độ điện thoại di động đạt 46,58 máy/100 dân. Đến năm 2015 tỷ lệ số dân sử dụng Internet đạt 45 – 50%. Trang bị tổng đài theo nhu cầu sử dụng (trong vòng bán kính 3km), các tổng đài kết nối truyền dẫn bằng cáp quang, khi có nhu cầu mở rộng số thuê bao chỉ cần mở rộng các vùng quang.

Đến năm 2020 có 100% nhu cầu về dịch vụ viễn thông được đáp ứng một cách tốt nhất, mật độ điện thoại cố định đạt 40 máy/100 dân, mật độ điện thoại di động đạt 65 máy/100 dân. Năm 2020 toàn tỉnh và huyện chuyển sang khai thác dịch vụ Internet:

điện thoại, giao dịch ngân hàng trực tuyến, các thông tin...do vậy hệ thống hạ tầng mạng viễn thông sẽ được hiện đại hoá, tự động hoá hết các khâu trong thời gian tới (theo quy hoạch của ngành).

*** hệ thống điện**

- Giai đoạn đến 2015: Nâng cấp, cải tạo toàn bộ lưới 10KV thuộc trạm trung gian Phú Lương thành lưới 22KV. Tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện hạ áp nông thôn, đến năm 2010 toàn huyện 100% hộ gia đình được sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia.

Xây dựng hoàn thiện 04 trạm điện 0,4KV: xã Tứ Tranh (12km, vốn đầu tư 1,4 tỷ đồng); 0,4KV và TBA xã Yên Lạc (NLNT – II, 5T và 20K, vốn đầu tư 12,0 tỷ đồng); điện 0,4KV và TBA xã Động Đạt (NLNT – II, 2T và 15K, vốn đầu tư 7,0 tỷ đồng); nâng cấp chống quá tải hệ thống điện nông thôn các xã (vốn đầu tư 5,0 tỷ đồng).

- Giai đoạn sau 2010: tiếp tục vận hành ổn định, khai thác và quản lý điện theo quy trình kinh doanh điện năng; tiếp tục thực hiện hiện đại hoá hệ thống quản lý, khai thác tự động hoá lưới điện trung và cao áp đã được duyệt.

3.1.3.4. Đối với cơ cấu các thành phần kinh tế

*** Kinh tế trang trại**

Tiếp tục phát triển kinh tế trang trại theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm thu được từ chăn nuôi, tăng số trang trại chăn nuôi lên một cách hợp lý trên cơ sở nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất của trang trại. Giảm số trang trại trồng trọt, đầu tư phát triển các trang trại lớn theo chiều sâu nhằm nâng cao giá trị hàng hoá các sản phẩm của trang trại.

Khuyến khích phát triển hình thức trang trại gia đình như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình, đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau. Hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và hỗ trợ các hộ gia đình còn khó khăn, đồng thời không ngừng phát triển các trang trại hỗn hợp quy mô lớn tạo thành một dây truyền khép kín nhằm đạt hiệu quả sản xuất cao.

*** Kinh tế hợp tác và hợp tác xã**

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hạ giá thành, nâng cao chất lượng của các dịch vụ cung cấp cho xã

viên. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các hợp tác xã mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Liên kết, hợp nhất, sáp nhập các hợp tác xã có quy mô nhỏ thành các hợp tác xã có quy mô lớn hơn, phát triển sản xuất kinh doanh theo hướng mở rộng và đa dạng các loại hình dịch vụ như: chuyển giao khoa học công nghệ, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, bảo vệ thực vật, thú y, vật tư, phân bón, thức ăn gia súc gia cầm, sản xuất và cung ứng giống vật nuôi, cây trồng, tiêu thụ sản phẩm, chế biến nông sản, cung ứng dịch vụ thủy lợi, các hợp tác xã cung cấp dịch vụ cơ khí vận tải, sửa chữa phương tiện vận tải cho xã viên đồng thời củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã dịch vụ vận tải...

Chú trọng phát triển các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã gắn với các chương trình khuyến công, hiện đại hoá công nghiệp nông thôn tạo điều kiện cho việc hình thành phát triển các làng nghề công nghiệp mới trong tiến trình phát triển kinh tế bền vững của địa phương. Thúc đẩy phát triển các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã hoạt động theo hướng ứng dụng các công nghệ, khoa học kỹ thuật vào phát triển kinh tế cộng đồng, xoá đói giảm nghèo; Tạo điều kiện để các hợp tác xã cung ứng nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp đồng thời coi trọng việc bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, năng lực tài chính, đầu tư, đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ nâng cao năng lực hoạt động, đủ sức cạnh tranh để có thể thực hiện được các dự án có quy mô lớn, chất lượng cao.

Khuyến khích thành lập mới các hợp tác xã xây dựng ở những vùng nông thôn, vùng núi để thực hiện những công trình xây dựng nhỏ tại địa phương. Khôi phục và phát triển các loại hình kinh tế hợp tác trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu đa dạng của các tầng lớp dân cư, đáp ứng các dịch vụ đầu ra cho các hộ nông dân và cung ứng hàng tiêu dùng cho dân cư nông thôn.

*** Kinh tế hộ gia đình**

Tiếp tục khuyến khích kinh tế hộ phát triển mạnh mẽ để tạo ra lượng sản phẩm hàng hoá đa dạng có chất lượng, giá trị ngày càng cao, tăng thu nhập cho mỗi gia đình nông dân, cải thiện đời sống người nông dân, cung cấp sản phẩm đa dạng cho thành thị, khu công nghiệp và xuất khẩu. Đồng thời thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế

ngay từ kinh tế hộ, theo hướng giảm số hộ nông nghiệp, tăng số hộ sản xuất thủy sản, chăn nuôi, thương nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ hộ nông dân vươn lên sản xuất hàng hóa với quy mô ngày càng lớn, gắn với công nghiệp và dịch vụ. Khuyến khích phát triển kinh tế từ quy mô hộ gia đình có điều kiện sản xuất lớn trở thành kinh tế trang trại.

3.1.3.5. Bảo vệ môi trường

Mức độ ô nhiễm môi trường theo đánh giá của UBND tỉnh Thái Nguyên về bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH – HĐH giai đoạn 2007 – 2010 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thì mức độ ô nhiễm ngày càng trầm trọng (*nhất là môi trường không khí, đất, nước*). Chất lượng môi trường đất, nước, không khí của Phú Lương trong những năm tới có xu hướng xấu đi do sự gia tăng tốc độ phát triển của các ngành kinh tế.

Các khu vực định hướng phát triển công nghiệp và đô thị như cụm, điểm công nghiệp Đu - Động Đạt; Phấn Mễ – Làng Cẩm; các điểm khai thác khoáng sản Tital, than, quặng sắt... sẽ là nơi có chất lượng môi trường suy giảm nhiều nhất (*hiện tại hàm lượng Xianua vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,9 – 12,9 lần của khu vực thị trấn Giang Tiên; nhiều khu vực nước dưới đất có nồng độ pH thấp dưới tiêu chuẩn cho phép và biểu hiện ô nhiễm Fe, Mn*).

Các khu vực môi trường đô thị, nông thôn cũng sẽ bị ô nhiễm trầm trọng của rác thải, chất thải của các làng nghề, chất thải sinh hoạt, y tế... Dự báo lượng rác thải tại Phú Lương sẽ tăng lên gấp 1,2 lần (2011) và gấp 2,4 lần (2015) và gấp 6,2 lần so với hiện nay. Chất lượng môi trường nước và không khí cũng tiếp tục suy giảm do sự gia tăng lượng khí thải, rác thải và nước thải từ sản xuất công nghiệp, các hoạt động giao thông và sinh hoạt.

Trong những năm tới công tác bảo vệ môi trường sinh thái của Huyện cần có các giải pháp hiệu quả nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Các giải pháp về môi trường thực hiện theo dự án quy hoạch môi trường đang xây dựng trên địa bàn huyện và của tỉnh trong thời gian tới.

3.2. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta phải *“hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao”*⁽²⁾, mà thực chất là cải thiện nhanh chóng trình độ của nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của các sản phẩm nói chung, sản phẩm trong khu vực nông nghiệp nói riêng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phải gắn với chuyển hướng cơ cấu đầu tư mạnh mẽ, với bước đi hợp lý trong từng giai đoạn cụ thể nhằm tận dụng tối đa lợi thế so sánh hiện có, trong đó lợi thế lớn nhất là lao động. Đây được coi là một trong những khâu quan trọng nhất.

Vì vậy, để đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, góp phần thực hiện rút ngắn công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần tiến hành đồng thời một hệ thống các giải pháp đồng bộ... ở đây chỉ đề cập đến một số giải pháp được coi là chủ yếu sau:

3.2.1. Giải pháp chung

- Quy hoạch Huyện phải phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Thái Nguyên.
- Quy hoạch phát triển kinh tế huyện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sản xuất hàng hoá.
- Gắn các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với các chỉ tiêu tiên bộ và công bằng xã hội trong xây dựng và thực hiện quy hoạch.
- Phát huy và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực nội sinh, thu hút tối đa nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Huyện.
- Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội phải kết hợp chặt chẽ với bảo tồn và tái tạo cảnh quan, môi trường sinh thái, an ninh quốc phòng của Huyện.
- Chuẩn bị lực lượng lao động đảm bảo cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng được yêu cầu của quá trình CNH-HĐH nông thôn.

3.2.2. Giải pháp cụ thể

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tiên bộ và có hiệu quả, thiết nghĩ chúng ta phải thực hiện đồng bộ một hệ thống các giải pháp về kinh tế, xã hội, hành chính, pháp lý, cơ chế chính sách... Tuy nhiên, trên cơ sở lý luận và dựa vào quá trình phân tích điều kiện thực tế của huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua, tôi mạnh dạn đề xuất một số giải pháp chủ yếu như sau:

3.2.2.1. Quy hoạch và bố trí các ngành sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung chuyên môn hóa

Để từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nâng cao đời sống của cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện đi đôi với quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đảm bảo có tính dài hạn, ổn định phù hợp với đặc điểm điều kiện kinh tế - xã hội, tự nhiên của địa phương. Gắn quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển các tiểu vùng:

Tiểu vùng phía Bắc: Gồm 3 xã phía Bắc Yên Ninh, Yên Trạch, Yên Đổ. Vùng này thích hợp cho phát triển mạnh lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc lớn (*trâu, bò, dê*)..., cây ăn quả các loại (*mô hình nông + lâm kết hợp*).

Đây cũng là vùng tập trung đất lâm nghiệp của huyện, kể cả rừng tự nhiên và rừng trồng. Riêng xã Yên Trạch rừng tự nhiên chiếm tới 22% diện tích rừng tự nhiên của toàn huyện. Đáng chú ý phần lớn diện tích rừng tự nhiên của huyện là rừng đầu nguồn, có ý nghĩa phòng hộ quan trọng. Sông Chu với nhánh chính dài trên 10km cùng với các hợp thủy của nó là nguồn nước mặt quan trọng của vùng. Trong tương lai vùng phía Bắc có nhiều điều kiện phát triển mạnh và bền vững về lâm nghiệp (*triển khai các vùng nguyên liệu giấy và các nguyên liệu để cung cấp cho các làng nghề thủ công truyền thống của huyện như mây, cọ, tre, lá nón.....*).

Tiểu vùng phía Tây: Gồm các xã Ôn Lương, Hợp Thành, Phủ Lý. Vùng này thích hợp cho phát triển lúa, cây đặc sản, cây ăn quả, lâm nghiệp, chăn thả gia súc, gia cầm (*mô hình nông + lâm kết hợp*).

Trong vùng có dải đô thị ven đường quốc lộ III, tạo điều kiện kết hợp kinh tế nông thôn và thành thị. Hướng bố trí cơ cấu kinh tế nông lâm thủy sản – công nghiệp

và dịch vụ. Tập trung thực hiện chương trình hiện đại hoá nông thôn, phát triển công nghiệp nông thôn. Tập trung chủ yếu trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Tiểu vùng phía Đông: Gồm 4 xã Yên Lạc, Phú Đô, Tứ Tranh, Vô Tranh. Vùng này có rất nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông, lâm, thủy sản, các cây công nghiệp lâu năm (*chè, cây ăn quả*), cây trồng đặc sản và cung cấp nguồn nước mặt, giao thông thủy cho huyện và liên tỉnh. Tập trung phát triển mạnh cây chè - đây là một cây trồng hàng hoá chủ lực của huyện trong những năm tới (*chú trọng phát triển mạnh chè an toàn*).

Vùng này có nhiều loại đất: đất phù sa được bồi có 37,5 ha tập trung ở vùng Đông. Ngoài ra ở đây còn có các loại đất như đất dốc tụ, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất nâu đỏ trên đá vôi.

Sông Cầu là con sông lớn chảy qua 4 xã của vùng, cung cấp nước cho cả vùng phía Đông và phía Nam, đồng thời cũng là tuyến đường giao thông thủy thuận tiện của huyện.

Tiểu vùng phía Nam: Gồm thị trấn Đu, Giang Tiên, các xã Động Đạt, Phần Mễ, Cổ Lũng, Sơn Cẩm. Các loại đất phổ biến ở đây là đất phù sa không được bồi, đất phù sa ngòi suối, đất đỏ vàng, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng nhạt trên đá cát. đây là vùng kinh tế phát triển chính của huyện. Tập trung phát triển mạnh nông nghiệp (*các sản phẩm sơ chế, chế biến của huyện đặc biệt là chè an toàn, bánh chưng...*), công nghiệp, các đầu mối thương mại và dịch vụ. Các mỏ than Phần Mễ, Sơn Cẩm, đất cao lanh ở Phần Mễ, Cổ Lũng, mỏ Tital Động Đạt, các làng nghề thủ công truyền thống...

Phát triển không gian đô thị: Xu hướng phát triển kinh tế xã hội đang diễn ra thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hoá. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2020 huyện Phú Lương (*phân đầu đạt 70% tiêu chí đô thị loại IV*) trở thành đô thị loại IV của tỉnh (*nằm trên chuỗi đô thị quốc lộ III: Hà Nội – Thái Nguyên – Phú Lương – ATK Định Hoá – Bắc Cạn – Cao Bằng và tuyến quốc lộ 1B đi cửa khẩu Hữu Nghị – Lạng Sơn*).

Hướng phát triển chính của huyện Phú Lương tập trung về hướng Tây và hướng Nam, tương lai phát triển các khu đô thị mới, khu đô thị sinh thái ven sông Đu. Tổ chức cơ cấu không gian quy hoạch đô thị bao gồm hệ thống các khu chức năng:

Trung tâm thị trấn Đu – Giang Tiên sẽ được mở rộng và xây mới hiện đại đảm bảo chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa liên vùng (*theo chuỗi Hà Nội – Thái Nguyên – Phú Lương - Cao Bằng*).

Đường quốc lộ III, đường nối quốc lộ 1B; đường thủy nội địa sông Cầu, sẽ là động lực lớn để phát triển kinh tế Huyện.

Phát triển thêm các thị tứ, trung tâm cụm xã, các thị tứ nằm trên trục đường liên xã và một số trung tâm cụm xã nằm trên các trục đầu mối đường liên huyện, liên tỉnh tạo cơ sở phát triển kinh tế xã hội khu vực vùng cao của huyện.

3.2.2.2. Chính sách ưu tiên đầu tư và huy động vốn cho nông dân

Chính sách ưu tiên đầu tư và huy động vốn cho phát triển kinh tế nông thôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng bởi cũng như các hoạt động kinh tế khác, nếu không có nguồn vốn, không có chính sách đầu tư ưu tiên trọng điểm thì hoạt động kinh tế đó sẽ không thể diễn ra, hoặc nếu có diễn ra cũng không thể mang lại hiệu quả. Do vậy, trong điều kiện hiện nay với đặc thù là một huyện miền núi trung du cần tập trung ưu tiên đầu tư nhiều hơn cho nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình thủy lợi để phục vụ cho tưới cây trồng cạn (tưới đò), đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất giống của huyện để phục vụ sản xuất, các hộ được vay vốn tín dụng ưu đãi để thâm canh, cải tạo, trồng chè, trồng cây ăn quả và xây dựng chuồng, trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp, đồng thời được vay vốn ưu đãi để phát triển chăn nuôi quy mô trang trại và được tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ mới.

Khuyến khích các thành phần kinh tế độc lập hoặc liên doanh xây dựng các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản thông qua việc ưu đãi cho thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị...

Huyện khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng sân phơi, cơ sở phơi sấy, kho dự trữ nông sản (lúa gạo, ngô, v.v...), trang thiết bị lạnh bảo quản rau quả, thông qua đề xuất các đề án đấu thầu cạnh tranh. Các dự án được vay tín dụng

đầu tư của Nhà nước và mức chênh lệch lãi suất được tính hỗ trợ sau đầu tư theo Quyết định số 291/QĐ-BTC ngày 12/02/2009 của Bộ Tài chính.

Huyện khuyến khích các doanh nghiệp mới lập nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất – kinh doanh dịch vụ nông thôn bằng chính sách ưu đãi cho thuê đất, hỗ trợ một phần vốn đầu tư ban đầu để lập doanh nghiệp (từ 15 – 20% vốn đầu tư ban đầu), có khống chế mức hỗ trợ tối đa.

Thông qua các doanh nghiệp Nhà nước và hệ thống ngân hàng thương mại mở rộng đối tượng thực hiện chính sách cho vay vốn ưu đãi (giảm lãi suất từ 50 – 100%, thời gian vay 3 năm) cho các hộ tổ chức (nhóm hộ, tổ hợp tác, tổ chức dịch vụ cơ giới...) trang bị máy nông nghiệp. Mức cho vay vốn không chỉ giới hạn 30 triệu đồng như hiện nay, mà tăng lên bằng 50 – 75% giá máy. Với các máy có giá tiền lớn như gặt đập liên hợp, máy cày, máy kéo... ngân hàng căn cứ vào sản phẩm tiềm năng của hộ nông dân làm vật thế chấp để cho vay.

Các nguồn vốn có thể huy động từ các tổ chức trên địa bàn huyện hiện nay gồm có: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, hợp tác xã tín dụng, các quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng cổ phần nông thôn, ngân hàng phục vụ người nghèo. Ngoài ra còn có các hình thức phi chính thức khác hiện đang tồn tại trên địa bàn huyện như: Hội tín dụng và tiết kiệm quay vòng (phường, họ) những người cấp vốn vay tư nhân.

Về thủ tục vay vốn, cần đơn giản hoá các thủ tục cho vay ở ngân hàng hay quỹ tín dụng. Cần tăng khả năng vay vốn bằng tín chấp cho sản xuất – kinh doanh. Thời gian vay và mức vay vốn cũng cần được cải tiến hoàn thiện. Lãi suất vay cũng cần bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các loại hộ, chú ý quan tâm ưu đãi hộ nghèo. Cần ưu tiên các ngành đang khuyến khích phát triển được vay vốn. Các cơ quan chức năng giúp các cơ sở, các hộ sản xuất – kinh doanh thủ tục, tư vấn lập dự án khả thi, đảm bảo cho việc vay vốn được thuận lợi, nhanh chóng, có hiệu quả kể cả hình thức vay tín chấp và thế chấp.

Huyện sẽ có chính sách hỗ trợ gián tiếp khác nhằm vào các đối tượng là người sản xuất, địa phương có phong trào ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ chế biến sau thu hoạch, các loại máy móc tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, đảm bảo hiệu quả trong quá trình sử dụng.

3.2.2.3. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn phụ thuộc vào đội ngũ cán bộ hoạt động trong nông nghiệp, nông thôn, phụ thuộc vào trình độ dân trí, trình độ hiểu biết khoa học kỹ thuật của lực lượng lao động nông thôn. Do đó, công tác giáo dục đào tạo có vai trò quyết định đến thành công hay thất bại của việc thực hiện các chương trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Đào tạo nguồn nhân lực giữ vị trí rất quan trọng trong chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn của huyện. Đào tạo nghề phải tăng nhanh cả về quy mô, chất lượng, hiệu quả và tạo ra cơ cấu lao động hợp lý cho các giai đoạn phát triển.

Chỉ tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn được đề ra trong Nghị quyết 26/NQ-TW là nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ 15% năm 2010 lên 25% năm 2015 và 50% năm 2020. Mục tiêu đến năm 2020 là: 70% lao động nông thôn sang làm công nghiệp, dịch vụ, trong đó được đào tạo về cơ khí nông nghiệp và bảo quản sau thu hoạch khoảng 1.000 – 2.000 lao động mỗi năm. Bộ phận con em nông dân có trình độ kỹ thuật cơ bản về cơ khí nông nghiệp và bảo quản sau thu hoạch, làm lòng cốt ở địa phương.

Xã hội hoá công tác đào tạo nghề theo hướng gắn đào tạo với chuyển giao máy móc, công nghệ. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở đào tạo (kể cả công lập và ngoài công lập) để xây dựng cơ sở hạ tầng, chi trả lương cho giáo viên, mua sắm dụng cụ dạy học, giáo trình...

Hỗ trợ trực tiếp cho người đi học nghề tiền mua tài liệu, chi phí đi lại và một phần tiền sinh hoạt ăn uống trong thời gian tập trung về cơ sở đào tạo, miễn học phí cho người đi học. Đối với con em hộ nghèo, hộ chính sách, dân tộc thiểu số được hỗ trợ cấp thêm học bổng và hỗ trợ các điều kiện khác để theo học.

Ưu tiên đầu tư để đào tạo đội ngũ lao động ngành nghề nông thôn tay nghề cao của huyện nhằm tạo ra sự biến đổi về chất thực sự.

3.2.2.4. Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn

Cơ sở hạ tầng là một trong các yếu tố góp phần làm lên sự thành công cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nhà nước cần đầu tư phát triển hệ thống giao

thông phường xã, đường nội đồng, cứng hoá kênh mương cấp thoát nước tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhà nước cần dành quỹ đất, xây dựng quy hoạch chi tiết và có chính sách khuyến khích đầu tư nhằm phát triển hệ thống các cụm công nghiệp, làng nghề, khu công nghiệp vừa và nhỏ.

Các cơ sở hạ tầng nông thôn như đường giao thông, trạm biến thế và hệ thống đường dây cung cấp điện, hệ thống thủy lợi, cung cấp nước sạch và hệ thống thông tin truyền thông đại chúng... là những hạng mục cơ sở hạ tầng hết sức quan trọng và cần thiết trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn.

Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường cho các làng nghề, cụm tiểu thủ công nghiệp tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình công cộng cho các làng nghề, cụm tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện.

Huy động các nguồn lực trong dân xây công trình công cộng theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Xây dựng cơ sở hạ tầng cần theo hệ thống quy hoạch của địa phương. Hệ thống quy hoạch này cần có sự đồng bộ giữa các yếu tố của kết cấu hạ tầng và có cả dự tính đến cả sự phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020.

Triển khai xây dựng phát triển các yếu tố của kết cấu hạ tầng chủ yếu như sau:

- Về giao thông: Khẩn trương cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn, liên xã nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế.

- Về điện: Cần cải tạo lưới điện và cung cấp dung lượng các trạm biến áp hợp lý phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Về chợ: Xây dựng phát triển chợ nông thôn, đặc biệt phát triển chợ đầu mối có quy mô toàn vùng nhằm đáp ứng khả năng lưu chuyển hàng hoá.

- Phát triển mạng bưu chính - viễn thông, hệ thống cấp thoát nước, y tế, giáo dục đặc biệt là đài thuyền thanh - truyền hình.

- Hỗ trợ tạo mặt bằng sản xuất cho các cơ sở sản xuất có nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh.

3.2.2.5. Tăng cường đầu tư công nghệ và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật tới nông dân

* xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế phục vụ tiến trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn :

Tập trung phát triển nguồn nhân lực, quan tâm đến chuyên gia giỏi trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo và nắm vững công nghệ chế biến nông – lâm - thủy sản ;

Bồi dưỡng, bồi dưỡng lại số cán bộ kỹ thuật nông nghiệp đã có ở địa phương, hình thành chính sách ưu đãi đối với lớp cán bộ có trình độ đại học, sau đại học của huyện. Quan tâm đến lớp cán bộ nòng cốt trong phong trào khuyến công, đủ trình độ tiếp thu, ứng dụng thiết bị khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp ;

Ưu tiên cho việc nâng cấp cơ sở vật chất của ngành nông nghiệp đủ khả năng làm chủ, thích ứng với công nghệ mới được chuyển giao trên địa bàn.

* Tạo lập thị trường công nghệ trên địa bàn huyện, gắn hoạt động nghiên cứu triển khai và thiết kế thử nghiệm :

Gắn kết mạng lưới thông tin khoa học – công nghệ với thông tin thị trường ;

Hình thành mạng lưới tổ chức tư vấn đầu tư, dịch vụ chuyển giao công nghệ về nông nghiệp, công nghiệp đáp ứng nhu cầu của hộ nông dân cũng như các thành phần kinh tế trong nông thôn ;

Đưa hoạt động tiêu chuẩn đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm liên quan đến nông nghiệp vào nề nếp, đặc biệt chú trọng sản phẩm tiêu dùng liên quan đến chế biến.

* Tạo điều kiện để các doanh nghiệp liên quan đến việc phát triển nông nghiệp được đổi mới công nghệ, hiện đại hoá sản xuất, miễn thuế nhập công nghệ cao tiên bộ nhằm đổi mới công nghệ đã có nhưng lạc hậu ở huyện.

* Hình thành quỹ phát triển nông nghiệp giúp cho các đề án nghiên cứu ứng dụng có đủ kinh phí hoạt động, nhất là giai đoạn nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho hộ nông dân cũng như các thành phần kinh tế ở nông thôn.

* Chuyển giao ứng dụng các tiến bộ về khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất ngành nghề (chè, rau, hoa, quả, thuốc lá, các sản phẩm chăn nuôi...)

* Chuyển giao ứng dụng các dây chuyền thiết bị quy mô nhỏ và vừa để đảm bảo các công nghệ tiên tiến vào sản xuất, từng bước thay thế các công nghệ lạc hậu để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm ngành nghề nông thôn.

* Hỗ trợ đưa các công nghệ mới vào sản xuất để làm tăng hàm lượng sản phẩm chế biến sau thu hoạch, tiến đến xuất khẩu.

3.2.2.6. Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, đẩy nhanh cơ giới hoá nông nghiệp và không ngừng phát triển các loại dịch vụ nông thôn

Phát triển công nghệ chế biến nông – lâm sản là một trong những nội dung quan trọng của tiến trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn đã được Đại hội Đảng lần thứ VIII và lần IX khẳng định:

“Thực hiện nhanh lộ trình CNH-HĐH mà trước hết là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông – lâm – ngư nghiệp gắn với công nghệ chế biến nông - lâm - sản”... (VKĐH VIII)

Nghị quyết 4 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII và tiếp theo là hội nghị lần thứ 5 (khoá IX) tiếp tục khẳng định *“Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển nguồn nguyên liệu nông – lâm - thủy sản, sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng...”*

Đây được coi là giải pháp có ý nghĩa tác động mạnh mẽ nhất đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trên địa bàn huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên, thực hiện giải pháp này góp phần làm cân đối tỷ trọng giữa 3 ngành nông nghiệp, công nghiệp nông thôn và dịch vụ nông thôn.

* Phát triển cơ sở chế biến với công nghệ thích hợp, tùy theo ngành hàng và khả năng phát triển nguyên liệu, đảm bảo yêu cầu nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm;

Phát triển chế biến nhỏ ở nông thôn: làm khô, bảo quản, sơ chế nguyên liệu tại chỗ, chế biến tại những vùng nguyên liệu phân tán, phục vụ một phần tiêu dùng ở địa phương và cung cấp nguyên liệu cho cơ sở chế biến công nghiệp;

Xây dựng ngành nghề chế biến lâm sản có lợi thế tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu với khối lượng lớn, từng bước tạo chỗ đứng

trên thị trường, trên cơ sở đầu tư toàn diện đảm bảo đủ nguyên liệu hoàn chỉnh về công nghệ.

Các sản phẩm cần được ưu tiên chế biến:

- Chế biến chè;
- Bảo quản, chế biến rau, quả;
- Giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi (thịt, sữa);
- Chế biến thức ăn chăn nuôi phục vụ gia súc, gia cầm;
- Chế biến lương thực.

Các ngành có nhiều tiềm năng, có lợi thế về nhiều mặt, trong đó có lợi thế về thị trường tiêu thụ, thu hút được nhiều lao động, tăng nhanh thu nhập và nâng cao đời sống nông dân. Theo hướng này, trong những năm tới cơ giới hoá cần tập trung cho các ngành nghề sau:

- Đầu tư công nghệ thiết bị sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ: Tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị chế biến hàng thủ công mỹ nghệ: mây tre đan, mộc trạm trổ; nghề thêu ren, dệt thổ cẩm, nghề chế biến chè, rượu, miến dong, v.v...

- Cơ giới hoá khâu khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng. Hỗ trợ các hộ chuyên mở rộng sản xuất theo hướng từng bước được cơ giới hoá, đảm bảo tăng năng suất lao động.

Sử dụng công nghệ truyền thống gắn liền việc sử dụng máy móc cơ điện thực hiện cơ giới hoá một số công đoạn thủ công mà không ảnh hưởng đến giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ.

Không ngừng phát triển các loại dịch vụ nông thôn, như dịch vụ về giống, thủy lợi và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật canh tác, nuôi dưỡng, các dịch vụ sửa chữa, gia công cơ khí công cụ tuốt lúa, sao chè cũng được hình thành và phát triển (như gia công sản xuất máy sao chè), dịch vụ đầu vào cho sản xuất song vẫn còn hạn chế ở một số dịch vụ đầu ra, tiêu thụ sản phẩm, củng cố hệ thống dịch vụ của Hợp tác xã hiện nay, tập trung vào các dịch vụ đầu ra bao tiêu sản phẩm, khuyến khích các hộ gia đình tham gia làm dịch vụ góp phần làm chuyển biến cơ bản cơ cấu thành phần kinh tế nông thôn, phát triển kinh tế dịch vụ, sửa chữa cơ điện và sản xuất máy công cụ nhỏ phù hợp với tập quán và địa hình của huyện Phú Lương.

3.2.2.7. Giải pháp về thị trường tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp

+ Tích cực phát triển thị trường mới, nhất là thị trường xuất khẩu, thị trường nông thôn nhằm thực hiện tốt việc tiêu thụ hàng hoá nông sản cho nông dân và tạo điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Có biện pháp kích thích sức mua của dân, nhất là ở khu vực nông thôn, nơi tập trung nhu cầu tiêu thụ lớn của thị trường.

+ Phổ biến kịp thời các thông tin về thị trường, đầu tư nâng cao năng lực dự báo thị trường. Hình thành hệ thống quản lý chất lượng hàng hoá trong toàn huyện, nhất là đối với các mặt hàng nông - lâm - thuỷ sản.

+ Xây dựng mạng lưới đại lý, các nhà phân phối tiêu thụ sản phẩm rộng khắp, đa dạng loại hình và quy mô, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia. Hình thành hệ thống tiêu thụ nông sản cho nông dân qua sàn giao dịch.

Tăng cường tiếp thị quảng cáo và ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; Phát triển chế biến và xuất khẩu hàng hóa; Tổ chức tốt các kênh tiêu thụ sản phẩm, cụ thể là:

Phòng Nông nghiệp – Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm cung cấp thông tin thị trường trong nước và quốc tế để định hướng phát triển sản xuất cho nông dân, giúp các doanh nghiệp thương mại xây dựng các đề án, dự án tiêu thụ, chế biến nông sản, mở rộng thị trường. Tăng cường hệ thống thông tin, tiếp thị quảng cáo, xây dựng các đại lý, đại diện trên thị trường trọng điểm, tiến tới đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá của riêng mình ở thị trường trong nước và quốc tế, nhất là các sản phẩm rau, hoa, thịt bò.

Các tổ chức thương mại hoặc đơn vị chế biến nông sản cần có ký hợp đồng kinh tế với đại diện hộ nông dân, hợp tác xã hoặc các chủ trang trại. Trong đó quy định rõ thời hạn hợp đồng (nên ổn định theo chu kỳ sản xuất của cây trồng và vật nuôi), quy định về chủng loại, chất lượng sản phẩm và trách nhiệm của mỗi bên trong quá trình sản xuất, tiêu thụ và thanh toán, để người sản xuất yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Khuyến khích các thành phần kinh tế trong huyện, các tổ chức, cá nhân ngoài huyện có vốn, tay nghề và kinh nghiệm, để thành lập các Xí nghiệp chế biến hay tổ chức tiêu thụ nông sản dưới các hình thức Công ty TNHH; Doanh nghiệp tư nhân; Tổ HTX hoặc hộ gia đình. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp, công nghiệp và thương mại để mở rộng tiêu thụ, không chỉ dừng ở các mặt hàng nguyên liệu thô, tăng các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến, tạo ra khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường.

Có chính sách cụ thể để hỗ trợ, khuyến khích các hộ gia đình, Doanh nghiệp đưa tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa. Quy hoạch các vùng sản xuất nông sản hàng hóa mũi nhọn tập trung, tạo ra lợi thế so sánh về yếu tố vị trí địa lý, nguồn đất đai, lao động, thị trường, vốn sản xuất, kết cấu cơ sở hạ tầng của từng xã, thị trấn. Gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, với hình thành vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Đồng thời có điều kiện đầu tư ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới về giống cây, con, cơ giới hóa trong các khâu sản xuất, thu hoạch sản phẩm...

Có chính sách trợ giá cho 1 số nông sản hàng hóa có tính chiến lược của huyện, như: chè, thịt lợn, thịt gia cầm... để người sản xuất yên tâm đầu tư, mở rộng sản xuất, duy trì sản xuất khi thị trường biến động bất lợi tiêu thụ sản phẩm.

3.2.2.8. *Đẩy mạnh công tác khuyến nông*

Qua khảo sát thực tế cho thấy còn không ít hộ chưa nắm bắt được các hình thức khoa học kỹ thuật, làm theo cảm tính, quen kiểu qua loa đại khái. Việc nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật cho nông dân là hết sức cần thiết, nhất là trong quá trình CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đòi hỏi người nông dân phải có kiến thức về khoa học kỹ thuật, tuân thủ đúng quy trình công nghệ.

Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội cần giúp các hộ nông dân có được các buổi tập huấn kỹ thuật để phổ biến kiến thức, giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của các hộ nông dân, phổ biến các quy trình công nghệ mới.

Tăng cường tổ chức các hội nghị đầu bờ, tổ chức tọa đàm tham quan học tập kinh nghiệm. Đây là hình thức rất có hiệu quả giúp cho nông dân nắm bắt được các kiến thức khoa học kỹ thuật và các kinh nghiệm quý báu trong sản xuất.

Khuyến khích thành lập và phát triển tổ chức hiệp hội nghề nghiệp như: hiệp hội làm vườn, hiệp hội chăm sóc sinh vật cảnh... Đây là tổ chức mang tính tự nguyện cao, có tác dụng rất tốt trong việc giúp đỡ lẫn nhau để phát triển sản xuất.

Tăng cường công tác khuyến nông cho công đoạn sản xuất nguyên liệu, khuyến công cho các giai đoạn công nghệ sau thu hoạch.

3.2.2.9. Giải pháp về chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế nông thôn

Để từng bước đưa nông thôn phát triển nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần thiết phải bố trí lại cơ cấu lao động, phát triển ngành nghề nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, giảm hộ nghèo, giảm dân tỉ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện, đưa nhanh công nghiệp phục vụ chế biến nông, lâm, thủy sản, xây dựng cơ khí, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ vào nông thôn.

Đối với kinh tế hộ, cần khuyến khích các hộ chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển mạnh chăn nuôi, tạo điều kiện để kinh tế hộ phát triển theo mô hình kinh tế trang trại (nhất là trang trại về chè, cây ăn quả, trang trại chăn nuôi trâu, bò lợn, gà...) thực hiện phát triển các nghề phụ trong kinh tế hộ như đan lát mây tre, các nghề tiểu thủ công nghiệp khác phù hợp với kinh tế hộ nhằm phục vụ ngay nhu cầu trên địa bàn nông thôn, đồng thời tranh thủ lao động nhàn rỗi. Trong những năm tới cần hỗ trợ cho các hộ nông dân thuận lợi trong việc tích tụ đất đai, tích tụ vốn phát triển kinh tế trang trại hoặc nông hộ lớn với quy mô ngày càng cao tùy theo trình độ khoa học công nghệ và cơ giới hoá. Hỗ trợ hoạt động đào tạo nghề để nông dân giỏi trở thành người sản xuất chuyên môn hoá cao.

Đối với Hợp tác xã nông nghiệp, tiếp tục xây dựng mới các tổ hợp tác, hợp tác xã theo mô hình kinh doanh đa ngành. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các HTX mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Liên kết, hợp nhất, sát nhập các HTX có quy mô nhỏ thành các HTX có quy mô lớn hơn. kết nạp xã viên là các hộ nông dân đang sử dụng dịch vụ của HTX và nâng mức đóng góp vốn của xã viên để có vốn phát triển sản xuất kinh doanh theo hướng mở rộng và đa dạng các dịch vụ như: chuyên giao khoa học công nghệ, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, bảo vệ thực vật, thú y, vật tư, phân bón, thức ăn chăn nuôi, sản xuất và cung ứng giống cây trồng vật nuôi,

tiêu thụ sản phẩm chế biến nông sản, cung ứng dịch vụ thủy lợi... đặc biệt khuyến khích mở rộng loại hình tín dụng nội bộ để tạo vốn cho xã viên đầu tư sản xuất kinh doanh.

Đối với HTX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả và mở rộng quy mô của các HTX hiện có, chú trọng phát triển các mô hình tổ hợp tác, HTX gắn với các chương trình khuyến công, hiện đại hoá công nghiệp nông thôn làm hạt nhân phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các cụm công nghiệp, tạo điều kiện cho việc hình thành phát triển các làng nghề công nghiệp mới trong tiến trình phát triển kinh tế bền vững của địa phương.

Chú trọng thúc đẩy phát triển các mô hình tổ hợp tác, HTX hoạt động theo hướng ứng dụng các công nghệ, khoa học kỹ thuật vào phát triển kinh tế cộng đồng xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện để các HTX cung ứng nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp và các sản phẩm phục vụ đời sống.

Khuyến khích tạo điều kiện hình thành các liên hiệp HTX hoặc hình thức liên kết kinh tế HTX có sức cạnh tranh ở quy mô vùng.

Các doanh nghiệp, thực hiện luật Doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài huyện đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, bao tiêu sản phẩm. Khuyến khích, hỗ trợ các Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp. Tạo ra các mô hình hiệu quả trong quan hệ giữa Doanh nghiệp với các hộ gia đình, trang trại, HTX thông qua các hợp đồng kinh tế. Nhằm đẩy nhanh sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa.

Tạo ra các mô hình hiệu quả trong quan hệ giữa Doanh nghiệp với các hộ gia đình, trang trại, HTX thông qua các hợp đồng kinh tế tạo điều kiện để nông dân tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất, kết nối thị trường, tiếp cận với dịch vụ hỗ trợ sản xuất, liên tục thay đổi cơ cấu sản phẩm theo nhu cầu của thị trường và từng bước đổi mới công nghệ.

Các làng nghề, Khôi phục, duy trì và phát triển 22 làng nghề truyền thống như sản xuất mây tre đan Na Tùn ở xã Ôn Lương, Na Hiên ở xã Yên Trạch, làng nghề làm bánh chưng xóm 9 Bờ Đậu ở xã Cổ Lũng, sản xuất vật liệu xây dựng Công Đồn ở xã Cổ Lũng, làng nghề trồng và chế biến chè xóm Thác Dài, Tân Thái ở xã Túc Tranh,

chuyên sản xuất chè búp tươi và chế biến chè búp khô với sản lượng 54 tấn chè búp khô hàng năm... để tạo thêm việc làm, lôi kéo lực lượng lao động thuần nông sang sản xuất tiêu thụ công nghiệp. Góp phần cùng với các thành phần kinh tế khác đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đạt hiệu quả cao.

3.2.2.10. Tăng cường việc quản lý và sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất của huyện cần triển khai quy hoạch lâu dài, ổn định các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch, xây dựng các công trình phục vụ mục đích công cộng... đến tận xã. Khuyến khích chuyển đổi, chuyển nhượng, tạo quỹ đất để giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khả thi đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích, danh thắng để đảm bảo cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

Ưu tiên bố trí đầy đủ quỹ đất cho lĩnh vực quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hoá, thể thao, giáo dục – đào tạo...) để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ kinh tế và kết cấu hạ tầng theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ, hệ thống giao thông... theo hướng tăng cường khai thác cả phần không gian bên trên và dưới mặt đất, nâng cao hệ số sử dụng đất.

Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các xã vùng sâu, vùng xa, các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn để rút ngắn khoảng cách về phát triển kinh tế với các vùng còn lại trong Huyện.

Dành quỹ đất hợp lý để quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong những năm tới.

Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây huỷ hoại

môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất.

Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

3.2.2.11. Xây dựng nông thôn mới

Nhận thức đúng tầm quan trọng của chương trình xây dựng nông thôn mới theo NQTW7, Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X và các tiêu chí theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới. Quyết định số: 1282/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020.

UBND huyện Phú Lương chủ động, tích cực từng bước xây dựng nông thôn mới (NTM) trên địa bàn huyện với những đặc trưng: kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được nâng cao; kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ, các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, giữ gìn bản sắc văn hoá vùng miền, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh, trật tự xã hội ổn định.

- Năm 2011 hoàn thành việc quy hoạch 14/14 xã trên địa bàn huyện.

- Phấn đấu đến năm 2015 có 42,86% số xã (6/14 xã) đạt 19 tiêu chí nông thôn mới, 40% số xã cơ bản đạt trên 10 tiêu chí nông thôn mới so với hiện nay, các xã còn lại đều đạt tăng thêm ít nhất 5 tiêu chí nông thôn mới so với hiện nay.

* Kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Nghị quyết TW7 cấp huyện; khẩn trương thành lập Bộ phận thường trực giúp việc Ban chỉ đạo cấp huyện để tham mưu đồng bộ trong tổ chức và chỉ đạo thực hiện tại cấp huyện, xã.

* Thành lập Ban quản lý xây dựng nông thôn mới với thành phần có Lãnh đạo Ủy ban, một số thành viên Ban chỉ đạo (theo lĩnh vực) đại diện thôn, xóm, bản và một số tổ chức chính trị xã hội để thực hiện những nội dung cụ thể theo kế hoạch đã được Ban chỉ đạo đề ra.

+ *Quy hoạch, tổ chức quy hoạch và quản lý quy hoạch*

Đây là nhiệm vụ khó khăn nhất nhưng phải làm trước và phải hoàn thành trong năm 2011, Ban chỉ đạo cấp xã và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới cấp xã là chủ thể chính thực hiện.

+ *Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, thực hiện xây dựng nông thôn mới*

- Triển khai có hiệu quả Quyết định số: 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, đây là một nội dung có tính chất quyết định, quan trọng để nâng cao năng suất lao động, thu nhập và chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Thực hiện nhiều hình thức đào tạo: Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên trách ở cấp huyện, xã, thôn xóm, bản để triển khai có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới; Tăng cường tập huấn kiến thức về quản lý kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã và các nội dung về kỹ luật lao động, văn hoá ứng xử cộng đồng.

- Quan tâm phát triển ngành nghề theo thế mạnh của mỗi địa phương : “ mỗi làng một nghề, một sản phẩm là một thế mạnh ”

- Tổ chức thăm quan, học tập kinh nghiệm các mô hình nông thôn mới trong và ngoài địa phương.

+ *Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp*

- Thực hiện nghiêm cơ chế hỗ trợ giống cây trồng để thực hiện được chỉ đạo về cơ cấu giống và phát triển vùng nguyên liệu.

- Xây dựng bổ sung và hoàn thiện đề án về giống trong sản xuất nông nghiệp để phát huy lợi thế của vùng.

- Rà soát, xác định và lựa chọn các vị trí có điều kiện thuận lợi có thể thực hiện thí điểm dồn điền, đổi thửa, xây dựng vùng chuyên canh để từng bước phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

Hợp tác toàn diện, sâu rộng với Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Nông lâm, Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam và các Viện độc lập khác thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển dịch cơ cấu giống trồng, vật nuôi theo hướng năng suất cao chất lượng tốt,

phần đầu đến năm 2015 diện tích lúa lai toàn huyện đạt trên 30%, phát triển Chương trình sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu, cây con đặc sản có giá trị kinh tế cao...

- Xây dựng Đề án thí điểm, tiến tới nhân rộng ứng dụng khoa học kỹ thuật mới để mở rộng diện tích các mô hình theo hướng giảm chi phí nhưng tăng được hiệu quả và tính bền vững của mô hình, đảm bảo nhà khoa học (khuyến nông), nhà quản lý (chính quyền xã) và người nông dân đều có lợi ích gắn bó lâu dài, góp phần thúc đẩy việc dồn điền đổi thửa, tạo vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá.

- Chương trình phát triển cây chè: đẩy nhanh việc đưa các giống chè mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất thay thế diện tích chè giống cũ, già cỗi năng suất thấp; đặc biệt: tập trung chỉ đạo trồng các giống chè phù hợp có năng suất, giá trị kinh tế cao (mỗi xóm chỉ trồng 1-2 giống) phần đầu đến năm 2015 toàn huyện có 50% diện tích chè giống mới, có nhiều làng nghề và doanh nghiệp sản xuất chè thương hiệu mạnh trên thị trường.

- Xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá theo tiêu chuẩn VietGAP.

+ Xúc tiến thu hút đầu tư, xúc tiến mở rộng thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp của huyện trong đó cần tập trung vào các lĩnh vực có tiềm năng và thế mạnh như chè, chăn nuôi, sản xuất giống, nấm hương thương phẩm và các sản phẩm nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái, chăn nuôi trang trại.

+ Tổ chức xây dựng hạ tầng đồng bộ trong đó xác định hạ tầng giao thông là quan trọng nhất, tiếp tục thực hiện Nhà nước ứng xi măng cho xây dựng đường giao thông nông thôn, nhân dân hiến đất, góp cát, sỏi và sức lao động thực hiện xây dựng.

- Từng xóm bản và gia đình xem xét chỉnh trang, xây dựng thôn, xóm, bản đạt tiêu chí “*nông thôn mới*”.

3.2.2.12. Giải pháp đối với ô nhiễm môi trường

Quá trình sản xuất cũng như trong cuộc sống của người dân có liên quan chặt chẽ tới môi trường, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Vì vậy để giải quyết về vấn đề ô nhiễm môi trường nước, điều cần thiết là phải có kế hoạch tập trung các khu công nghiệp, khu dân cư, xây dựng hệ thống thoát nước một cách khoa học để tạo điều kiện dễ dàng hoạt động xử lý nước thải.

Đối với doanh nghiệp không thực hiện các quy định về xử lý nước thải do địa phương đề ra thì doanh nghiệp đó phải chịu phạt nhất định về kinh tế hoặc về các thủ

tục hành chính (chẳng hạn như sau khi được phổ biến mà sau 3 tháng vẫn không chấp hành các tiêu chuẩn về xử lý nước thải sẽ bị yêu cầu tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh).

Đối với chăn nuôi gia trại, trang trại với số lượng gia súc, gia cầm lớn thì địa điểm nuôi không được xen kẽ khu dân cư, phải cách xa thị trấn, bệnh viện, trường học, chợ, công sở. Khu vực chăn nuôi phải có tường rào bao quanh, chuồng trại phù hợp với từng loại vật nuôi, đủ nguồn nước sạch, lối ra vào phải có hồ khử trùng tiêu độc, có hệ thống xử lý chất thải.

Không chỉ vậy, vấn đề nhận thức của người dân cũng rất quan trọng. Cho nên cần tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân để họ ngày càng có ý thức bảo vệ nguồn nước và bầu không khí nơi mình sinh sống nhiều hơn. Và chính quyền huyện cũng cần nâng cấp, làm mới hệ thống cống cũng như xây dựng nhà máy xử lý nước thải của người dân cũng như của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, các khu công nghiệp và đô thị.

Tiến hành đánh giá hiện trạng môi trường đối với toàn bộ các cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề, các cơ sở sản xuất. Những ngành nghề có gây ô nhiễm cần phải được đưa vào các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Kiểm soát nghiêm ngặt nguồn ô nhiễm trong sản xuất các sản phẩm ngành nghề nông thôn.

Khuyến khích các cơ sở ngành nghề nông thôn đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị, hiện đại hoá các công nghệ truyền thống theo phương châm kết hợp giữa công nghệ tiến tiến với công nghệ chuyên thống.

Tạo cơ chế khuyến khích các cơ sở ngành nghề nông thôn đều phát triển các sản phẩm sạch và thân thiện với môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh. Trong giai đoạn tiếp theo, cần đưa nội dung thẩm định tác động đối với môi trường của các cơ sở ngành nghề nông thôn, đặc biệt các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm, sơn chế biến gỗ, sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng... trước khi cho phép hoạt động.

Ngoài ra, cần phải theo dõi một cách thường xuyên về tình trạng ô nhiễm môi trường nước do khu công nghiệp mới xây dựng gây nên, yêu cầu họ phải có biện pháp xử lý nước thải trước khi đưa ra ngoài môi trường. Việc này cần phải có sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan.

3.2.2.13. Phát huy vai trò quản lý nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó các doanh nghiệp Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, nòng cốt hoặc hướng dẫn trong một số ngành và lĩnh vực.

Thực hiện các chính sách thông thoáng, cơ chế một cửa, để thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài vào huyện. Áp dụng một số chính sách thu hút đầu tư như BOT trong nước, áp dụng phương thức dùng quỹ đất đổi lấy kết cấu hạ tầng để phát triển đô thị.

Chính sách sử dụng đất đai: Quán triệt tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của BCH TW Đảng khóa IX, tiếp tục tổ chức thực hiện tốt pháp luật, chính sách về đất đai phù hợp với chủ trương phát triển CNH – HĐH của huyện.

Tập trung thực hiện với hiệu quả ngày càng cao các cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực: kế hoạch hoá, quy hoạch, quản lý đầu tư, xây dựng, quản lý ngân sách, quản lý hành chính, quản lý và sử dụng đất, quản lý thị trường, các lĩnh vực xã hội...

Thực hiện tốt chính sách sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, tạo điều kiện để lực lượng trí thức trong huyện tham gia tích cực vào giải quyết các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao giáo dục pháp luật, trợ giúp quản lý cho người nghèo.

Với huyện Phú Lương vai trò quản lý của Nhà nước được thể hiện qua các chủ trương, chính sách, cơ chế khuyến khích tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế nói riêng và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung được thuận lợi. Quản lý Nhà nước trên địa bàn huyện thông qua xác định tầm nhìn chiến lược trong hoạch định kế hoạch phát triển, chương trình hành động, mở rộng quan hệ thương mại, thị trường cho hàng hoá nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện. Định hướng bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Điều tiết, định hướng các hoạt động của các chủ thể kinh tế thông qua chính sách thuế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư... Quản lý nhà nước cũng hướng vào quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, mở mang dịch vụ công cộng, đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm; quan tâm đến công tác giáo dục, đào tạo cán bộ hoạt động trong nông thôn, huy động các nguồn vốn đầu tư, tạo thị trường các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Trong giai đoạn 2006 - 2010, sản xuất nông nghiệp của huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đã đạt được thành tích quan trọng. Trong điều kiện đất sản xuất nông, lâm nghiệp có nhiều yếu tố bất lợi, nhưng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp liên tục tăng với tốc độ trung bình hàng năm 9,6%/năm. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đang phát triển theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, gắn sản xuất với hiệu quả kinh tế và thị trường tiêu thụ. Bước đầu đã hình thành các vùng thâm canh lúa hàng hoá, vùng sản xuất ngô, khoai, mía hàng hoá, vùng sản xuất chè hàng hoá, vùng vải, vùng nhãn, vùng rau hoa cây cảnh...

Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp và phát triển nông thôn đã từng bước đổi mới, ngày càng phù hợp có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh. Việc đổi mới cơ chế quản lý các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động và góp phần quan trọng vào phát triển nông, lâm nghiệp của Huyện.

Tuy nhiên trong sản xuất nông nghiệp hiện nay, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đang gặp phải nhiều khó khăn, tồn tại: Quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi chưa mạnh và rộng ở các địa phương, mới chỉ phát triển ở những nơi có điều kiện và mang tính tự phát. Vì vậy cơ cấu kinh tế nông nghiệp toàn huyện thay đổi chậm, tỷ trọng trồng trọt vẫn cao, chăn nuôi chưa phát triển thành ngành chính, dịch vụ nông nghiệp còn yếu, hiệu quả thấp. Trong sản xuất chưa hình thành rõ các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và phục vụ cho xuất khẩu.

Trình độ lao động nông thôn còn thiếu, tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo còn thấp và chậm chuyển đổi về cơ cấu và chất lượng. Từ nay đến năm 2015, 2020 đất canh tác lúa màu tiếp tục bị chuyển nhiều sang đất công nghiệp và xây dựng cơ bản, số hộ mất đất và lao động thiếu việc làm tăng, đang đặt ra nhiều vấn đề kinh tế nông thôn cần giải quyết.

2. Tiến hành quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp nông thôn của huyện đến năm 2020 là rất cần thiết. Những nội dung tập trung giải quyết mang tính chiến lược nhằm xác định lợi thế các sản phẩm nông, lâm nghiệp và đẩy nhanh quá trình chuyển dịch kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng giá trị sản xuất

trên /1ha đất canh tác, tăng thu nhập cho người lao động, tạo ra nhiều việc làm mới cho lao động nông thôn.

Quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn của huyện phải được xây dựng, tính toán, đã đặt trong mối quan hệ phù hợp với chiến lược phát triển nông nghiệp của Tỉnh và cả vùng TDMNBB. Với mục tiêu khai thác tổng hợp, theo định hướng một nền sản xuất với các loại sản phẩm nông sản, chất lượng cao, áp dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại, theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Sản xuất nông nghiệp của huyện Phú Lương nói riêng, cả tỉnh Thái Nguyên nói chung đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế mạnh mẽ. Sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá với năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao là hướng đi tất yếu. Nó đòi hỏi phát huy cao về huy động tiềm năng về lao động, vốn đầu tư, ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, khai thác thị trường và sự đổi mới cách nghĩ thói quen cũ sản xuất nhỏ của người sản xuất cũng như cán bộ quản lý chỉ đạo, để thích ứng trước sự biến động nhanh của nền kinh tế thị trường. Không quá kỳ vọng và trông chờ vào sự phát triển của ngành công nghiệp, để tránh nguy cơ tụt hậu trong nước cũng như các nước trong khu vực .

2. Kiến nghị

Để giúp huyện có điều kiện phát triển mạnh kinh tế xã hội, nâng cao mức sống dân cư, ổn định an ninh, quốc phòng đề nghị Tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương giúp Huyện một số nội dung sau:

1. Tỉnh sớm triển khai các quy hoạch ngành đã được phê duyệt: quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển VHTT & DL ...để góp phần phát triển mạnh cơ cấu kinh tế các ngành của huyện và đạt được các chỉ tiêu của quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội huyện Phú Lương đến năm 2020.

2. Nhà nước quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (*về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư...*) cho Huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị để huyện Phú Lương đạt được 70% tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020.

3. Có chính sách ưu đãi tăng mức đầu tư từ ngân sách đối với nông thôn, chính sách tín dụng ưu đãi tạo điều kiện cho các hộ nông dân vay vốn đầu tư phát triển sản

xuất, đa dạng hoá ngành nghề tiến lên sản xuất hàng hoá lớn, vì hầu hết kinh tế hộ ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên vẫn là kinh tế nông nghiệp. Cụ thể, cần quan tâm đối với các dự án trong chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của Huyện như: dự án trồng và cải tạo thâm canh chè; dự án trồng và thâm canh cây ăn quả; dự án tăng vụ trên đất một vụ; dự án vùng nguyên liệu cho nhà máy giấy, nhà máy tinh bột sắn; dự án phát triển làng nghề ở nông thôn.

4. Tiến hành rà soát, hoàn thiện và bổ sung chính sách, trong đó tiếp tục thực hiện một số chính sách: hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; chính sách hỗ trợ đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; chính sách xây dựng các mô hình trình diễn chuyển giao công nghệ mới; chính sách hỗ trợ giống mới đưa vào sản xuất theo định hướng hàng năm của Huyện; chính sách cho nông dân vay vốn ưu đãi để đầu tư sản xuất nông, lâm nghiệp. Thực hiện thí điểm để triển khai một số chính sách mới: chính sách khuyến khích áp dụng công nghệ cao vào sản xuất các hàng nông, lâm sản chất lượng cao: Chè an toàn, chè hữu cơ, rau sạch, hoa cao cấp; khuyến khích phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung quy mô lớn và theo hướng công nghiệp. Cơ chế khuyến khích các cơ sở chế biến nông, lâm sản thu mua hàng nông sản cho người dân thông qua hợp đồng. Chính sách ưu tiên đưa công nghệ cao vào chế biến, bảo quản các sản phẩm nông, lâm sản; hỗ trợ xây dựng thương hiệu hàng nông sản, đặc biệt là mở rộng thị trường tiêu thụ.

5. Tỉnh, Chính phủ, Bộ GTVT tiếp tục đầu tư xây dựng nâng cấp các hạng mục đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường huyện lộ đạt tiêu chuẩn theo quy hoạch giao thông được phê duyệt.

6. Tỉnh, Trung ương cho triển khai các dự án ưu tiên nhằm tạo ra sự đột phá trong phát triển nông nghiệp nông thôn của Huyện trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (1998), *Nghị quyết về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX (2002), *Thông báo của Hội nghị lần thứ V*, Báo Nhân dân ra ngày 03/03/2002.
3. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2010), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2011*, Thái Nguyên.
4. Chi cục Thống kê huyện Phú Lương (2010), *Niên giám thống kê huyện Phú Lương 2011*, Thái Nguyên.
5. Lê Đình Dần (1996), “Các yếu tố của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (Số Tháng 4), tr 4-6.
6. TS. Lê Quốc Doanh (2005), *Nghiên cứu luận cứ khoa học để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, mã số KC.07.17, Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
7. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện*, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện*, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện*, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVI (2001), *Văn kiện*, Xưởng in Báo Thái Nguyên, Thái Nguyên.
11. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVII (2005), *Văn kiện*, Xưởng in Báo Thái Nguyên, Thái Nguyên.
12. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVII (2010), *Văn kiện*, Xưởng in Báo Thái Nguyên, Thái Nguyên.
13. Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phú Lương lần thứ XXII (2010), *Văn kiện*, Thái Nguyên.

14. GS. Nguyễn Điền (1997), *Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn các nước Châu Á và Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (khoá IX) (2002), *Nghị quyết*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
16. Nguyễn Đình Long (1998), “Thị trường yếu tố quyết định tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (Số Tháng 7), tr 5-7.
17. TS. Nguyễn Tiến Mạnh (1998), “Thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn”, *Tạp chí Tài chính*, (Số tháng 7), tr 2-5.
18. GS.TS Nguyễn Đình Phan (1998), “Quan điểm và các giải pháp thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn”, *Tạp chí Khoa học công nghệ và môi trường*, (Số tháng 4), tr 4-6.
19. GS.TS Lê Đình Thắng (1998), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
20. Giáo trình, “Kinh tế học chính trị Mác-Lênin tập1 ”, *Học viện chính trị - hành chính khu vực I*, Nxb lao động - xã hội (2008), tr90-98
21. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Quyết định số 58/2007/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*, Hà Nội.
22. Tỉnh uỷ Thái Nguyên (2006), *Chương trình số 08-CTr/TU ngày 30 tháng 10 năm 2006 về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2006 - 2010*, Thái Nguyên.
23. UBND huyện Phú Lương (2010), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kinh tế xã hội giai đoạn 2006 - 2010, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2010 – 2020*, Thái Nguyên.
24. UBND huyện Phú Lương (2011), *Giới thiệu về huyện Phú Lương*, công thông tin điện tử **Email: ubndphuluong@thainguyen.gov.vn**